THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

TẬP III

RŪPA --- SẮC
NIBBĀNA --- NIẾT BÀN

TƯỜNG NHÂN SƯ
biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
PL. 2562 – DL. 2018

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

Kính dâng:

- Cố Tăng Thống: Đại Trưởng lão Hộ Tông
- Cố Tăng Thống: Đại Trưởng lão Giới Nghiêm
- Cố Tăng Trưởng: Đại Trưởng lão Hộ Nhẫn

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

TẬP III

RŪPA --- SẮC
NIBBĀNA --- NIẾT BÀN

TƯỜNG NHÂN SƯ
biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
PL. 2562 – DL. 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Paramatthadhamma – Chân Nghĩa Pháp (Pháp Chân Đế) gồm có 4 phần, đó là: Tâm, Tâm sở, Sắc và Niết bàn; phần Tâm đã được nói đến trong tập I, Tâm sở ở tập II, còn tập III này sẽ trình bày những nội dung căn bản của Sắc và Niết bàn. Trước đây, các phần của tập III đã được đem ra giảng dạy tại lớp Vi Diệu Pháp, chùa Pháp Luân, Huế nhưng chưa được in thành sách. Bây giờ đây, nhân duyên đã chín, cơ hội đã mở, được Quỹ ANICCĀ FUND tài trợ để ấn tống thành sách cho đại chúng có điều kiện được đọc và học tập tiếp những giáo nghĩa tinh túy của Phật pháp.

Trong tập III này, chúng tôi cố gắng soạn ra những gì cốt yếu về hai Pháp Chân Đế còn lại là Sắc và Niết bàn bằng ngôn ngữ dễ hiểu nhất khi đề cập đến một bộ môn không dễ hiểu tí nào. Về vấn đề này, thật ra thì, dễ hay không lại còn tùy thuộc vào công hạnh ba-la-mật, nhất là trí tuệ ba-la-mật (paññāpāramī) mà mỗi một học viên đã tích lũy được trong quá trình tử sinh luân hồi của bản thân mình. Đó cũng là điều kiện đủ để việc học tập bộ môn Vi Diệu Pháp này. Ngoài ra, điều kiện cần mà mỗi một chúng ta nên có là gì? Ấy chính là sự nỗ lực học tập không mệt mỏi, là sự chuyên cần tìm tòi, đào sâu suy nghĩ để nắm bắt những yếu nghĩa trong Pháp học (Pariyattidhamma) rồi đem áp dụng vào Pháp hành (Paṭipattidhamma) ngõ hầu đạt đáo quả vị Đạo, Quả, Niết bàn, đấy là Pháp thành (Paṭivedhadhamma) trong ngày vị lai vậy.

Ngày nay, việc tiếp cận, học và hành theo những lời giáo huấn của Đấng Đạo sư Sakyamuni Gotama cũng không phải là chuyện dễ dàng có được. Cho nên, chúng tôi mong sao những người nào có điều kiện hãy cố gắng để tiếp thu, lĩnh hội nguồn giáo pháp thâm sâu, vi diệu này nhằm đem ra áp dụng trong đời sống thường nhật để cuộc sống của chính mình ngày một tươi đẹp hơn.

Trong quá trình biên soạn tất nhiên không tránh khỏi những sơ suất, lầm lỗi trên tất cả mọi mặt, cầu mong các bậc thức giả lượng tình chỉ dạy cho.

Phần phước thiện này chúng con xin hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh, nhất là thầy tổ, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc, bạn bè, cùng tất cả chư thiên và nhân loại. Cầu mong tất cả quý vị nhận lãnh phần thiện phước thanh cao này rồi được thoát khỏi khổ ách, an lạc lâu dài, ...

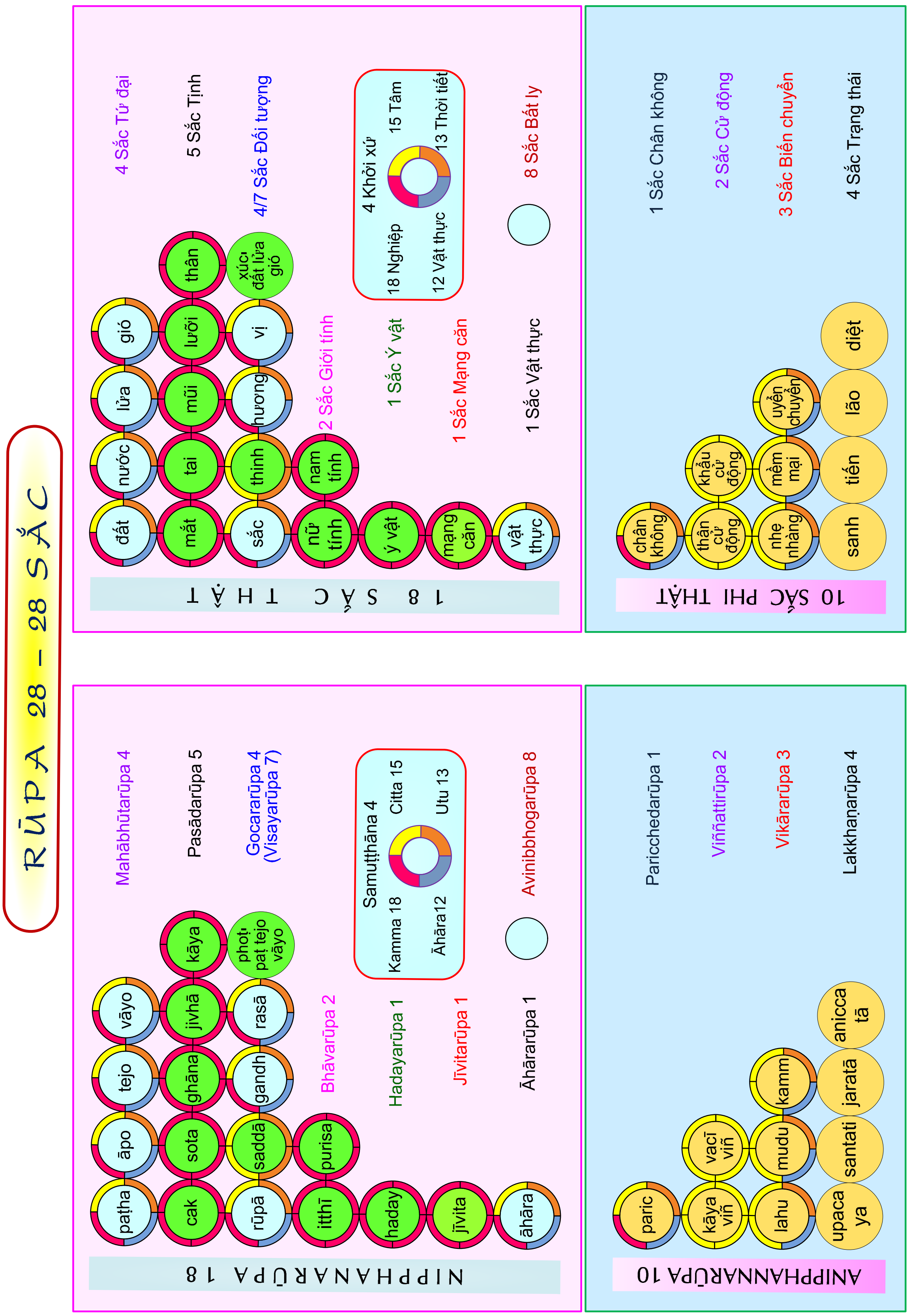
Huế, mùa xuân 2018

Tường Nhân Sư

MỤC LỤC

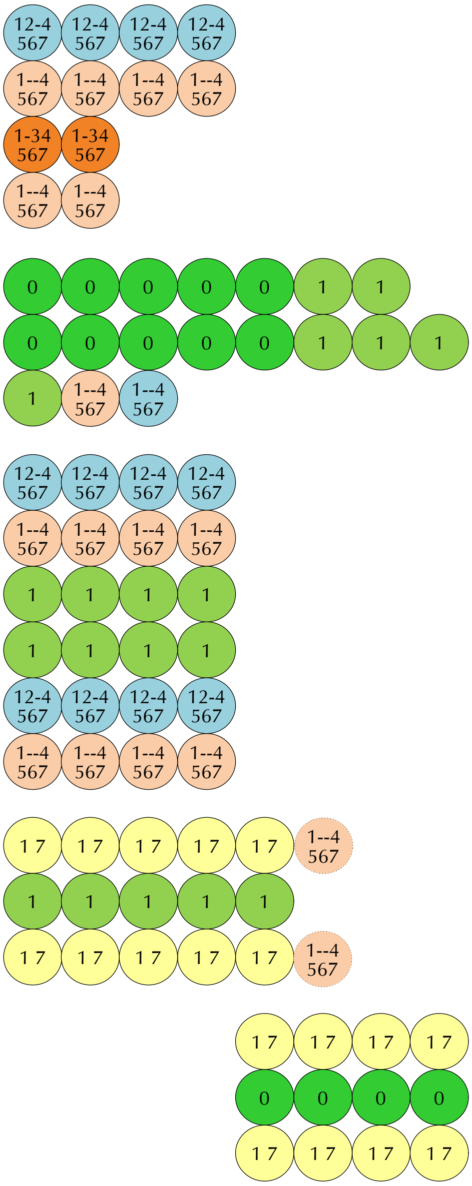
	Trang
Lời nói đầu	
Phụ lục	i iv
Sắc là gì?	1
A. SẮC LIỆT KÊ	4
I. Sắc Tứ đại	6
II. Sắc Tịnh	15
III. Sắc Đối tượng	22
IV. Sắc Giới tính	27
V. Sắc Ý vật	29
VI. Sắc Mạng căn	30
VII. Sắc Vật thực	31
VIII. Sắc Chân không	33
IX. Sắc Cử động	35
X. Sắc Biến chuyển	37
XI. Sắc Trạng thái	39
B. SẮC PHÂN LOẠI	46
I. Nhất mẫu đề	46
II. Nhị mẫu đề	47
C. SẮC KHỞI XỨ	56
I. Nghiệp khởi xứ	57
II. Tâm khởi xứ	59
III. Thời tiết khởi xứ	62
IV. Vật thực khởi xứ	63
Phân chia 28 sắc pháp theo khởi xứ	65
D. SẮC KHỐI	68
I. Nghiệp khởi sắc khối	69
II. Tâm khởi sắc khối	72
III. Thời tiết khởi sắc khối	75
IV. Vật thực khởi sắc khối	78
E. SẮC DIỄN BIẾN	82
I. Theo Cảnh giới	82
II. Theo Thời gian	86

III. Theo Sinh chủng 88
NIẾT BÀN 98
I. Định nghĩa Niết bàn 99
II. Tính chất Niết bàn 99
III. Các loại Niết bàn 100
IV. Niết bàn không có dấu hiệu, hiện tượng 103
KỆ THI KẾT LUẬN 105
Tài liệu tham khảo 106


RŪPA 28 – 28 SẮC
NIPPHANNARŪPA 18
paṭha
āpo
tejo
vāyo
cak
sota
ghāna
jivhā
kāya
rūpā
saddā
gandh
rasā
phoṭṭ paṭ tejo vāyo
itthī
purisa
haday
jīvita
āhāra
Mahābhūtarūpa 4
Pasādarūpa 5
Gocararūpa 4 (Visayarūpa 7)
Bhāvarūpa 2
Hadayarūpa 1
Jīvitarūpa 1
Āhārarūpa 1
Samuṭṭhāna 4
Kamma 18
Citta 15
Āhāra12
Utu 13
Avinibbhogarūpa 8
ANIPPHANNARŪPA 10
paric
kāya viñ
vacī viñ
lahu
mudu
kamm
upaca ya
santati
jaratā
anicca tā
Paricchedarūpa 1
Viññattirūpa 2
Vikārarūpa 3
Lakkhaṇarūpa 4
18 SẮC THẬT
đất
nước
lửa
gió
mắt
tai
mũi
lưỡi
thân
sắc
thinh
hương
vị
xúc đất lửa gió
nữ tính
nam tính
ý vật
mạng căn
vật thực
4 Sắc Tứ đại
5 Sắc Tịnh
4/7 Sắc Đối tượng
2 Sắc Giới tính
1 Sắc Ý vật
1 Sắc Mạng căn
1 Sắc Vật thực
4 Khởi xứ
18 Nghiệp
15 Tâm
12 Vật thực
13 Thời tiết
8 Sắc Bất ly
10 SẮC PHI THẬT
chân không
thân cử động
khẩu cử động
nhẹ nhàng
mềm mại
uyển chuyển
sanh
tiến
lão
diệt
1 Sắc Chân không
2 Sắc Cử động
3 Sắc Biến chuyển
4 Sắc Trạng thái

Paṭhavī Āpo Tejo Vāyo	Địa đại: sắc cứng hoặc mềm Thủy đại: sắc ướt hoặc dính Hỏa đại: sắc nóng hoặc lạnh Phong đại: sắc căng hoặc chùng	Tổng cộng	Mahābhūtarūpa 4: 4 Sắc Tứ đại	TỔNG CỘNG NIPPHANNARŪPA 18 – 18 SẮC THẬT
Cakkhupasāda Sotapasāda Ghānapasāda Jivhāpasāda Kāyapasāda	Nhãn tịnh sắc: nhận biết hình sắc Nhĩ tịnh sắc: nhận biết âm thanh Tỷ tịnh sắc: nhận biết mùi hương Thiệt tịnh sắc: nhận biết vị giác Thân tịnh sắc: nhận biết xúc chạm	Tổng cộng	Pasādarūpa 5: 5 Sắc Tịnh	
Rūpārammaṇa Saddārammaṇa Gandhārammaṇa Rasārammaṇa Phoṭṭhabbārammaṇa	Sắc trần: màu sắc các loại Thinh trần: âm thanh các loại Hương trần: mùi các loại Vị trần: vị các loại Xúc trần: cứng mềm, nóng lạnh, căng chùng	Tổng cộng	Visayarūpa 4/7: 4/7 Sắc Đối tượng	
Itthībhāva Purisabhāva	Nữ tính sắc Nam tính sắc	Tổng cộng	Bhāvarūpa 2: 2 Sắc Giới tính	
Hadaya	Ý vật: sắc sinh tại quả tim, nơi tá sinh của tâm và tâm sở	Tổng cộng	Hadayarūpa 1: 1 Sắc Ý vật	
Jīvita	Mạng căn: sắc bảo trì các sắc do nghiệp sinh	Tổng cộng	Jīvittindriyarūpa 1: 1 Sắc mạng căn	
Āhāra	Vật thực: sắc dưỡng tố	Tổng cộng	Āhārarūpa 1: 1 Sắc Vật thực	
Pariccheda	Chân không: không gian giữa khối sắc này với khối sắc khác	Tổng cộng	Paricchedarūpa 1: 1 Sắc Chân không	TỔNG CỘNG ANIPPHANNARŪPA 10 – 10 SẮC PHI THẬT
Kāyaviññatti Vacīviññatti	Thân biểu: sự cử động của sắc thân Khẩu biểu: sự cử động của sắc khẩu	Tổng cộng	Viññattirūpa 2: 2 Sắc Cử động	
Lahutā Mudutā Kammaññatā	Khinh sắc: sự nhẹ nhàng của các sắc thật (nipphannarūpa) Nhu sắc: sự mềm mại của các sắc thật (nipphannarūpa) Thích sắc: sự uyển chuyển của các sắc thật (nipphannarūpa)	Tổng cộng	Vikārarūpa 3: 3 Sắc Biến chuyển	
Upacaya Santati Jaratā Aniccatā	Sanh sắc: sự sinh khởi đầu tiên của sắc lúc thọ thai và tiếp sau đó, cho đến khi các sắc cần thiết đã đầy đủ. Tiến sắc: sự sinh khởi tiếp diễn của các sắc đến hết kiếp sống. Lão sắc: sự phát triển và lão hoại của các sắc. Diệt sắc: sự diệt tận của sắc vào sát na diệt.	Tổng cộng	Lakkhaṇarūpa 4: 4 Sắc Trạng thái	

PHÂN CHIA TÂM THEO 7 LOẠI TÂM KHỞI SẮC



CITTAJARŪPA – TÂM KHỞI SẮC
CÓ 7 LOẠI

1. Tâm khởi sắc thông thường.
2. Tâm khởi sắc gây cười.
3. Tâm khởi sắc gây khóc.
4. Tâm khởi sắc tạo các tiểu oai nghi.
5. Tâm khởi sắc tạo lời nói.
6. Tâm khởi sắc tạo tứ đại oai nghi.
7. Tâm khởi sắc tạo tứ đại oai nghi ổn định.

1. Tâm làm cho *Tâm khởi sắc thông thường sinh khởi* có 75 tâm (trừ 10 ngũ song thức tâm và 4 vô sắc giới quả tâm).

2. Tâm làm cho *Tâm khởi sắc gây cười* sinh khởi có 13 tâm: 4 tâm tham thọ hỷ, 1 tiếu sanh tâm, 4 đại thiện tâm thọ hỷ, 4 duy tác tâm thọ hỷ.

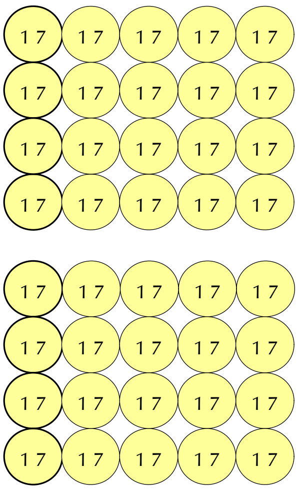
3. Tâm làm cho *Tâm khởi sắc gây khóc* sinh khởi có 2 tâm: 2 sân căn tâm.

4. Tâm làm cho *Tâm khởi sắc tạo các tiểu oai nghi* sinh khởi có 32 tâm: 1 ý môn hướng tâm, 29 dục giới tốc hành tâm, 2 thắng trí tâm.

5. Tâm làm cho *Tâm khởi sắc tạo lời nói* sinh khởi có 32 tâm (như câu 4).

6. Tâm làm cho *Tâm khởi sắc tạo tứ đại oai nghi* sinh khởi có 32 tâm (như câu 4).

7. Tâm làm cho *Tâm khởi sắc tạo tứ đại oai nghi ổn định* sinh khởi có 58 tâm: 1 ý môn hướng tâm, 29 dục giới tốc hành tâm, 2 thắng trí tâm, 26 an định tốc hành tâm.

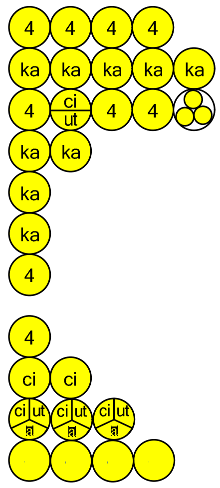


29 Dục giới tốc hành tâm:
12 Bất thiện tâm
1 Tiếu sanh tâm
8 Đại thiện tâm
8 Đại duy tác tâm

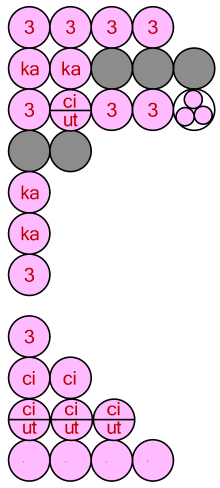
26 An định tốc hành tâm:
9 Đại hành thiện tâm
9 Đại hành duy tác tâm
8 Siêu thế tâm

2 Thắng trí tâm:
1 Đệ ngũ thiền thiện tâm
1 Đệ ngũ thiền duy tác tâm

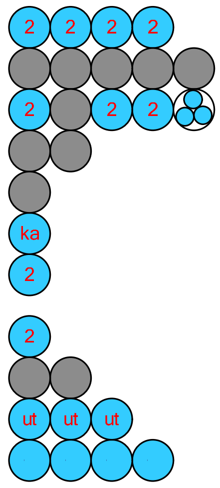
RŪPAPAVATTIKKAMA - SẮC PHÁP DIỄN BIẾN



28 loại sắc có thể sinh khởi được trong 11 cõi Dục giới, dựa trên bốn nền tảng: Nghiệp, Tâm, Thời tiết và Vật thực.



23 loại sắc có thể sinh khởi được trong 15 cõi Sắc giới, dựa trên ba nền tảng: Nghiệp, Tâm và Thời tiết.



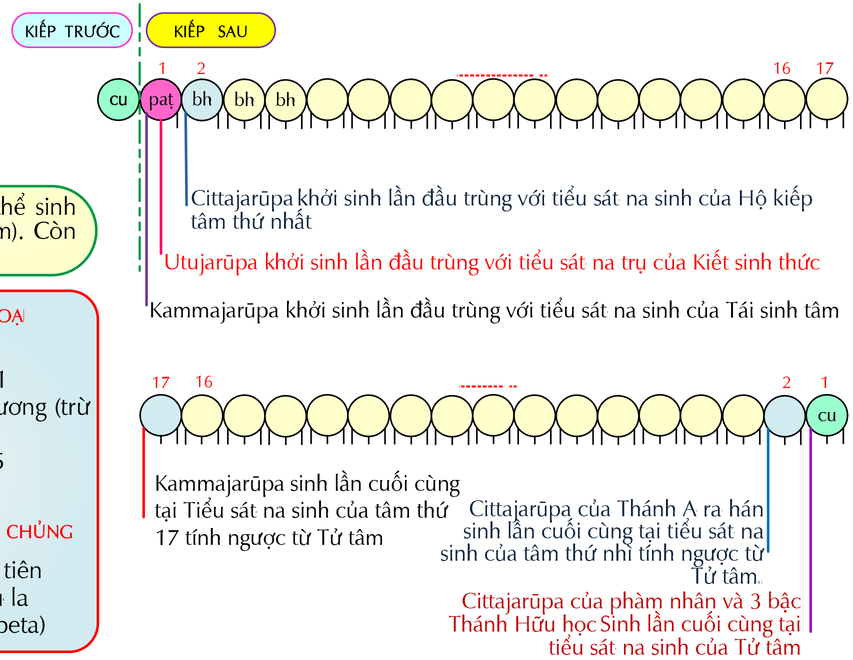
17 loại sắc có thể sinh khởi được trong cõi trời Vô tưởng, dựa trên hai nền tảng: Nghiệp và Thời tiết.

KAMMAJARŪPA → Khởi sinh lần đầu trùng với tiểu sát na sinh của Tái sinh tâm và phát sinh tại mỗi tiểu sát na tâm. Sinh lần cuối cùng tại tiểu sát na sinh của tâm thứ 17 tính ngược từ Tử tâm và diệt tại tiểu sát na diệt của Tử tâm.

CITTAJARŪPA → Khởi sinh lần đầu trùng với tiểu sát na sinh của tâm Hộ kiếp tâm thứ nhất và phát sinh tại mỗi tiểu sát na tâm. Sinh lần cuối cùng tại tiểu sát na sinh Tử tâm.

UTUJARŪPA → Khởi sinh lần đầu trùng với tiểu sát na trụ của Tái sinh tâm và phát sinh tại mỗi tiểu sát na tâm.

ĀHĀRAJARŪPA → Khởi sinh tại mỗi tiểu sát na tâm khi dưỡng tố phát sinh lần đầu trong cơ thể. Sinh lần cuối cùng tại tiểu sát na diệt của Tử tâm.



8 sắc pháp: Thinh trần, 5 Sắc biến chuyển, Sắc già, Sắc vô thường không thể sinh khởi tại ***Tái sinh thời*** (Paṭisandhikāla, tức là tiểu sát na sinh của Tái sinh tâm). Còn trong ***Diễn tiến thời*** (Pavattikāla) thì tất cả các sắc pháp đều sinh khởi được.

BỐN LOẠI SINH CHỦNG

1. ***Saṁsedaja - Thấp sanh***: sinh tại nơi ẩm thấp.

2. ***Opapātika - Hóa sanh***: sinh ra là lớn ngay tức thì.

3. ***Aṇḍaja - Noãn sanh***: sinh ra bằng trứng sau mới nở thành con.

4. ***Jalābuja - Thai sanh***: sinh từ bào thai mẹ.

LOÀI HÓA SANH CÓ 24 CHỦNG LOẠI

- Địa ngục: 1
- Ngạ quỷ Nijjhāmataṇhikapeta: 1
- Chư thiên cõi Tứ đại thiên vương (trừ loài Địa tiên): 1
- Chư thiên Dục giới 5 cõi trên: 5
- Phạm Thiên sắc giới: 16

HÀNG CHÚNG SINH CÓ ĐỦ CẢ 4 SINH CHỦNG

1. Loài người
2. Địa tiên
3. Súc sanh
4. A tu la
5. Ngạ quỷ (trừ Nijjhāmataṇhikapeta)

Trong bộ Abhidhammatthasaṅgaha – Thắng Pháp Tập Yếu, ở chương VI, Ngài Anuruddha đề cập đến hai Pháp Chân đế (Paramatthadhamma) là:

* RŪPA – SẮC
* NIBBĀNA – NIẾT BÀN

Chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu các Pháp Chân đế này theo tuần tự.

RŪPA – SẮC

SẮC LÀ GÌ ?

Trong bộ Paramatthadīpanīṭīkā có nêu dạng định nghĩa của sắc như sau:

** Ruppanatī'ti = Rūpaṃ*
Pháp có trạng thái biến động, tiêu hoại gọi là *Sắc*.

Như vậy pháp nào có sự biến đổi, tiêu hoại do năng lực của nóng, lạnh, v.v… Pháp đó có tên gọi là Sắc.

LAKKHAṆĀDICATUKA - BỐN TÍNH CHẤT của sắc:

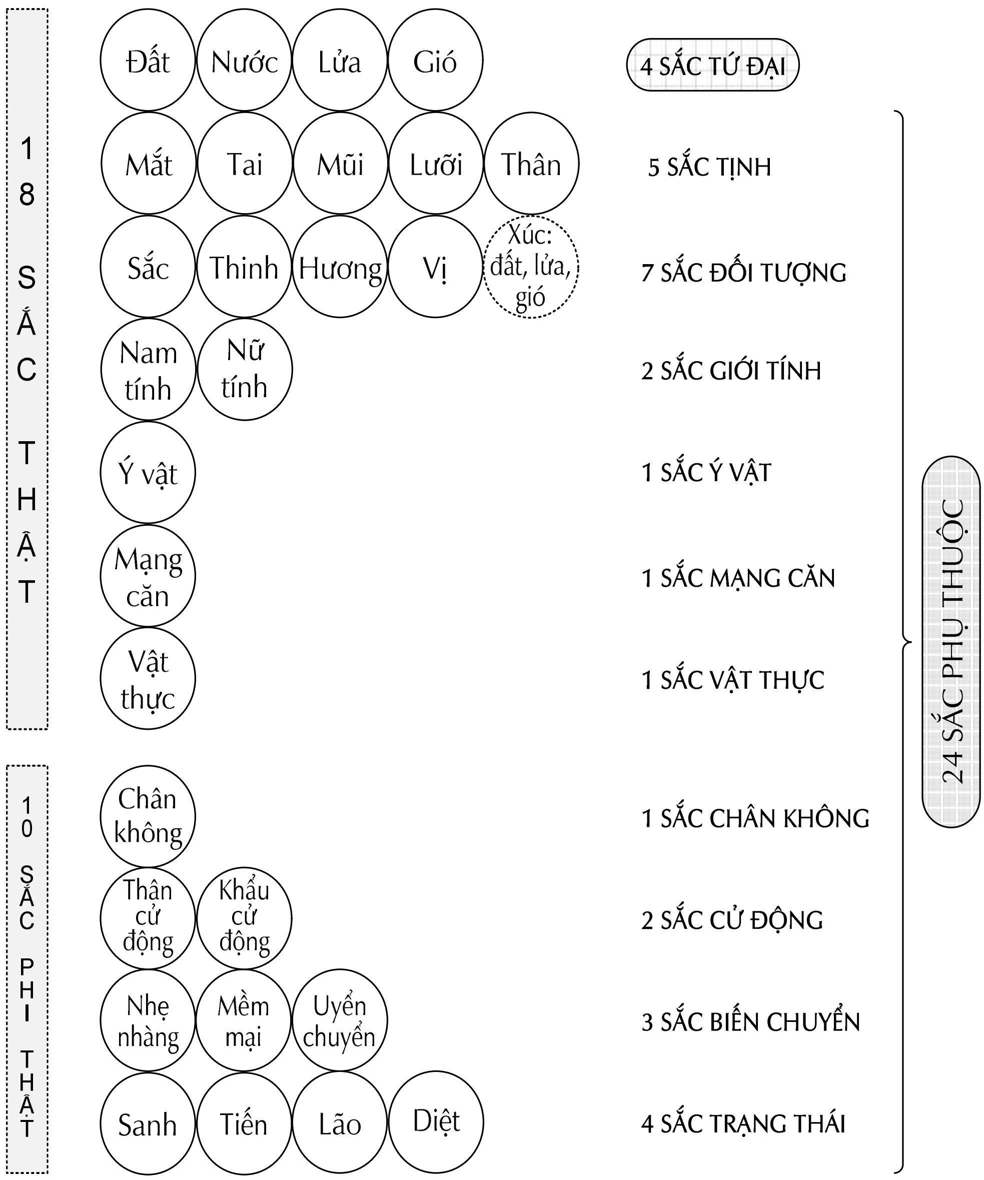
1, *Ruppanalakkhaṇaṃ:* có đặc tính biến động, hoại diệt, tiêu hủy.
2, *Vikiraṇarasaṃ:* có phận sự tách rời khỏi nhau (với tâm).
3, *Abyākatapaccuppaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là pháp vô ký.
4, *Viññāṇapadaṭṭhānaṃ:* có thức (tâm) là nhân gần làm phát sinh.

TỔNG YẾU SẮC PHÁP

Gāthāsaṅgaha:

Samuddesā vibhāgā ca Samuṭṭhānā kalāpato
Pavattikkamato ceti Pañcadhā tattha saṅgaho.

Tổng yếu của sắc pháp được nói đến ở đây theo năm mục là: liệt kê, phân loại, sinh khởi, khối và diễn biến của các sắc.



Ngài Anuruddha trình bày những vấn đề tổng yếu của sắc pháp trong chương này theo 5 mục tuần tự là:

a, *Rūpasamuddesa – Sắc liệt kê:* nói đến danh xưng và trạng thái của các sắc pháp một cách tổng lược.

b, *Rūpavibhāga – Sắc phân loại:* thuyết về sự phân chia các sắc pháp theo các phần hay theo cặp đôi một cách tỉ mỉ.

c, *Rūpasamuṭṭhāna – Sắc sinh khởi:* trình bày nền tảng sinh khởi của các sắc pháp hay nhân làm cho sắc phát sinh.

d, *Rūpakalāpa – Sắc khối:* nói về sự kết tụ thành khối của các sắc pháp khi hiện hữu.

e, *Rūpapavattikkama – Sắc diễn biến:* nói đến sự sinh khởi, sự đoạn diệt của sắc pháp, tức là sự biến chuyển của sắc pháp.

A. RŪPASAMUDDESA – SẮC LIỆT KÊ

Các sắc pháp được trình bày một cách tổng lược về danh tính nhằm giúp hiểu rõ trạng thái, tính chất của mỗi một sắc mà vốn không giống nhau thông qua các gāthāsaṅgaha dưới đây:

Bhūtappasāda visayā Bhāvo hadaya niccapa
Jīvitāhārarūpe hi Aṭṭharasavidhaṃ tathā.

4 sắc tứ đại, 5 tịnh sắc, 7 sắc đối tượng, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng căn và 1 sắc vật thực, cộng 18 sắc gọi là *Nipphannarūpa – Sắc thật*.

Paricchedo ca viññatti Vikāro lakkhaṇanti ca
Anipphannā dasā ceti Aṭṭhavīsa vidhambhave.

10 *Sắc phi thật* là: 1 sắc chân không, 2 sắc cử động, 3 sắc biến chuyển và 4 sắc trạng thái. Tổng cộng có 28 sắc pháp.

Như vậy, tất cả 28 sắc pháp có thể chia thành 2 loại lớn là:

* Nipphanarūpa – Sắc thật: có 18 sắc và
* Anipphannarūpa – Sắc phi thật: có 10 sắc.

* NIPPHANNARŪPA – SẮC THẬT: là sắc pháp thật sự, có trạng thái và tính chất riêng của mình. Chẳng hạn paṭhavīrūpa – địa đại là sắc có tính cứng, tejorūpa – hỏa đại là sắc có tính nóng v.v… Các sắc này luôn mang đặc tính riêng của mình, không biến động hay thay đổi thành dạng khác, thành sắc khác nên được gọi là sắc thật. Có cả thảy 18 sắc thật là:

- 4 Mahābhūtārūpa – Sắc Tứ đại: đất, nước, lửa và gió.
- 5 Pasādarūpa – Sắc Tịnh: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.
- 4/7 Visayarūpa – Sắc Đối tượng: sắc, thinh, hương, vị / xúc.
- 2 Bhāvarūpa – Sắc Giới tính: nam tính và nữ tính.
- 1 Hadayarūpa – Sắc Ý vật: nơi tá sinh của tâm và tâm sở.
- 1 Jīvitarūpa – Sắc Mạng căn: bảo trì đời sống của các sắc.
- 1 Āhārarūpa – Sắc Vật thực: dưỡng tố nuôi dưỡng các sắc.

Ngài Anuruddha gọi tên các sắc thật này theo 5 tên là:

a, *Sabhāvarūpa:* là sắc có thực tính pháp của chính mình.
b, *Salakkhaṇarūpa:* là sắc có tam tướng: vô thường, khổ, vô ngã.
c, *Nipphannarūpa:* là sắc thật có trạng thái và tính chất riêng của mình.
d, *Rūparūpa:* là sắc luôn bị biến động, thay đổi và hoại diệt không ngừng.
e, *Sammasanarūpa:* là sắc thích hợp cho việc quán sát theo tam tướng.

* ANIPPHANNARŪPA – SẮC PHI THẬT: là sắc pháp không thật, nhưng liên quan đến trạng thái hay dấu hiệu của các sắc thật. Chẳng hạn paricchedarūpa – sắc chân không, là sắc tạo bởi khoảng không giữa khối tụ sắc này với khối tụ sắc khác. Hoặc viññattirūpa – sắc cử động, là sắc biểu thị sự di chuyển, cử động của các sắc thật; như kāyaviññatti – thân cử động, là sắc biểu hiện sự dịch chuyển của thân thể, v.v… Có tất cả 10 sắc phi thật là:

- 1 Paricchedarūpa – Sắc Chân không: hạn giới giữa các khối sắc.
- 2 Viññattirūpa – Sắc Cử động: thân cử động và khẩu cử động.
- 3 Vikārarūpa – Sắc Biến chuyển: nhẹ nhàng, mềm mại và uyển chuyển.
- 4 Lakkhaṇarūpa – Sắc Trạng thái: sanh, liên tục, già và vô thường.

Cũng như các sắc thật thì các sắc phi thật này được gọi theo 5 tên ngược lại là:

a, *Asabhāvarūpa:* là sắc không có thực tính pháp của chính mình.
b, *Asalakkhaṇarūpa:* là sắc không có tam tướng: vô thường, khổ, vô ngã.
c, *Anipphannarūpa:* là sắc không có trạng thái và tính chất riêng của mình.
d, *Arūparūpa:* là sắc không bị biến động, thay đổi và hoại diệt.
e, *Asammasanarūpa:* là sắc không thích hợp cho việc quán sát theo tam tướng.

Ngoài ra, tất cả các sắc còn có thể chia thành 2 loại lớn khác nữa là:

* Mahābhūtarūpa – Sắc Tứ đại: có 4 sắc và
* Upādāyarūpa – Sắc Phụ thuộc: có 24 sắc.

* MAHĀBHŪTARŪPA – SẮC TỨ ĐẠI: là sắc pháp lớn, đứng đầu, là nơi nương tựa để phát sinh của các sắc pháp còn lại. Sắc Tứ đại có mặt khắp mọi nơi trên thế gian này. Trong bộ Thanh Tịnh Đạo nêu rõ rằng các sắc pháp này có tên là *Tứ đại* bởi lẽ:

– *Mahantapātubhāvato:* là vật chất đang hiện hữu, sắc lớn, sắc đứng đầu và là nơi để các sắc khác nương tựa mà sinh khởi.

– *Mahābhūtasāmaññato:* có tính lừa đảo, sinh diệt như ma quỷ.

– *Mahāparihārato:* là pháp cần phải chăm sóc, nuôi dưỡng nhiều vì luôn bị hoạt diệt.

– *Mahāvikāro:* là pháp có trạng thái biến động, di chuyển nhiều.

– *Mahattabhūtattā:* là pháp lớn, có thật và cần quán sát nhiều.

Sắc Tứ đại có 4 sắc là:

Paṭhavī – Địa đại: đất
Āpo – Thủy đại: nước
Tejo – Hỏa đại: lửa
Vāyo – Phong đại: gió.

* UPĀDĀYARŪPA – SẮC PHỤ THUỘC: là loại sắc pháp cần nương nhờ vào Sắc Tứ đại để sinh khởi. Nếu không có sắc Tứ đại thì các sắc Phụ thuộc cũng không thể tự mình sinh ra được, khi đã không có nơi nương gá vào để sinh lên thì sự sinh khởi cũng không có được. Như vậy ngoài 4 sắc Tứ đại ra, 24 sắc còn lại gọi là *Upādāyarūpa – Sắc Phụ thuộc.*

I. MAHĀBHŪTARŪPA – SẮC TỨ ĐẠI

1, PAṬHAVĪDHĀTU – ĐỊA ĐẠI:

Paṭhavīdhātu – Địa đại hay còn gọi là "chất đất", là một trong Tứ đại, đây một sắc pháp có đặc tính cứng, rắn. Paṭhavīdhātu được chia thành 4 loại là:

– Lakkhaṇapaṭhavī
– Sasambhārapaṭhavī
– Kasiṇapaṭhavī
– Sammatipaṭhavī.

a, *Lakkhaṇapaṭhavī:* Trong tạng Abhidhamma, bộ Vibhaṅga, phần Dhātuvibhaṅga có giải nghĩa tính cứng và mềm là trạng thái của địa đại. Trạng thái này được xác nhận khi có sự xúc chạm qua hai đặc tính là:

– *Kakkhaḷalakkhaṇa hay Kharabhāvalakkhaṇa:* trạng thái cứng hay rắn.
– *Athaddhalakkhaṇa:* trạng thái mềm (cứng ít hay không cứng).

Trong bộ Thanh Tịnh Đạo thì giải thích:

* *Yo imasmiṃ kāye thaddhabhāvo vā kharabhāvo vā ayaṃ paṭhavī dhātu.*
Pháp nào có trạng thái cứng hoặc rắn ở bên trong thân này, pháp đó gọi là *địa đại.*

b, *Sasambhārapaṭhavī:* là vật chất hay yếu tố, bộ phận của địa đại; còn gọi là suttantapaṭhavī, tức là yếu tố đất theo nghĩa của Tạng Kinh, chia ra làm 2 nhóm là:

* *Ajjhattikapaṭhavī – Địa đại bên trong:* là yếu tố đất nằm ở các cơ quan nội tạng trong cơ thể người, chúng sinh hữu tình, gồm 20 loại:

Kesā - tóc	Hadayaṃ - tim
Lomā - lông	Yakanaṃ - gan
Nakhā - móng	Kilomakaṃ - phúc mạc
Dantā - răng	Pihakaṃ - lá lách
Taco - da	Papphasaṃ - phổi
Maṃsaṃ - thịt	Antaṃ - ruột già
Nahārū - gân	Antaguṇaṃ - ruột non
Aṭṭhi - xương	Uriyaṃ - thức ăn
Aṭṭhimiñjaṃ - tủy	Karīsaṃ - phân
Vakkaṃ - thận	Matthuluṅgaṃ - não

* *Bāhirapaṭhavī – Địa đại bên ngoài:* là yếu tố đất nằm ở bên ngoài cơ thể của chúng sinh hữu tình. Trong phần Dhātuvibhaṅga (bộ Vibhaṅga) nói rằng địa đại bên ngoài hiển hiện vô số lượng trong vũ trụ bao la vô cùng tận này, chỉ dẫn chứng ra vài dạng vật chất cụ thể như: ayo - sắt, loha - kim loại, rajata - bạc, jātarūpa - vàng, bhūmi - đất, pāsāṇa - đá, v.v…

c, *Kasiṇapaṭhavī:* là đất biến xứ, một trong những đề mục hành thiền định (samathakammaṭṭhāna) lấy đất làm đối tượng để chú mục và niệm thầm (parikamma), còn gọi tên là *ārammaṇapaṭhavī,* bao gồm: parikammanimitta – sơ tướng, uggahanimitta – tợ tướng, paṭibhāganimitta – quang tướng.

d, *Pakatipaṭhavī:* là chất đất theo lệ thường gọi tên, cho nên còn có tên là *sammatipaṭhavī,* do bởi quy ước chung gọi là "đất" tùy theo ngôn ngữ địa phương.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Paṭhavī – Địa đại:

1, *Kakkhaḷalakkhaṇā:* có đặc tính cứng rắn.

2, *Patiṭṭhānarasā:* có phận sự làm nền (cho các sắc pháp khác)

3, *Sampaṭicchānapaccuppaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là đón nhận các sắc pháp.

4, *Avasesadhātuttayāpadaṭṭhānā:* có 3 đại còn lại là nhân gần phát sinh.

Paṭhavī – Địa đại là nơi nâng đỡ, nương tựa của các sắc pháp khác, giống như quả đất là chỗ trú ngụ, nơi nương nhờ của sự vật muôn loài, của các chúng sinh cả hữu tình lẫn vô tình. Nghĩa là các sự vật, chúng sinh trên thế gian hiển hiện dưới dạng hình hài, vóc dáng, màu sắc cho đến các loại trần cảnh (đối tượng) khác như sắc trần, thinh trần, v.v… nếu không có địa đại thì không thể hiện hữu hay biểu lộ được, như trong Pāḷi định nghĩa:

Sahajātarūpāni pathanti patiṭṭhanti etthāti = paṭhavī.
Các sắc đồng sinh đều trụ trên pháp ấy, pháp ấy gọi là *paṭhavī – địa đại.*

- path = trụ, ở trên (căn động từ)
- a = duyên tự (paccaya)
- ava = tân tự (āgama)
- ī = nữ tính (itthīliṅga)

biến th thành ṭh.

2, ĀPODHĀTU – THỦY ĐẠI:

Āpodhātu – Thủy đại hay còn gọi là "chất nước", là một sắc pháp có tính dính kết hoặc chảy, dẻo, lỏng. Nếu nó hiện hữu nhiều trong một vật nào đó thì nó sẽ làm cho vật đó trở nên lỏng và chảy được; còn nếu như nó có mặt ít ỏi thì sẽ làm cho vật đó kết dính nhau lại thành cục, thành hòn,…Ví như chất keo dính hay mủ cao su có thể dán, dính kết vật này với vật kia thành cụm, thành khối như thế nào thì thủy đại cũng có thể kết dính các phân tử vật chất lại với nhau hành hình, thành dạng như thế ấy.

Trong những vật nào mà có thủy đại nhiều hơn địa đại, do năng lực của thủy đại đó làm cho địa đại có năng lực kém đi cho nên vật chất ấy sẽ mềm, lỏng ra và có thể chảy trôi đi được. Giống như nước trong dòng sông, con suối có thể chảy trôi được vì do thủy đại nhiều hơn địa đại vậy; một khi địa đại ít đi thì chính địa đại ấy sẽ bị trôi chảy do năng lực của thủy đại, chứ nào có phải đâu là "nước chảy" như ta thường hiểu là do bởi thủy đại là chất "nước" mà ta thường thấy bằng mắt như thế. Cho nên thủy đại (nước) là vật chất mà ta không

thể xúc chạm bằng thân, không thấy bằng mắt, v.v… được; ta chỉ có thể nhận biết nó bằng tâm thức (mano) mà thôi. Còn đối với những vật nào mà có địa đại nhiều hơn thủy đại thì chất "nước" trong vật ấy chỉ làm nhiệm vụ kết dính các phân tử trong địa đại lại với nhau thành cục, thành hòn mà thôi, không thể làm cho địa đại chảy hoặc trôi đi được.

Trong bộ Thanh Tịnh Đạo định nghĩa về thủy đại như sau:

* *Yo ābandhanabhāvo vā daravabhāvo vā ayaṃ āpodhātu.*
Pháp nào có trạng thái dính kết hay chảy trôi, pháp ấy gọi là *thủy đại*.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Āpodhātu – Thủy đại:

1, *Paggharaṇalakkhaṇā vā:* có đặc tính trôi, chảy hoặc là
1′, *Ābandhanalakkhanā:* có đặc tính dính kết.
2, *Byūhanarasā:* có phận sự làm cho đầy đủ, nở nang.
3, *Saṅgahapaccuppaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là kết nối lại.
4, *Avasesadhātuttayāpadaṭṭhānā:* có 3 đại còn lại là nhân gần phát sinh.

Āpodhātu được chia thành 4 loại là:

– Lakkhaṇaāpo
– Sasambhāraāpo
– Kasiṇaāpo
– Sammatiāpo.

a, *Lakkhaṇaāpo:* còn gọi là *Paramatthaāpo*, đó chính là trạng thái chảy hay kết dính ở trong các sự vật hữu tình (có thức tánh) hoặc vô tình (không có thức tánh), được chia làm 2 loại:

* Pagghaṇaāpo hay Daravabhāvaāpo: có trạng thái chảy, trôi,… Khi tiếp xúc với uṇahatejo - sức nóng thì trạng thái lỏng, chảy của vật chất sẽ biểu hiện. Āpodhātu ở trong các kim loại như: sắt, đồng, chì, kẽm, v.v… khi bị nung nóng sẽ chuyển từ thể rắn sang thể lỏng và có thể chảy trôi đi được.

* Ābandhanaāpo: có trạng thái dính kết. Các chất lỏng khi tiếp xúc với sīhatejo - sự lạnh thì trạng thái co cụm, đông kết sẽ biểu hiện. Āpodhātu ở trong nước sông hồ khi gặp nhiệt độ cực lạnh, độ âm thì sẽ kết nhau lại và đông thành đá, thành băng.

b, *Sasambhāraāpo:* còn gọi là Suttantaāpo, là thủy đại được hiểu theo nghĩa là chất nước ở trong cơ thể người và động vật hay trong nội thân của các

loài thực vật như cây, lá, hoa quả, hoặc ở trong sông hồ, biển, v.v… Sasambhāraāpo này cũng chia thành 2 loại là:

* *Ajjhattikaāpo – Thủy đại bên trong:* là chất nước ở trong thân thể của các loài chúng sinh hữu tình. Trong phần Dhātuvibhaṅga của bộ Vibhaṅga ghi lại 12 bộ phận cơ thể thuộc về thủy đại là:

Pittaṃ - mật	Ussaṃ - nước mắt
Semhaṃ - đàm	Vasā - mỡ lỏng
Pubbo - mủ	Kheḷo - nước bọt
Lohitaṃ - máu	Siṅghāṇikā - nước mũi
Sedo - mồ hôi	Lasikā - dịch khớp
Medo - mỡ	Muttaṃ - nước tiểu.

* *Bāhiraāpo – Thủy đại bên ngoài:* là chất nước – một thành phần cấu tạo có trong các vật chất không có tình chí, không có sinh mạng, ở bên ngoài chúng sinh hữu tình. Trong phần Dhātuvibhaṅga của bộ Vibhaṅga ghi lại nhiều dạng cụ thể của āpodhātu, tuy nhiên ở đây chỉ nêu 6 loại chất nước ở trong các loài thực vật như sau:

Mularaso – nước ở rễ cây
Khandharaso – nước ở thân cây
Tacaraso – nước ở vỏ cây
Pattaraso – nước ở lá cây
Puppharaso – nước ở hoa
Phalaraso – nước ở trái cây.

c, *Kasiṇaāpo:* còn gọi là *Ārammaṇaāpo,* là nước được dùng làm đề mục hay đối tượng trong việc hành thiền định (samatha). Đấy là nước ở trong lu, vại, bình, chậu, v.v… mà các hành giả chú mục vào để niệm thầm làm phát sinh sơ tướng, tợ tướng hay quang tướng.

d, *Sammatiāpo:* còn gọi là *Pakatiāpo*, là nước mà loài người giả định để gọi tên theo lệ thường. Chẳng hạn nước trong dòng sông, trong con suối, trong các bình, lu, vại, chai được dùng để chứa nước ăn uống, giặt rửa, tắm táp, v.v… và con người quy ước gọi với nhau là "nước".

3, TEJODHĀTU – HỎA ĐẠI:

Tejodhātu – Hỏa đại là "chất lửa", là một sắc pháp có trạng thái nóng hoặc

lạnh. Trạng thái nóng gọi là *uṇahatejo*, còn trạng thái lạnh gọi là *sītatejo*.

Trong bộ Thanh Tịnh Đạo có ghi:

* *Yo paripācanabhāvo vā uṇahabhāvo vā ayaṃ tejodhātu.*
Pháp nào có trạng thái chín muồi hoặc ấm nóng, pháp đó gọi là *hỏa đại.*

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Tejodhātu – Hỏa đại:

1, *Uṇahattalakkhaṇā:* có đặc tính nóng.
2, *Paripācanarasā:* có phận sự làm cho chín muồi.
3, *Maddavānuppadānapaccuppaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là sự mềm nhũn.
4, *Avasesadhātuttayāpadaṭṭhānā:* có 3 đại còn lại là nhân gần phát sinh.

Tejodhātu được chia thành 4 loại là:

– Lakkhaṇatejo
– Kasiṇatejo
– Sasambhāratejo
– Sammatitejo.

a, *Lakkhaṇatejo:* hay còn gọi là *Paramatthatejo*, đó là trạng thái nóng hay lạnh của các sự vật có thức tánh hay không có thức tánh mà được nhận biết qua sự tiếp xúc với thân (kāya). Trạng thái chính của *tejodhātu* là sự biểu hiện dưới dạng hơi, cho dù là hơi nóng (uṇhatejo) hay hơi lạnh (sītatejo) thì đó cũng là hỏa đại cả.

b, *Sasambhāratejo:* còn gọi là *Suttantatejo*, là hỏa đại được hiểu theo nghĩa là *chất lửa* ở trong cơ thể người và động vật hay trong nội tại của các loài thực vật, khoáng sản v.v… Sasambhāratejo này cũng chia thành 2 loại là:

* *Ajjhattikatejo – Hỏa đại bên trong:* là chất lửa ở trong thân thể của con người, của các loài chúng sinh hữu tình. Trong phần Dhātuvibhaṅga của bộ Vibhaṅga ghi lại 4 dạng hỏa đại bên trong là:

– *Usmātejo:* chất lửa làm cho cơ thể của chúng sinh ấm áp, dễ chịu, có mặt trong khắp châu thân của mọi chúng sinh hữu tình.
– *Pācakatejo:* chất lửa để tiêu hóa thực phẩm trong cơ thể.
– *Jiraṇatejo:* chất lửa thiêu đốt làm cho thân thể mau già, tiều tụy, như: làm cho tóc bạc, răng rụng, da nhăn nheo,…
– *Santāpanatejo:* chất lửa quá nóng làm cho cơ thể phát sốt.

* *Bāhiratejo – Hỏa đại bên ngoài:* là chất lửa hiện hữu trong các sự vật không có tình chí, không có sinh mạng như cây cối, khoáng sản, … Trong phần Dhātuvibhaṅga của bộ Vibhaṅga ghi lại nhiều dạng cụ thể của hỏa đại bên ngoài, tuy nhiên ở đây chỉ nêu 5 loại như sau:

Kaṭṭhaggi – lửa củi
Tiṇaggi – lửa rơm (cỏ)
Gomaggi – lửa phân bò (khô)
Thusaggi – lửa trấu
Saṅkāraggi – lửa rác rưởi.

c, *Kasiṇatejo:* còn gọi là *Ārammaṇatejo,* là lửa được dùng làm đề mục hay đối tượng trong việc hành thiền định (samatha). Đấy là lửa mà hành giả đốt lên rồi chú mục vào để niệm thầm làm phát sinh sơ tướng, tợ tướng hay quang tướng.

d, *Sammatitejo:* còn gọi là *Pakatitejo,* là chất lửa mà loài người quy định để gọi tên theo lệ thường. Chẳng hạn lửa củi, lửa rơm, lửa than, lửa ga, điện, v.v…

4, VĀYODHĀTU – PHONG ĐẠI:

Vāyodhātu – Phong đại là "chất gió", là một sắc pháp có trạng thái căng hoặc trạng thái dịch chuyển. Trạng thái căng gọi là *vitthambhana*, còn trạng thái dịch chuyển gọi là *samudīraṇa*.

Trong bộ Thanh Tịnh Đạo có ghi:

* *Yo vitthambhanabhāvo vā samudīraṇabhāvo vā ayaṃ vāyodhātu.*
Pháp nào có trạng thái căng hoặc dịch chuyển, pháp đó gọi là *phong đại*.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Vāyodhātu – Phong đại:

1, *Vitthambhanalakkhaṇā:* có đặc tính căng lên.
2, *Samudīraṇarasā:* có phận sự làm cho dịch chuyển.
3, *Abhinihārapaccuppaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là sự di chuyển.
4, *Avasesadhātuttayāpadaṭṭhānā:* có 3 đại còn lại là nhân gần phát sinh.

Vāyodhātu được chia thành 4 loại là:

– Lakkhaṇavāyo
– Sasambhāravāyo
– Kasiṇavāyo
– Sammativāyo.

a, *Lakkhaṇavāyo:* còn gọi là *Paramatthavāyo*, đó là trạng thái căng (vitthambhanalakkhaṇo) hay dịch chuyển (samudīraṇalakkhano) của các sự vật có thức tánh hay không có thức tánh mà được nhận biết qua sự tiếp xúc với thân (kāya).

b, *Sasambhāravāyo:* hay còn gọi là *Suttantavāyo*, phong đại này là một thành phần ở trong thân thể của các chúng sinh hữu tình có sinh mạng đang sống. Đây chính là phong đại được mô tả theo tạng Kinh, được chia làm 2 loại lớn:

* *Ajjhattikavāyo – Phong đại bên trong:* là chất gió ở trong thân thể của con người, của các loài chúng sinh hữu tình. Trong phần Dhātuvibhaṅga của bộ Vibhaṅga ghi lại 6 dạng phong đại bên trong là:

– *Uddhaṅgamavāyo:* chất gió phát sinh lên trên, chẳng hạn: ựa, ngáp, ho, hắt hơi, v.v…

– *Adhogamavāyo:* chất gió thổi xuống dưới, chẳng hạn: trung tiện, rặn, v.v…

– *Kucchisayavāyo:* chất gió lưu chuyển trong bụng làm cho đau bụng, nhói bụng, v.v…

– *Koṭṭhāsayavāyo:* chất gió ở trong ruột làm cho ruột sôi, rần rần trong bụng, v.v…

– *Aṅgamaṅgānusārivāyo:* chất gió di chuyển khắp châu thân làm cho thân thể cử động, di chuyển được.

– *Assāsapassāsavāyo:* chất gió là hơi thở vào, hơi thở ra.

* *Bāhiravāyo – Phong đại bên ngoài:* là chất gió ở bên ngoài các chúng sinh hữu tình. Trong phần Dhātuvibhaṅga của bộ Vibhaṅga ghi lại 6 dạng phong đại bên ngoài là:

– *Puritthimavātā:* gió hướng đông
– *Pacchimavātā:* gió hướng tây
– *Uttaravātā:* gió hướng bắc
– *Dakkhiṇavātā:* gió hướng nam
– *Sītavātā:* gió lạnh
– *Uṇhavātā:* gió nóng.

c, *Kasiṇavāyo* còn gọi là *Ārammaṇavāyo,* là chất gió được dùng làm đề mục hay đối tượng trong việc hành thiền định (samatha). Hành giả quy định chất gió đang thổi đám mây đi hay làm cho lá cây lay động rồi chú mục vào để niệm thầm "gió", "gió"… làm phát sinh sơ tướng, tợ tướng hay quang tướng.

d, *Sammativāyo:* còn gọi là *Pakativāyo* là gió thông thường thổi qua lại.

Vāyodhātu – Phong đại là một sắc pháp mang tính quan trọng đối với chúng

sinh hữu tình. Bởi vì không có hơi thở thì con người hoặc các chúng sinh sống bằng hít thở sẽ chết, không có chất gió thì không có cử động của bộ phận phát âm và không thể biểu hiện lời nói (vācā) được, và nếu không có chất gió thì không có sự cử động, dịch chuyển, đi lại của cơ thể được.

❈ *Sắc Tứ đại:* đất, nước, lửa, gió là những *pháp đồng sinh – sahajātadhamma*, nghĩa là khi sinh khởi thì cùng sinh khởi với nhau và chúng không thể tách rời nhau được. Khi chúng hiện hữu ở đâu, thì ở đấy luôn có đủ cả 4 sắc pháp này, chỉ có khác nhau là có thể chất này sẽ nhiều hơn chất kia hay ngược lại,… nhưng thiếu đi một sắc pháp nào đó trong 4 chất này là điều không thể có được.

Địa đại có tính cứng thường đi với thủy đại có tính dính kết, đi với hỏa đại có tính lạnh và đi với phong đại có tính căng. Cũng vậy, địa đại có tính mềm thường đi với thủy đại có tính chảy, đi với hỏa đại có tính nóng và đi với phong đại có tính chùng. Ngoài ra, bốn đại này có thể chia thành 2 nhóm là: *missakadhātu – thuận hữu đại* và *paṭipakkhadhātu – đối nghịch đại.*

Paṭhavī – đất	với	āpo – nước	là	*missakadhātu – thuận hữu đại.*
Tejo – lửa	với	vāyo – gió	là	*missakadhātu – thuận hữu đại.*
Paṭhavī – đất	với	vāyo – gió	là	*paṭipakkhadhātu – đối nghịch đại.*
Tejo – lửa	với	āpo – nước	là	*paṭipakkhadhātu – đối nghịch đại.*

Paṭhavī – đất và āpo – nước đi đôi với nhau vì chúng đều là những đại "nặng" như nhau, chỗ nào có nhiều chất đất thì chỗ đó cũng có nhiều chất nước.

Cũng vậy, tejo – lửa và vāyo – gió đi đôi với nhau vì chúng đều là những đại "nhẹ" như nhau, chỗ nào có nhiều chất lửa thì chỗ đó cũng có nhiều chất gió.

❈ Ngoài 4 sắc Tứ đại ra, 24 sắc pháp còn lại được gọi là Upādāyarūpa – Sắc Phụ thuộc, bởi vì chúng phải dựa vào 4 sắc Tứ đại này mới sinh khởi được. Các sắc phụ thuộc được chia thành 10 nhóm theo trình tự là:

* Pasādarūpa 5 – 5 Sắc Tịnh
* Gocararūpa 4/7 – 4/7 Sắc Đối tượng

* Bhāvārūpa 2 – 2 Sắc Giới tính
* Hadayarūpa 1 – 1 Sắc Ý vật
* Jīvitarūpa 1 – 1 Sắc Mạng căn
* Āhārarūpa 1 – 1 Sắc Vật thực
* Paricchedarūpa 1 – 1 Sắc Chân không
* Viññattirūpa 2 – 2 Sắc Cử động
* Vikārarūpa 3 – 3 Sắc Biến chuyển
* Lakkhaṇarūpa 4 – 4 Sắc Trạng thái.

II. PASĀDARŪPA – SẮC TỊNH

Thuật ngữ "pasāda" dịch là: tịnh, trong, thanh khiết. *Pasādarūpa – Sắc Tịnh* là sắc tinh khiết có khả năng trong việc nhận đối tượng, giống như tấm gương trong sáng có thể nhận được hình ảnh bên ngoài khi soi vào, nếu tấm gương mờ đục khi mất hoặc giảm thiểu khả năng này. Có cả thảy 5 loại tịnh sắc khác nhau sẽ lần lượt được tìm hiểu dưới đây:

1, CAKKHUPASĀDA – NHÃN TỊNH SẮC:

Cakkhupasāda – Nhãn tịnh sắc là một sắc pháp, sinh ra do nghiệp (kammajarūpa), tinh khiết tựa tấm gương và có khả năng ghi nhận sắc trần (rūpārammaṇa: là những hình sắc mà ta thấy được bằng mắt) và là nơi để cakkhuviññāṇacitta – nhãn thức tâm sinh khởi.

Trong Bộ Thanh Tịnh Đạo, chương XIV: Mô Tả Về Các Uẩn, có ghi:

"Trong năm loại sắc tịnh như đã nói, nhãn tịnh sắc *thấm xuyên cả 7 lớp màng mắt, tựa như dầu lan khắp 7 lớp bông gòn; là nơi phát sinh hình dáng của người đứng trước mặt, nằm ở giữa tròng đen, được bao quanh bởi tròng trắng của con mắt thịt, có lông mi màu đen bao phủ, lộng lẫy với tròng đen và tròng trắng như cánh hoa sen xanh, thế gian gọi là* cakkhu - mắt. Mắt *này có* Tứ đại *làm phận sự duy trì, kết dính, giữ ấm và dịch chuyển nâng đỡ, giống như vị hoàng nhi được bốn người bảo mẫu làm nhiệm vụ ẵm bồng, tắm rửa, trang điểm và hầu quạt.* Thời tiết, tâm *và* vật thực *luôn bảo trợ, có* tuổi thọ *nuôi dưỡng.* Sắc, thinh, hương*, v.v… luôn vây quanh bao bọc, còn* kích cỡ *thì bằng đầu con rận,*

giúp cho hoàn thành phận sự là vatthu - vật *và* dvāra - môn *của lộ trình tâm một cách phù hợp, như lộ trình nhãn thức chẳng hạn".*

Thật vậy, điều này đúng như Ngài Sārīputta, vị Tướng quân Chánh pháp đã trình bày:

"Yena cakkhuppāsādena Rūpāni manupassati,
Parittaṃ sukhummaṃ etaṃ Ūkāsirasamūpaman'ti".

"Người ta thấy các sắc trần bằng nhãn tịnh sắc nào, nhãn tịnh sắc ấy nhỏ nhiệm, vi tế như đầu con rận vậy."

Thật ra thì *cakkhuviññānaṃ – nhãn thức tâm* mới chính là nhân vật thấy *rūpārammaṇa – sắc trần* chứ không phải là *cakkhupāsāda – nhãn tịnh sắc*. Tuy nhiên nhãn thức tâm muốn thấy sắc trần được thì phải qua nhãn tịnh sắc, cho nên người ta nói rằng nhãn tịnh sắc (mắt) làm cho chúng sinh thấy được hình sắc là thế. Cách nói như thế này trong Pāḷi gọi là *ṭhānūpacāranaya,* nghĩa là nội dung được giấu trong từ ngữ biểu thị nơi chốn. Hay nói cách khác, từ ngữ thì nói đến vị trí, nơi chốn nhưng muốn chỉ đó là nơi nương nhờ, gá tựa mà thôi.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Cakkhupasādarūpa – Nhãn tịnh sắc:

1, *Rūpābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ:* có đặc tính là sự tinh khiết của sắc Tứ đại mà có khả năng xúc chạm với sắc trần.

2, *Rūpesu āviñchanarasā:* có phận sự tìm kiếm các sắc trần.

3, *Cakkhuviññāṇassa ādhārabhavapaccuppaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là bảo trì nhãn thức tâm.

4, *Daṭṭhakāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ:* có sắc Tứ đại do nghiệp sinh bởi mong muốn thấy là nhân gần phát sinh.

Cakkhupasādarūpa – Nhãn tịnh sắc ở đây không phải nói đến con ngươi hay con mắt mà để chỉ phần thần kinh mắt ở trong con ngươi. Trong bộ chú giải Aṭṭhasālini chia ra hai loại cakkhu – nhãn, đó là maṃsacakkhu – nhục nhãn và paññācakkhu – tuệ nhãn.

* *Maṃsacakkhu – Nhục nhãn*: Chính là phần con ngươi của mắt, hay còn gọi mắt trần, mắt thịt; dùng để xem hình sắc các loại. Về thực tính pháp thì đây chính là *cakkhupasādarūpa – nhãn tịnh sắc.*

* *Paññācakkhu – Tuệ nhãn*: Chính là khả năng hiểu biết bằng trí tuệ, tức là hiểu biết bằng tâm thức chứ không phải biết bằng mắt nhìn thấy. Paññācakkhu – Tuệ nhãn được chia thành 5 hạng:

i, Buddhacakkhu – Phật nhãn: Trí tuệ của Đức Phật Chánh Đẳng Giác, thấu suốt căn cơ của mọi chúng sinh; còn được gọi là *Āsayānusayañāṇa*. Phật nhãn còn thấu suốt ngũ căn (tín, tấn, niệm, định và tuệ) của chúng sinh rằng cao thấp, hơn kém nhau thế nào. Pāḷi gọi là *Indriyaparopariyattiñāṇa*, chi pháp chính là: *4 Mahākriyāñāṇasampayuttacitta – Đại duy tác hợp với trí 4 tâm*.

ii, Samantacakkhu – Toàn nhãn: Trí tuệ có khả năng thấu biết mọi điều, cả chế định lẫn chân nghĩa pháp; còn gọi là *Sabbaññutañāṇa – Toàn giác*. Chi pháp là: *Mahākriyāñāṇasampayuttacitta – Đại duy tác hợp với trí tâm thứ nhất.*

iii, Ñāṇacakkhu – Tuệ nhãn: Trí tuệ đoạn tận các lậu hoặc, cấu uế nội tâm, còn gọi là *Arahattamaggañāṇa* hay *Āsavakkhayañāṇa.* Chi pháp chính là *Paññācetasika – Tuệ tâm sở* trong Arahán đạo tâm.

iv, Dhammacakkhu – Pháp nhãn: Trí tuệ của các thánh nhân bậc thấp là: thánh Nhập lưu, thánh Nhất lai và thánh Bất lai. Chi pháp chính là *Paññācetasika – Tuệ tâm sở* trong các đạo tâm bậc thấp.

v, Dibbacakkhu – Thiên nhãn: Trí tuệ có khả năng thấy biết sự vật ở xa, rất xa một cách tỉ mỉ, rõ ràng do năng lực của định, còn gọi là *Abhiññā – Thần thông (hay Thắng trí)*. Chi pháp là 2 *Abhiññācitta – Thắng trí 2 tâm* (Kusalapañcamajjhānacitta và Kriyāpañcamajjhānacitta)

Trong 5 hạng Tuệ nhãn này, *Buddhacakkhu – Phật nhãn* và *Samantacakkhu – Toàn nhãn* chỉ sinh khởi nơi Đức Phật Chánh Đẳng Giác mà thôi. Ba Tuệ nhãn còn lại phát sinh với các bậc thánh nhân khác hoặc với vị đắc thiên nhãn thông tùy theo khả năng phù hợp.

2, SOTAPASĀDA – NHĨ TỊNH SẮC:

Sotapasāda – Nhĩ tịnh sắc là một sắc pháp, sinh ra do nghiệp (kammajarūpa), tinh khiết tựa tấm gương và có khả năng ghi nhận thinh trần (saddārammaṇa – là những âm thanh mà ta nghe được bằng tai) và là nơi để sotaviññāṇacitta – nhĩ thức tâm sinh khởi.

Pāḷi định nghĩa:

* *Sotaviññāṇadhiṭṭhitaṃ hutvā saddaṃ suṇātīti = sotaṃ.*

Sắc nào là trú xứ của nhĩ thức tâm và nghe được âm thanh, sắc ấy gọi là *sota – nhĩ* (nhĩ tịnh sắc).

* *Saddaṃ suṇanti etenāti = sotaṃ.*

Tâm và tâm sở nào nghe âm thanh dựa vào sắc ấy, do vậy sắc ấy gọi là *sota – nhĩ* (nhĩ tịnh sắc).

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Sotapasādarūpa – Nhĩ tịnh sắc:

1, *Sotābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ:* có đặc tính là sự tinh khiết của sắc Tứ đại mà có khả năng xúc chạm với thinh trần.

2, *Saddesu āviñchanarasaṃ:* có phận sự tìm kiếm các thinh trần.

3, *Sotaviññāṇassa ādhārabhavapaccuppaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là bảo trì nhĩ thức tâm.

4, *Sotukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ:* có sắc Tứ đại do nghiệp sinh bởi mong muốn nghe làm nhân gần phát sinh.

Sota – nhĩ được chia làm 3 loại:

i, Dibbasota – Thiên nhĩ: Do năng lực của việc tu luyện thần thông, một số hành giả đắc được Thiên nhĩ thông (dibbasotaabhiññā) và có khả năng nghe được âm thanh nhỏ nhiệm được phát ra từ nơi xa thật xa, vượt ngoài khả năng nghe của người bình thường. Chi pháp chính là *Abhiññacitta 2 tâm.*

ii, Taṇhāsota – Ái lưu: Dòng chảy của ái dục. Ở đây *sota* nghĩa là dòng, dòng chảy; dòng chảy của ái dục này dẫn dắt, đưa đẩy chúng sanh lưu chuyển trong dục trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp trần.

iii, Pasādasota – Nhĩ tịnh sắc: Đây là một sắc pháp, sinh ra do nghiệp, có nghiệp làm nền tảng phát sinh. Nhĩ tịnh sắc có hình dạng như một vòng nhẫn tròn, và có những sợi lông màu đỏ, nhỏ nhiệm, vi tế bao quanh; nó tinh khiết, nằm ở trong tai và là nơi ghi nhận âm thanh. Nó có 2 nhiệm vụ chính là: *vatthu – trú xứ* của nhĩ thức tâm và là *dvāra – môn* (cửa) để cho lộ trình tâm qua nhĩ môn phát sinh.

3, GHĀNAPASĀDA – TỶ TỊNH SẮC:

Ghānapasāda – Tỷ tịnh sắc là một sắc pháp có khả năng ghi nhận hương

trần (gandhārammaṇa – là những mùi hương mà ta ngửi được bằng mũi) và là nơi để ghānaviññāṇacitta – tỷ thức tâm sinh khởi.

Pāḷi định nghĩa:

* *Ghānatīti = ghānaṃ*
Sắc nào ngửi mùi hương, sắc ấy gọi là *ghāna – tỷ* (tỷ tịnh sắc).

Đây là cách nói gián tiếp, bởi vì ghānapasāda – tỷ tịnh sắc không thể ngửi được mùi hương, chỉ có *ghānaviññāṇacitta – tỷ thức tâm* mới có khả năng ngửi (nhận biết) được mùi hương mà thôi, nhưng tỷ thức tâm sinh khởi được cũng phải nương gá vào tỷ tịnh sắc.

* *Ghāyanti etenāti = ghānaṃ vā*
Chúng sinh hít ngửi mùi bằng sắc nào, do vậy sắc là nhân tố của sự ngửi hít của chúng sinh ấy gọi là *ghāna – tỷ.*

Ghānapasāda – Tỷ tịnh sắc là sắc pháp sinh khởi do nghiệp (kammaja-rūpa), có nghiệp là nên tảng làm phát sinh. Sắc này tinh khiết, có hình dạng như móng chân dê, nằm bên trong lỗ mũi, có khả năng nhận biết mùi hương các loại, làm hai nhiệm vụ, đó là: *vatthu – trú xứ* để cho tỷ thức tâm sinh khởi và *dvāra – môn* (cửa) để lộ trình tâm qua tỷ môn phát sinh.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Ghānapasādarūpa – Tỷ tịnh sắc:

1, *Gandhābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ:* có đặc tính là sự tinh khiết của sắc Tứ đại mà có khả năng xúc chạm với hương trần.

2, *Gandhesu āviñchanarasaṃ:* có phận sự tìm kiếm các hương trần.

3, *Ghānaviññāṇassa ādhārabhavapaccuppaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là bảo trì tỷ thức tâm.

4, *Ghāyitukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ:* có sắc Tứ đại do nghiệp sinh bởi mong muốn ngửi làm nhân gần phát sinh.

4, JIVHĀPASĀDA – THIỆT TỊNH SẮC:

Jivhāpasāda – Thiệt tịnh sắc là một sắc pháp có khả năng ghi nhận vị trần (rasārammaṇa – là những vị chất mà ta nếm được bằng lưỡi) và là nhân làm tăng thọ mạng.

Pāḷi định nghĩa:

* *Jīvitaṃ avhāyatī'ti = jivhā.*

Sắc nào có trạng thái kêu gọi vị chất – là nhân thêm tuổi thọ, sắc ấy gọi là *jivhā – vị* .

Phân tích từ: Từ jivhā phân chia thành 2 từ là: jīvita + avhā = jivhā.

* *Jīvita* dịch là "tuổi thọ" (āyu) nhưng ở đây mang nghĩa là *rasa – vị*; bởi vì tuổi thọ hay mạng sống cần dựa trên các vị trần như: vị chua, vị ngọt, vị mặn, v.v... thông qua việc ăn thức ăn vào nên mạng sống mới được kéo dài. Do thế nên từ *jīvita* cũng chính là "tuổi thọ" hay "vị" vậy. Cách gọi như thế gọi là cách nói gián tiếp.

* *Avhā* dịch là "kêu, gọi". Khi kết hợp với jīvata thì nó mang nghĩa "kêu gọi các loại vị". Bởi vì theo lẽ thường, *jivhāpasāda – thiệt tịnh sắc* luôn kêu gọi các vị chất là những vật chất mà làm cho *jivhāviññāṇacitta – thiệt thức tâm* vừa lòng hướng đến. Hai từ này kết hợp với nhau tạo thành từ: *jivhā – thiệt.*

Jivhāpasāda – Thiệt tịnh sắc là một sắc pháp do nghiệp sinh (kammaja-rūpa), có nghiệp làm nền tảng phát sinh. Sắc này tinh khiết, trong sáng, có khả năng nhận biết các loại vị chất. Nó ở giữa lưỡi, có hình dáng như phần cuối cánh hoa sen xanh, hoàn thành 2 phận sự là: *vatthu – trú xứ* để cho thiệt thức tâm sinh khởi và *dvāra – môn* (cửa) để lộ trình tâm qua thiệt môn phát sinh.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Jivhāpasādarūpa – Thiệt tịnh sắc:

1, *Rasābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇā:* có đặc tính là sự tinh khiết của sắc Tứ đại mà có khả năng xúc chạm với vị trần.

2, *Rasesu āviñchanarasā:* có phận sự tìm kiếm các vị trần.

3, *Jivhāviññāṇassa ādhārabhavapaccuppaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là bảo trì thiệt thức tâm.

4, *Sāyitukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānā:* có sắc Tứ đại do nghiệp sinh bởi mong muốn nếm vị làm nhân gần phát sinh.

5, KĀYAPASĀDA – THÂN TỊNH SẮC:

Kāyapasāda – Thân tịnh sắc là một sắc pháp có khả năng ghi nhận xúc trần – phoṭṭhabbārammaṇa; đó là nóng lạnh, cứng mềm, căng chùng mà ta tiếp xúc được qua thân thể.

Từ Pāḷi "kāya" có rất nhiều nghĩa. Có khi mang nghĩa là rūpa - sắc, là nơi tập hợp của các bộ phận như: tóc, lông, móng, v.v... Đôi khi có nghĩa là toàn bộ thân thể này. Có lúc lại lấy nghĩa là nāmadhamma - danh pháp như tâm, tâm sở. Có lúc lại có nghĩa là nhóm, bó, đống. Có thể chia thành 4 loại *kāya* như sau:

– Pasādakāya nghĩa là thân tịnh sắc .
– Rūpakāya nghĩa là tất cả các sắc pháp.
– Nāmakāya nghĩa là danh pháp: tâm và tâm sở.
– Paññattikāya nghĩa là samuhapaññatti, tức chế định theo nhóm, theo đoàn. Chẳng hạn đoàn voi gọi là hatthikāya, bầy ngựa gọi là assakāya,...

Pāḷi định nghĩa:

* *Kucchitānaṃ kesādīnaṃ āyo uppattiṭṭhānanti = kāyo.*

Nơi đến tức là nơi phát sinh của những thứ đáng nhờm gớm như tóc chẳng hạn gọi là *kāya – thân*.

Đối với *kāyapasāda – thân tịnh sắc* có khi được gọi là *kāya – thân* là cách gọi gián tiếp, bởi vì lấy từ *kāya* (là nơi phát sinh của thân tịnh sắc).

Kāyapasāda – Thân tịnh sắc là một sắc pháp do nghiệp sinh (kammaja-rūpa), có nghiệp làm nền tảng phát sinh. Sắc này tinh khiết, trong sáng, có hình dạng như bông gòn mong mỏng thấm đầy dầu chồng lên nhau nhiều lớp, hiện hữu khắp thân thể trừ ở đuôi tóc, móng tay chân, xương, răng, da chai dày. Nó có khả năng tiếp nhận các xúc chạm với cơ thể như: nóng lạnh, cứng mềm, căng chùng và hoàn thành 2 phận sự là: *vatthu – trú xứ* để cho thân thức tâm sinh khởi và *dvāra – môn* (cửa) để lộ trình tâm qua thân môn phát sinh.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Kāyapasādarūpa – Thân tịnh sắc:

1, *Phoṭṭhabbābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇo:* có đặc tính là sự tinh khiết của sắc Tứ đại mà có khả năng xúc chạm với xúc trần.

2, *Phoṭṭhabbesu āviñchanaraso:* có phận sự tìm kiếm các xúc trần.

3, *Kāyaviññāṇassa ādhārabhavapaccuppaṭṭhāno:* có quả hiện hữu là bảo trì thân thức tâm.

4, *Phusitakāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhāno:* có sắc Tứ đại do nghiệp sinh bởi mong muốn xúc chạm làm nhân gần phát sinh.

Cả 5 loại sắc: Cakkhu – Nhãn, Sota – Nhĩ, Ghāna – Tỷ, Jivhā – Thiệt và Kāya – Thân đều gọi là Pasādarūpa – Sắc Tịnh bởi vì là một sắc tinh khiết, trong sáng, có khả năng nhận đối tượng đến tiếp xúc. Như trong Pāḷi định nghĩa:

* *Pasīdatī' ti = pasādo.*
Sắc nào có sự tinh khiết, sắc đó gọi là ***pasāda – sắc tịnh***.

Các Sắc Tịnh này đều sinh ra do nghiệp (kammajarūpa), có nghiệp làm nền tảng.

III. VISAYARŪPA HAY GOCARARŪPA – SẮC ĐỐI TƯỢNG

Visayarūpa hay Gocararūpa là những sắc pháp làm đối tượng của tâm và tâm sở sinh qua các đường: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân một cách trực tiếp. Có cả thảy 4 hoặc 7 sắc như sau:

– Rūpārammaṇa	= Sắc trần
– Saddārammaṇa	= Thinh trần
– Gandhārammaṇa	= Hương trần
– Rasārammaṇa	= Vị trần
– Phoṭṭhabbārammaṇa	= Xúc trần (Paṭhavī, Tejo, Vāyo).

1, RŪPĀRAMMAṆA – SẮC TRẦN:

Sắc trần chính là hình dáng hay sắc màu biểu hiện ra cho tâm và tâm sở nhận biết thông qua nhãn môn tức là làm cho tâm biết được đồ vật ấy có hình dạng như thế nào, màu sắc ra sao.

Pāḷi định nghĩa:

* *Rūpayati hadayaṅgatabhāvaṃ pakāsetī'ti = rūpaṃ.*
Sắc nào biểu thị sự cảm nhận của tâm thức hiển lộ ra, do vậy sắc đó gọi là ***rūpa - sắc trần*** (màu, hình dáng).

* *Rūpayati dabbaṃ pakāsetī' ti = rūpaṃ.*
Sắc nào biểu thị cho thấy hình dáng, màu sắc, do vậy sắc đó gọi là ***rūpa - sắc trần*** (màu, hình dáng).

Trong Pāḷi định nghĩa thứ nhất ở trên ta có thể hiểu như sau: giả dụ một

người đang vui, hoặc đang buồn, đang lo sợ hoặc đang bình tĩnh,... khi có người khác thấy người đó thì hình dáng, sắc mặt bên ngoài của họ sẽ biểu hiện cho thấy nội tâm của họ là đang vui hay đang buồn, lo sợ hay bình tĩnh. Việc người khác nhận biết những tâm trạng của người đó là do rūpārammaṇa – sắc trần của người đó biểu hiện ra để cho người ta biết được.

Còn Pāḷi định nghĩa thứ nhì thì có nghĩa là: trong số các chúng sanh nói chung cho dù là chúng sinh hữu tình hay chúng sinh vô tình thì hình dạng hay màu sắc đang hiển lộ ra đó, sở dĩ biểu lộ ra được cũng nhờ do *rūpārammaṇa – sắc trần* chính là nhân vật làm hiển lộ mà thôi. Sắc trần làm cho các đồ vật, chúng sinh hiển lộ cho người khác biết, đó chính là màu sắc các loại.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Rūpārammaṇa – Sắc trần:

1, *Cakkhupaṭihananalakkhaṇaṃ:* có đặc tính là sự tiếp xúc với nhãn tịnh sắc.

2, *Cakkhuviññāṇassa visayabhāvarasaṃ:* có phận sự là làm đối tượng của nhãn thức tâm.

3, *Tasseva gocarapaccuppaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là sự thấy biết của nhãn thức tâm.

4, *Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ:* có sắc Tứ đại là nhân gần phát sinh.

2, SADDĀRAMMAṆA – THINH TRẦN:

Thinh trần là âm thanh, tiếng đến xúc chạm với tai (nhĩ tịnh sắc) làm phát sinh sotaviññāṇa – nhĩ thức, là sự nghe âm thanh hay tiếng đó.

Pāḷi định nghĩa:

* *Saddīyati uccārīyatī' ti = saddo.*

Sắc nào phát, nói ra được, do vậy sắc đó gọi là *sadda – thinh trần* (âm thanh).

* *Sappati sotaviññeyyabhāvaṃ gacchatī' ti = saddo.*

Sắc nào đi đến trạng thái làm cho nhĩ thức nhận biết được, do vậy sắc đó gọi là *sadda – thinh trần* (âm thanh).

Pāḷi định nghĩa đầu tiên muốn nói đến tiếng, âm thanh do các chúng sinh hữu tình phát ra, nói ra. Còn Pāḷi định nghĩa thứ hai thì ám chỉ tất cả âm thanh hay tiếng của chúng sinh hữu tình lẫn vô tình tạo ra; bởi lẽ hết thảy âm thanh đó đều là đối tượng của nhĩ thức tâm, tức là sự nghe ấy thôi.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Saddārammaṇa – Thinh trần:

1, *Sotapaṭihananalakkhaṇo:* có đặc tính là sự tiếp xúc với nhĩ tịnh sắc.

2, *Sotaviññāṇassa visayabhāvaraso:* có phận sự là làm đối tượng của nhĩ thức tâm.

3, *Tasseva gocarapaccuppaṭṭhāno:* có quả hiện hữu là sự nghe thấy của nhĩ thức tâm.

4, *Catumahābhūtapadaṭṭhāno:* có sắc Tứ đại là nhân gần phát sinh.

3, GANDHĀRAMMAṆA – HƯƠNG TRẦN:

Hương trần là các loại mùi, hương đến xúc chạm với mũi (tỷ tịnh sắc); tức là hơi bốc ra từ chất mùi bay đến xúc chạm với tỷ tịnh sắc dựa vào gió dẫn đi làm phát sinh ghānaviññāṇa – tỷ thức, là sự ngửi hay nhận biết mùi đó.

Pāḷi định nghĩa:

* *Gandhayati attano vatthuṃ sūcetī' ti = gandho.*

Sắc nào hiển lộ cho thấy trú xứ của mình, do vậy sắc đó gọi là *gandha – hương trần* (mùi).

Các loại mùi được gọi là gandhārammaṇa – hương trần vì đó là loại sắc pháp làm cho hiển lộ trú xứ của mình, ví dụ như bông hoa có mùi thơm, nước hoa ở trong chai, lọ. Những chất mùi này, cho dù ở nơi nào, một khi có điều kiện sẽ bốc hơi bay đi thì sẽ làm cho người ta biết được ngay rằng đó là mùi hoa hay mùi nước hoa và hơn nữa còn biết rằng mùi ấy xuất phát từ nơi nào. Nghĩa là hương trần khi nương tựa vào vāyodhātu – chất gió sẽ bay ra khắp nơi và "thông báo" cho mọi người biết rõ rằng bông hoa ở chỗ này, nước hoa ở chỗ kia,... Do vậy, các Ngài Ṭīkācāriya (Phụ chú giải) đã giải thích nghĩa của từ: "sūceti" như sau: *"Idamettha atthī'ti pesuññaṃ karontaṃ viya hoti"* (Hương trần này tựa như đang thóc mách rằng đồ vật ấy ở tại đây).

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Gandhārammaṇa – Hương trần:

1, *Ghānapaṭihananalakkhaṇo:* có đặc tính là sự tiếp xúc với tỷ tịnh sắc.

2, *Ghānaviññāṇassa visayabhāvaraso:* có phận sự là làm đối tượng của tỷ thức tâm.

3, *Tasseva gocarapaccuppaṭṭhāno:* có quả hiện hữu là sự ngửi được của tỷ thức tâm.

4, *Catumahābhūtapadaṭṭhāno:* có sắc Tứ đại là nhân gần phát sinh.

Từ *"Gandha"* còn được sử dụng dưới các nghĩa khác nữa:

a, *Sīlagandha – Giới hương:* chính là chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng.

b, *Samādhigandha – Định hương:* chính là chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

c, *Paññāgandha – Tuệ hương:* chính là chánh kiến, chánh tư duy.

Ba loại hương này là hương thơm của giới, định và tuệ tỏa ra muôn nơi theo chiều thuận gió và nghịch gió, không có giới hạn nào cả.

d, *Āyatanagandha – Xứ hương:* đây chính là hương trần, là các loại mùi cả thơm lẫn thối.

4, RASĀRAMMAṆA – VỊ TRẦN:

Vị trần là các loại vị đến xúc chạm với lưỡi (thiệt tịnh sắc) làm phát sinh jivhāviññāṇa – thiệt thức, là sự nếm hay nhận biết vị đó. Vị mà biểu lộ ra, làm đối tượng cho thiệt thức tâm gọi là vị trần.

Pāḷi định nghĩa:

** Rasīyati assādīyatī' ti = raso.*

Sắc nào làm cho thiệt thức tâm vừa lòng đón nhận, do vậy sắc đó gọi là *rasa – vị trần.*

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Jivhārammaṇa – Vị trần:

1, *Jivhāpaṭihananalakkhaṇo:* có đặc tính là sự tiếp xúc với thiệt tịnh sắc.

2, *Jivhāviññāṇassa visayabhāvaraso:* có phận sự là làm đối tượng của thiệt thức tâm.

3, *Tasseva gocarapaccuppaṭṭhāno:* có quả hiện hữu là sự nếm được của thiệt thức tâm.

4, *Catumahābhūtapadaṭṭhāno:* có sắc Tứ đại là nhân gần phát sinh.

Ngoài ta từ "rasa" còn dùng dưới các nghĩa khác như:

a, *Dhammarasa – Pháp vị:* là các pháp làm *hetu – nhân,* tức là các thiện pháp và bất thiện pháp, bao gồm: 4 maggacittuppāda, 17 lokīyakusalacitta và 12 akusalacitta.

b, *Attharasa – Nghĩa vị:* gồm các pháp là quả của các nhân trên, ấy là: 4 phalacittuppāda, 32 lokīyavipākacitta.

c, *Vimuttirasa – Giải thoát vị:* chính là Niết bàn.

d, *Āyatanarasa – Xứ vị:* chính là các vị trần mà lưỡi nếm được, bao gồm:

- chua: ambila
- ngọt: madhu
- mặn: loṇika
- cay: kaṭuka
- đắng: titta
- chát: kasāva

5, PHOṬṬHABBĀRAMMAṆA – XÚC TRẦN:

Xúc trần chính là các sắc pháp: đất, lửa và gió đến xúc chạm với kāyapasāda – thân tịnh sắc làm cho kāyaviññānacitta – thân thức tâm sinh khởi, nhận biết các xúc trần đó. Các sắc pháp đến xúc chạm này hiển lộ thành đối tượng của thân thức tâm đó được gọi là *phoṭṭhabbārammaṇa – xúc trần.*

Pāḷi định nghĩa:

* *Phusitabban'ti = Phoṭṭhabbaṃ.*

Sắc nào mà thân tịnh sắc nên xúc chạm, do vậy sắc đó gọi là *phoṭṭhabba – xúc trần.*

Xúc trần có 3 loại là:

a, Paṭhavīphoṭṭhabbārammaṇa: ấy là cứng hoặc mềm.
b, Tejophoṭṭhabbārammaṇa: ấy là nóng hoặc lạnh.
c, Vāyophoṭṭhabbārammaṇa: ấy là căng hoặc chùng.

Như vậy, cả 3 loại xúc trần này nằm trong các sắc Tứ đại (ngoại trừ thủy đại). Cho nên các tính chất của xúc trần không có gì riêng biệt cả, chúng chính là các tính chất của 3 đại vừa kể trên.

Riêng với Āpodhātu – Thủy đại thì do thân tịnh sắc không thể xúc chạm và nhận biết được nên không được tính vào *phoṭṭhabbārammaṇa – xúc trần.*

KẾT LUẬN:

Sắc trần, thinh trần, hương trần, vị trần và 3 loại xúc trần, tổng cộng 7 sắc pháp này có tên gọi là *Visayarūpa* bởi vì chúng là những sắc pháp làm đối tượng cho *tâm* và *tâm sở* sinh khởi qua các cửa: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân một cách

trực tiếp. Ngoài ra chúng còn có tên là *Gocararūpa* bởi vì chúng là nơi mà *tâm* và *tâm sở* mà sinh khởi qua sáu môn du hành, đúng như Pāḷi định nghĩa:

* *Gāvo caranti etthā' ti = gocaro.*
Các con bò du hành tại các nơi ấy, do vậy các nơi ấy gọi là *gocara* (nơi du hành của bò).

* *Gocarasadisā' ti = gocarā.*
Sắc nào là nơi du hành của tâm và tâm sở sinh ra ở sáu môn, giống như chỗ du hành của các con bò, do vậy sắc đó gọi là *gocara* (sắc đối tượng).

IV. BHĀVARŪPA – SẮC GIỚI TÍNH

Bhāvarūpa – Sắc Giới tính là sắc pháp biểu thị nam tính hay nữ tính, làm cho tâm của người khác biết được dựa trên hình dáng bên ngoài, các dấu hiệu, tính tình và hành vi ứng xử… của cá nhân đó.

Có hai loại Bhāvarūpa – Sắc giới tính là:

* Itthībhāvarūpa: sắc nữ tính
* Purisabhāvarūpa: sắc nam tính.

1, ITTHĪBHĀVARŪPA – SẮC NỮ TÍNH

Itthībhāvarūpa – sắc nữ tính, là sắc pháp biểu thị tính phụ nữ, giống cái, … Đây là một sắc sinh khởi do nghiệp, có nghiệp làm nền tảng phát sinh (kammajarūpa), nó lan tỏa khắp cơ thể, là pháp được nhận biết bằng tâm mà thôi, không thể biết được bằng mắt hoặc tai, v.v… Sở dĩ như thế bởi lẽ khi thấy hình dáng hoặc nghe âm thanh thì biết ngay là nữ nhân; nhưng thật ra thì mắt chỉ thấy hình sắc mà thôi, tai chỉ nghe âm thanh mà thôi, không thể thấy "phụ nữ" hay nghe "phụ nữ" được. Sự biết được đó là "phụ nữ" là biết bằng tâm dựa trên sắc giới tính được biểu thị ra đó vậy.

Pāḷi định nghĩa:

* *Nare icchatī'ti = itthī.*
Người mong muốn nam nhân gọi là *phụ nữ.*

* *Itthiyā bhāvo = itthībhāvaṃ.*
Sắc nào là nhân tố của nữ tính, sắc đó gọi là *itthibhāva - sắc nữ tính.*

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Itthibhāvarūpa – Sắc nữ tính:

1, *Itthībhāvalakkhaṇaṃ:* có đặc tính là trạng thái nữ tính.

2, *Itthī'ti pakāsanarasaṃ:* có phận sự là thông báo tính chất nữ.

3, *Itthīliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccuppaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là hình dáng, dấu hiệu, tính tình và hành vi của người nữ.

4, *Catumahābhūtapadaṭṭhāno:* có sắc Tứ đại là nhân gần phát sinh.

2, PURISABHĀVARŪPA – SẮC NAM TÍNH

Purisabhāvarūpa – sắc nam tính, là sắc pháp biểu thị tính đàn ông, giống đực,... Đây là một sắc sinh khởi do nghiệp, có nghiệp làm nền tảng phát sinh (kammajarūpa), nó lan tỏa khắp cơ thể. Cũng như sắc nữ tính thì sắc nam tính không thể biết được bằng ngũ quan: mắt, tai, mũi, lưỡi hoặc thân mà chỉ có thể biết được bằng tâm nhận thức qua ý môn mà thôi.

Pāḷi định nghĩa:

* *Mātāpitūnaṃ hadayaṃ pūretī'ti = puriso.*
Người làm cho trái tim cha mẹ viên mãn gọi là *nam nhân*.

* *Purisassa bhāvo = purisabhāvaṃ.*
Sắc nào là nhân tố của nam tính, sắc đó gọi là *purisabhāva - sắc nam tính*.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Purisabhāva – Sắc nam tính:

1, *Purisabhāvalakkhaṇaṃ:* có đặc tính là trạng thái nam tính.

2, *Puriso'ti pakāsanarasaṃ:* có phận sự là thông báo tính chất nam.

3, *Purisaliṅganimittakuttākappānaṃ kāraṇabhāvapaccuppaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là hình dáng, dấu hiệu, tính tình và hành vi của người nam.

4, *Catumahābhūtapadaṭṭhāno:* có sắc Tứ đại là nhân gần phát sinh.

Đối với các hạng chúng sinh trên thế gian (cõi Dục giới), khi nhìn vào để thấy được họ thuộc về giới tính nào thì cần dựa vào các dấu hiệu biểu hiện ra thông qua 4 tiêu chuẩn:

a, *Liṅga – Hình dáng:* ấy là các cơ quan, bộ phận trên cơ thể họ như: tay, chân, mặt mày, v.v

b, *Nimitta – Dấu hiệu:* ấy là những dấu hiệu bên ngoài như: râu, tóc, ngực, khăn quấn đầu, dây buộc tóc, tiếng nói, v.v...

c, *Kutta – Tính tình:* ấy là những biểu hiện tính khí bên ngoài qua các trò chơi, công việc, v.v…

d, *Ākappa – Hành vi:* ấy là những biểu hiện thông qua các cử chỉ, oai nghi như: đi, đứng, nằm, ngồi, v.v…

Trong cả hai giới tính thì nam tính cao trội hơn hẳn nữ tính, do vậy lúc tái sinh nếu thiện nghiệp cho quả mạnh thì nam tính hiển lộ và nó sẽ biến mất nếu như bất thiện nghiệp lấn lướt. Cũng thế, nữ tính sẽ hiển lộ một khi bất thiện nghiệp lấn lướt và thiện nghiệp yếu kém. Sắc giới tính này sẽ xuất hiện ở thời điểm *paṭisandhikāla – tái sinh thời* cùng lúc với việc tục sinh của một chúng sinh mới. Tuy nhiên chúng có thể bị biến đổi, tức là từ nam tính thành nữ tính và ngược lại tùy theo nghiệp loại nào trổ quả.

V. HADAYARŪPA – SẮC Ý VẬT

Hadayarūpa – Sắc Ý vật là một loại sắc pháp do nghiệp sinh (kammaja-rūpa), có nghiệp làm nền tảng phát sinh. Nằm trong khoảng trống giữa trái tim, có cấu tạo như cái giếng, chứa máu là chất nuôi dưỡng quả tim, dung lượng cỡ một nửa nắm tay, có hình dáng lớn chừng hạt *bunnag* là trú xứ (vatthu) để cho các tâm manodhātu – ý giới và manoviññāṇadhātu – ý thức giới khởi sinh.

Pāḷi định nghĩa:

* *Hadanti sattā atthaṃ vā anatthaṃ vā pūrenti etenā'ti = hadayaṃ.*
Các chúng sinh làm cho điều lợi ích hoặc điều bất lợi sinh khởi dựa vào sắc ấy, do vậy sắc ấy gọi là *hadaya – ý vật.*

Nói chung, hành động hay việc làm mà mỗi một chúng sinh trên thế gian đang làm thì nếu làm điều tốt, hữu ích được gọi là kusalakamma – thiện nghiệp; còn nếu làm việc xấu, vô ích thì gọi là akusalakamma – bất thiện nghiệp. Cả hai loại nghiệp này, sinh khởi được cũng phải dựa vào *hadayarūpa – sắc ý vật.* Đối với chúng sinh trong Pañcavokārabhūmi – Ngũ uẩn cảnh giới nếu không có *hadayarūpa* thì không thể suy nghĩ, hành động hay tạo nghiệp gì được cả, tất thảy giống như người máy thôi. Do vậy, sắc pháp giúp cho các công việc, hành động được tựu thành có tên gọi là *hadaya – sắc ý vật.*

Hadayarūpa có 2 loại:

a, *Maṃsahadayarūpa – Nhục tâm sắc:* đây là trái tim thịt của động vật, có hình dáng như búp sen.

b, *Vatthuhadayarūpa – Ý vật sắc:* là một loại kammajarūpa – nghiệp sinh sắc, sinh ra ở trong quả tim.

Ở đây, nói đến *hadayarūpa* chính là *vatthuhadayarūpa*, là nơi thiết lập và nương nhờ của manodhātu – ý giới và manoviññāṇadhātu – ý thức giới.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Hadayarūpa – Sắc Ý vật:

1, *Manodhātumanoviññāṇadhātūnaṃ nissayalakkhaṇaṃ:* có đặc tính là nơi nương nhờ của ý giới và ý thức giới.

2, *Tāsaññeva dhātūnaṃ adhāranarasaṃ:* có phận sự bảo trì các ý giới và ý thức giới đó.

3, *Tadubbahanapaccuppaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là sự gìn giữ các giới đó.

4, *Catumahābhūtapadaṭṭhāno:* có sắc Tứ đại là nhân gần phát sinh.

VI. JĪVITARŪPA – SẮC MẠNG CĂN

Jīvitarūpa – Sắc Mạng căn là một sắc pháp do nghiệp sinh (kammajarūpa), có nghiệp làm nền tảng phát sinh, có nhiệm vụ bảo vệ các sắc pháp đồng sinh với mình và duy trì sự tồn tại cho đến tận cùng tuổi thọ của các sắc đó.

Pāḷi định nghĩa:

* *Jīvanti sahajātarūpā etenā'ti = jīvitaṃ.*

Các sắc pháp đồng sinh tồn tại và tiếp diễn nhờ vào sắc ấy, do vậy sắc ấy gọi là *jīvitaṃ – mạng căn.*

Ở đây, từ *sahajātarūpā – các sắc đồng sinh* bao gồm các sắc pháp có nền tảng là nghiệp đồng sinh và đồng diệt. Các sắc pháp do nghiệp sinh này sinh khởi đồng thời với nhau và tồn tại được là nhờ vào sự bảo trì của sắc mạng căn này. Mặc dù các sắc này sinh ra do nghiệp, tuy nhiên nghiệp không phải là pháp hộ trì chúng, nghiệp chỉ làm nền tảng phát sinh mà thôi; bởi lẽ nghiệp ấy là pháp đã hiện hữu trong quá khứ rồi, không có cơ hội sinh ra để duy trì, bảo hộ các sắc pháp này được, cho nên cần có loại sắc pháp đặc chủng sinh khởi làm nhiệm vụ

hộ trì các sắc pháp đồng sinh và loại sắc pháp ấy chính là *jīvitarūpa – sắc mạng căn*. Giống như nước trong bình hoa, giữ cho hoa đã cắm vào bình luôn tươi tắn, sắc mạng căn cũng giữ cho các sắc pháp đồng sinh sống còn đến hết tuổi thọ của chúng.

Về phần các sắc pháp do tâm sinh (cittajarūpa), thời tiết sinh (utujarūpa) và vật thực sinh (āhārajarūpa) thì không cần phải có sắc đặc chủng để duy trì và tồn tại nhằm diễn tiến sinh khởi cho đến hết tuổi thọ của mình, bởi vì các loại sắc này có nền tảng sinh khởi của chính mình là nhân tố hộ trì vậy.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Jīvitarūpa – Sắc Mạng căn:

1, *Sahajātarūpānupālanalakkhaṇaṃ:* có đặc tính là hộ trì các sắc đồng sinh.

2, *Tesaṃ pavattanarasaṃ:* có phận sự là duy trì mạng sống của các sắc đó.

3, *Tesaññeva ṭhapanapaccuppaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là sự tồn tại được của các sắc pháp đó.

4, *Yāpayitabbabhūtapadaṭṭhānaṃ:* có sắc Tứ đại đang sinh và chưa diệt là nhân gần phát sinh.

Bởi vì *jīvitarūpa – sắc mạng căn* là một sắc pháp do nghiệp sinh, hộ trì mạng sống cho các sắc pháp cũng cùng sinh bởi nghiệp cho nên trong nội dung của từ *jīvita – mạng sống* sẽ có sự liên đới đến thiện nghiệp và bất thiện nghiệp. Nghĩa là chỉ có các loại chúng sinh hữu tình mới có mạng sống mà thôi, còn các chúng sinh vô tình thì không thể có được bởi chẳng liên quan gì đến nghiệp thiện hay bất thiện cả. Do vậy, một số người hiểu rằng cây cối cũng có *sinh mạng* là điều không thể hiểu theo nghĩa này. Bởi lẽ, cây cối không được sinh ra do nghiệp, không có nghiệp làm nền tảng nên chúng không có sắc mạng căn hộ trì đời sống và chúng tồn tại được dựa trên yếu tố thời tiết như: nước, đất, phân bón,… và không khí là nhân tố bảo trì vậy.

VII. ĀHĀRARŪPA – SẮC VẬT THỰC

Āhārarūpa – Sắc Vật thực ở đây muốn nói đến kabaḷīkārāhāra – đoàn thực, là thức ăn được nhai nuốt vào từng cục, từng miếng như: cục cơm, miếng cá, v.v...

Chất căn bản trong vật thực đó chính là *oja – dưỡng tố* có mặt trong các loại thức ăn ấy.

Pāḷi định nghĩa:

* *Kabaḷa karīyatī'ti = kabaḷīkāro.*
Đồ ăn nào mà người ta làm thành miếng, thành cục; đồ ăn đó được gọi là *kabaḷīkāra - đoàn (thực).*

* *Āharīyatī'ti = āhāro.*
Đồ ăn mà người ta nhai nuốt vào được gọi là *āhāra – vật thực*.

* *Kabaḷīkāro ca so āhāro cā'ti = kabaḷīkārāhāro.*
Đồ ăn mà người ta vừa làm thành miếng, thành cục vừa nhai nuốt, đồ ăn đó được gọi là *kabaḷīkārāhāra – đoàn thực*, đấy chính là *ojā – dưỡng tố*.

* *Attano udayānantaraṃ rūpaṃ janetī'ti = ojā.*
Pháp làm cho sắc sinh khởi tiếp nối với sự sinh khởi của tự thân, pháp đó gọi là *ojā – dưỡng tố*.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Āhārarūpa – Sắc Vật thực:

1, *Ojālakkhaṇo:* có đặc tính là làm cho sắc pháp sinh khởi.

2, *Rūpāharanaraso:* có phận sự là đưa sắc pháp đến.

3, *Kāyupatthambhanapaccuppaṭṭhāno:* có sự nâng đỡ các sắc pháp trên thân là quả hiện hữu .

4, *Ajjhoharitabbapadaṭṭhāno:* có vật thực cần thọ dụng là nhân gần phát sinh.

Thức ăn mà chúng sinh ăn uống vào trong dạ dày, do tác dụng của hỏa đại làm cho tiêu hóa và biến thành 5 phần:

– Phần thứ nhất bị loài ký sinh ăn.
– Phần thứ nhì bị tiêu hoại do lửa đốt.
– Phần thứ ba tạo thành nước tiểu.
– Phần thứ tư tạo thành phẩn.
– Phần thứ năm biến thành dưỡng tố (dưỡng chấp) để nuôi dưỡng cơ thể.

Sắc dưỡng tố ấy, một khi được đưa vào thân thể của chúng sinh sẽ làm cho *āhārarūpa – thực sinh sắc* sinh khởi. Nghĩa là khi chúng sinh ăn uống vật thực vào thì *pācakatejodhātu* (hỏa đại thiêu hóa) sẽ làm cho vật thực ấy tiêu hóa và cơ thể sẽ hấp thu *ojā – dưỡng tố* để nuôi dưỡng các tế bào, giúp cho thân thể của

chúng sinh có sức mạnh, tăng trưởng và duy trì mạng sống. Nếu thiếu *ojā – dưỡng tố* thì sắc thân sẽ bị hủy hoại, không thể sống còn tiếp tục được.

KẾT LUẬN:

Bảy loại sắc pháp đã được nói đến ở trên bao gồm *18 nipphannarūpa – sắc thật*, đó là:

- 4 Mahābhūtārūpa – Sắc Tứ đại
- 5 Pasādarūpa – Sắc Tịnh
- 4 Gocararūpa – Sắc Đối tượng
- 2 Bhāvarūpa – Sắc Giới tính
- 1 Hadayarūpa – Sắc Ý vật
- 1 Jīvitarūpa – Sắc Mạng căn
- 1 Āhārarūpa – Sắc Vật thực.

Các *nipphannarūpa – sắc thật* này nếu phân chia theo trú xứ trên cơ thể của chúng sinh thì có thể chia thành 2 loại là:

– *Sabbaṭhānikarūpa:* bao gồm các sắc pháp sinh khởi và hiện hữu khắp châu thân, có tất cả 12 sắc pháp là: 4 sắc tứ đại, thân tịnh sắc, sắc trần, hương trần, vị trần, 2 sắc giới tính, sắc ý vật, sắc mạng căn và sắc vật thực.

– *Padesarūpa:* là các sắc pháp sinh khởi và hiện hữu riêng biệt từng vùng, không có mặt khắp toàn bộ châu thân; gồm có 6 sắc pháp, đó là: nhãn tịnh sắc, nhĩ tịnh sắc, tỷ tịnh sắc, thiệt tịnh sắc, thinh trần, và sắc ý vật.

Một số tài liệu cho rằng saddarūpa – thinh trần hiện hữu khắp châu thân, thuộc vào *sabbaṭhānikarūpa*.

VIII. PARICCHEDARŪPA – SẮC CHÂN KHÔNG

Paricchedarūpa – Sắc Chân không là khoảng không ngăn giữa sắc pháp này với sắc pháp khác, giữa rūpakalāpa – khối sắc này với khối sắc khác. Nó không có thực tính riêng của mình mà chỉ là khoảng trống giống như chân không (ākāsa) vậy.

Pāḷi định nghĩa:

* *Na kassatī'ti = Ākāso.*
Nơi nào mà không thể viết, vẽ được; nơi đó gọi là *ākāsa – chân không.*

Pariccheda = pari + chid (cắt) + ṇa (paccaya)

Ākāsa – chân không, trong Paḷi thường được biết đến dưới 4 loại:

– *Ajṭākāsa*: khoảng không trống rỗng, không thể cày xới được, nơi bay lại của các loài chim, nơi quay vòng của mặt trời, trăng, sao,...

– *Paricchinnākāsa*: khoảng trống được quy định bởi các phân biên như: bầu trời, khung cửa sổ, miệng mồm, cổ họng, lỗ mũi, v.v...

– *Kasiṇugghāṭimākāsa*: chân không dùng làm đề mục để tu tập thiền định.

– *Paricchedākāsa*: khoảng không ngăn cách giữa khối sắc này với khối sắc khác.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của Paricchedarūpa – Sắc Chân không:

1, *Rūpaparicchedalakkhaṇo:* có đặc tính là làm khoảng ngăn giữa các sắc khối với nhau.

2, *Rūpapariyantappakāsanaraso:* có phận sự là thông báo nơi tận cùng của sắc pháp.

3, *Rūpamāriyādapaccuppaṭṭhāno:* có giới hạn của các sắc là quả hiện hữu.

4, *Paricchinnarūpapadaṭṭhāno:* có sắc bị chân không ngăn cách là nhân gần phát sinh.

Sắc chân không này có vai trò quan trọng ở chỗ giúp ta biết được hình dạng, kích cỡ và số lượng. Có thể nói được rằng trong các loài chúng sinh hữu tình và vô tình hiện hữu ra đó, nếu không có các khoảng trống tức là *paricchedarūpa – sắc chân không* thì các chúng sinh, đồ vật đó không thể nào nói lên được hình dáng, kích thước hay số lượng được. Sở dĩ ta biết được hình dáng, số lượng hay kích cỡ cũng do nhờ sắc chân không này vậy. Do vậy, một khi không có các sắc chân không này, thì không thể đếm được các khối sắc (rūpakalāpa), giới hạn của các sắc cũng không có và nơi tận cùng của sắc cũng không xác định được; khi đã như thế thì các Tuệ Sanh Diệt (Udayabbayañāṇa) và Tuệ Diệt (Bhaṅgañāṇa) liên quan đến sắc pháp cũng không thể sinh khởi bởi vì không quán sát được sự sinh diệt của các sắc pháp.

IX. VIÑÑATTIRŪPA – SẮC CỬ ĐỘNG

Viññattirūpa – Sắc Cử động là sắc pháp biểu hiện trạng thái đặc biệt làm cho biết được ý định, nguyện vọng, chủ tâm. Sắc Cử động sinh ra nơi sự vận động và nói năng.

Pāḷi định nghĩa:

* *Adhippāyaṃ viññāpetī'ti = Viññatti.*
Sắc nào khiến cho người khác biết được ý định, sắc đó gọi là *viññatti – sắc cử động* (biểu sắc).

* *Paraṃ viññāpeti sayaña viññāyatī'ti = Viññatti.*
Sắc làm cho người khác biết và tự mình cũng biết gọi là *viññatti – sắc cử động* (biểu sắc).

Sắc cử động hay biểu sắc có 2 loại là: kāyaviññatti – thân cử động và vacīviññatti – khẩu cử động.

1. KĀYAVIÑÑATTI – THÂN CỬ ĐỘNG

Là sự chuyển động, các cử động của cơ thể làm cho tự mình hoặc người khác biết được ý định, mục đích hay nguyện vọng của mình.

Pāḷi định nghĩa:

* *Kāyena viññatti = Kāyaviññatti.*
Cử chỉ, hành động làm cho biết được ý định bằng thân gọi là *kāyaviññatti – thân cử động (thân biểu).*

Thân cử động có 2 loại:

1, *Bodhanakāyaviññatti:* sự cử động thân thể với chủ định khiến cho người khác biết được ý định hay mục đích. Chẳng hạn ngoắt tay, vẫy tay gọi lại hay xua đuổi, lắc đầu hay gật đầu v.v...

2, *Pavattanakāyaviññatti:* sự cử động, di chuyển thông thường hằng ngày, không có chủ định cho người khác biết. Ví dụ: sự đi, đứng, nằm, ngồi,... bình thường của mỗi người, chẳng có ý định làm cho người khác biết mình đang thực hiện như thế, nhưng với những hoạt động đó thì người khác vẫn biết rằng ta đang đi, đang đứng, đang nằm, đang ngồi, v.v...

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của *Kāyaviññatti – Thân cử động:*

1, *Viññāpanalakkhaṇā:* có đặc tính là biểu thị cho biết.

2, *Adhippāyapakāsanarasā:* có phận sự là thông báo ý định.

3, *Kāyavipphandanahetubhāvapaccuppaṭṭhānā:* có sự cử động của sắc thân là quả hiện hữu .

4, *Cittasamuṭṭhānavāyodhātupadaṭṭhānā:* có phong đại do tâm sanh là nhân gần phát sinh.

2. VACĪVIÑÑATTI – KHẨU CỬ ĐỘNG

Là sự chuyển biến của ngôn ngữ tức là lời nói làm cho tự mình hoặc người khác biết được ý định, mục đích hay nguyện vọng của mình.

Pāḷi định nghĩa:

* *Vaciyā viññatti = Vacīviññatti.*

Sự chuyển biến làm cho biết được ý định bằng khẩu (lời nói) gọi là *vacīviññatti – khẩu cử động* (khẩu biểu).

Khẩu cử động có 2 loại:

1, *Bodhanavacīviññatti:* lời nói với chủ ý khiến cho người khác biết được ý định hay mục đích. Chẳng hạn gọi, kêu tên kể chuyện v.v...

2, *Pavattanavacīviññatti:* lời nói được dùng thông thường hằng ngày, không có chủ định cho người khác biết. Ví dụ: lời ta thán, hát nhạc, đọc sách v.v... bình thường của mỗi người, chẳng có ý định làm cho người khác biết mình đang thực hiện như thế, nhưng người khác nghe được những lời đó thì hiểu được nội dung, chủ ý của mình.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của *Vacīviññatti – Khẩu cử động* :

1, *Viññāpanalakkhaṇā:* có đặc tính là biểu thị cho biết.

2, *Adhippāyapakāsanarasā:* có phận sự là thông báo ý định.

3, *Vacīghosahetubhāvapaccuppaṭṭhānā:* có sự nói năng là quả hiện hữu.

4, *Cittasamuṭṭhānapaṭhavīdhātupadaṭṭhānā:* có địa đại do tâm sanh là nhân gần phát sinh.

Cả hai loại *viññattirūpa – sắc cử động* đã nêu ở trên đều biểu thị trạng

thái dịch chuyển trên thân và trên khẩu của chúng sinh hữu tình. Nếu là cử động, dịch chuyển trên thân thì gọi là *kāyaviññatti – thân cử động*, còn trên khẩu thì gọi là *vacīviññatti – khẩu cử động.* Giả dụ như không có các sắc cử động này thì sự chuyển động của các loài chúng sinh hữu tình chẳng khác gì sự chuyển động của cành cây, lá cây; cũng như vậy âm thanh, tiếng nói mà các chúng hữu tình phát ra cũng không khác gì với tiếng mưa rơi, sét đánh. Một khi đã như thế thì không một ai có thể biết được hành vi, cử chỉ hay ngôn từ được phát đi từ tâm thức của người khác và ngược lại. Do vậy, trạng thái đặc biệt phát sinh trong sự dịch chuyển thân thể và sự nói năng của con người ta cần phải có và được gọi là *viññattirūpa – sắc cử động*.

X. VIKĀRARŪPA – SẮC BIẾN CHUYỂN

Vikārarūpa – Sắc biến chuyển là sắc pháp biểu thị trạng thái đặc biệt, đó là trạng thái nhẹ nhàng, trạng thái mềm mại và trạng thái uyển chuyển của các *nipphannarūpa – sắc thật*. Các trạng thái đặc biệt này chỉ sinh khởi ở các chúng sinh hữu tình mà thôi, còn ở các vật thể vô tình thì không thể hiện khởi các sắc pháp này được.

Pāḷi định nghĩa:

* *Viseso ākāro = Vikāro.*

Trạng thái đặc biệt của các sắc thật đang hiện khởi gọi là *vikāra – sắc biến chuyển.*

Định nghĩa trên cho thấy các *sắc biến chuyển* không có thực tính pháp (sabhāva) của mình mà chỉ là trạng thái đặc biệt của các sắc thật thôi.

Sắc biến chuyển có 3 loại đó là: Lahutā – Sắc nhẹ nhàng, Mudutā – Sắc mềm mại và Kammaññatā – Sắc uyển chuyển. Đôi khi, người ta tính thành 5 loại đó là thêm cả 2 viññattirūpa – sắc cử động vào nữa, bởi vì chúng là những sắc pháp nói lên trạng thái của các sắc thật mà đang phát sinh nơi các chúng sinh hữu tình. Nghĩa là sự vận chuyển của thân thể hay lời nói, phát ngôn luôn kèm theo sự nhẹ nhàng, sự mềm mại và sự thích ứng uyển chuyển; điều này cho thấy rằng sự chuyển động, các oai nghi hoặc sự nói năng đang diễn tiến một cách thuận lợi, dễ dàng, không có một trở ngại, khó khăn nào cả.

1. RŪPALAHUTĀ – SẮC NHẸ NHÀNG

Pāḷi định nghĩa:

* *Lahuno bhāvo = Lahutā.*
Trạng thái nhẹ nhàng gọi là *lahutā.*

* *Rūpassa lahutā = Rūpalahutā.*
Trạng thái nhẹ nhàng của các sắc thật gọi là *rūpalahutā – sắc nhẹ nhàng.*

Đó là các sắc pháp làm cho cơ thể nhẹ nhàng, dễ dàng khi thực hiện các oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi; hoặc là sự nói năng, phát ngôn nhẹ nhàng.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của *Rūpalahutā – Sắc nhẹ nhàng:*

1, *Adandhatā lakkhaṇā:* có đặc tính nhẹ nhàng.

2, *Rūpānaṃ garubhāvavinodanarasā:* có phận sự triệt bỏ tính nặng nề của sắc.

3, *Lahuparivattitāpaccuppaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là sự thoăn thoắt, nhanh nhẹn .

4, *Lahurūpapadaṭṭhānā:* có sắc pháp nhẹ làm nhân gần phát sinh.

2. RŪPAMUDUTĀ – SẮC MỀM MẠI

Pāḷi định nghĩa:

* *Muduno bhāvo = Mudutā.*
Trạng thái mềm mại gọi là *mudutā.*

* *Rūpassa mudutā = Rūpamudutā.*
Trạng thái mềm mại của các sắc thật gọi là *rūpamudutā – sắc mềm mại.*

Đó là các sắc pháp làm cho cơ thể mềm mại, dễ dàng khi thực hiện sự cúi ngửa, co duỗi, xoay vặn, v.v....

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của *Rūpamudutā – Sắc mềm mại:*

1, *Athandhatā lakkhaṇā:* có đặc tính mềm mại.

2, *Rūpānaṃ taddhavinodanarasā:* có phận sự triệt bỏ tính cứng rắn của sắc.

3, *Sabbakriyāsu avirodhitā paccuppaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là không cản trở các công việc nói chung.

4, *Mudurūpapadaṭṭhānā:* có sắc pháp mềm làm nhân gần phát sinh.

3. RŪPAKAMMAÑÑATĀ – SẮC UYỂN CHUYỂN

Pāḷi định nghĩa:

* *Kammani sādhu = Kammaññaṃ.*
Sự tốt đẹp trong công việc gọi là *kammañña*.

* *Kammaññassa bhāvo = Kammaññatā.*
Trạng thái tốt đẹp, phù hợp (uyển chuyển) gọi là *kammaññatā.*

* *Rūpassa kammaññatā = Rūpakammaññatā.*
Trạng thái uyển chuyển của các sắc thật gọi là *rūpakammaññatā – sắc uyển chuyển.*

Đó là các sắc pháp uyển chuyển, phù hợp khi thực hiện các công việc

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của *Rūpalahutā – Sắc nhẹ nhàng:*

1, *Kammaññabhāvalakkhaṇā:* có đặc tính phù hợp.
2, *Akammaññatāvinodanarasā:* có phận sự triệt bỏ tính không phù hợp của sắc.
3, *Adubbabhāvapaccuppaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là sự không yếu đuối.
4, *Kammaññarūpapadaṭṭhānā:* có sắc pháp phù hợp làm nhân gần phát sinh.

Cả ba loại vikārarūpa – sắc biến chuyển luôn phát sinh với chúng sinh hữu tình tại thời điểm có sự nhẹ nhàng, thoải mái, mềm mại của thân, của tâm, không bệnh tật. Lúc khởi sinh với các sắc thật (nipphannarūpa) thì luôn sinh khởi cả 3 loại sắc này một lần, tuy nhiên có thể một loại sẽ phát sinh mạnh, yếu khác nhau.

XI. LAKKHAṆARŪPA – SẮC TRẠNG THÁI

Lakkhaṇarūpa – Sắc trạng thái là loại sắc pháp lấy thời gian (kāla) làm tiêu chuẩn quy định, phán xét như trong Pāḷi định nghĩa:

* *Lakkhīyanti vinicchīyanti dhammā ime saṅkhatā'ti etenā'ti = lakkhaṇaṃ.*
Các pháp mà bậc trí quy định rằng: "Những pháp này là pháp hữu vi dựa trên sắc ấy", do vậy sắc ấy gọi là *lakkhaṇarūpa – sắc trạng thái.*

Sắc pháp làm nhân tố để quy định hay phán xét đây là *saṅkhatadhamma – pháp hữu vi* chính là sắc pháp biểu thị thời gian (kāla), nói lên trạng thái tạo

tác, chế biến các pháp hữu vi ấy. Nó bao gồm 4 *lakkhaṇarūpa – sắc trạng thái*, đó là:

- Apacayarūpa:	Sắc sanh	- Santatirūpa:	Sắc tiến
- Jaratārūpa:	Sắc lão	- Aniccatārūpa:	Sắc diệt.

❈ HAI LOẠI PHÁP

Vạn pháp được phân thành 2 loại:

* Saṅkhatadhamma – Pháp Hữu vi
* Asaṅkhatadhamma – Pháp Vô vi

1, *Saṅkhatadhamma – Pháp Hữu vi:* là những pháp bị nhân, duyên tạo tác, chế biến, làm cho biến động, thay đổi. Chẳng hạn các sắc pháp (rūpadhamma) luôn bị tạo tác, bị tác động bởi nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực; còn các danh pháp (nāmadhamma) thì bị quy định, bị tạo tác bởi nghiệp, đối tượng và môn (dvāra). Tóm lại các pháp hữu vi là các pháp luôn bị các mối tương duyên tạo tác; các pháp hữu vi chính là tâm, tâm sở và sắc pháp.

2, *Asaṅkhatadhamma – Pháp Vô vi:* là những pháp mà không bị các mối tương duyên nào tạo tác, quy định hay chế biến cả. Nó chính là Nibbāna – Niết bàn, ngoài ra các pháp *paññatti – chế định* cũng được xếp vào loại pháp vô vi bởi vì chúng cũng có tính chất tương tự.

Mặt khác, trong tất cả các pháp bị tạo tác bởi các mối tương duyên thì các pháp này luôn có sự sinh khởi, trụ lại và diệt mất. Còn đối với các *sắc trạng thái* (sắc pháp quy định thời gian trong việc tạo tác của các pháp hữu vi) thì lại phân chia chi tiết hơn, thành ra 4 loại là: apacaya (sanh), santati (tiến), jaratā (lão) và aniccatā (diệt).

1. UPACAYARŪPA – SẮC SANH

Ở đây, *Upacayarūpa – Sắc sanh* chính là sắc khởi sinh lần đầu tiên tại thời điểm paṭisandhi – tục sanh.

Pāḷi định nghĩa:

* *Ādito cayo = Ācayo.*
Sự sinh khởi lần đầu gọi là *ācaya*.

* *Upari cayo = Upacayo.*
Sự sinh khởi tiếp tục gọi là *upacaya – sanh.*

Sự sinh khởi lần đầu của các sắc thật luôn cả sự sinh khởi đầu tiên của các sắc pháp do tâm, thời tiết và thức ăn làm phát sinh cũng được gọi là *upacaya – sắc sanh*.

Tại sát-na paṭisandhi – tục sinh của mọi chúng sinh, các sắc pháp do nghiệp sinh được sinh khởi lần đầu của kiếp sống mới được gọi là *upacayarūpa,* và *sắc sanh* này cũng tính luôn các sắc pháp do nghiệp sanh chưa được đầy đủ của các loài *thai sanh – gabbhaseyyaka,* các sắc pháp này cứ tiếp tục sinh ra cho đến tuần thứ 11 thì các sắc do nghiệp sinh mới sinh sản đầy đủ. Do vậy, sự sinh khởi của các sắc do nghiệp sinh mà được sinh ra tiếp tục từ sát-na của paṭisandhi – tục sinh cho đến khi đầy đủ sắc pháp của cá thể được gọi là *upacaya – sắc sanh*.

Đối với các loài *saṃsedaja – thấp sanh* và *opapātika – hóa sanh* thì tại sát na của tục sinh các sắc pháp do nghiệp sinh đã được sinh ra đầy đủ, cho nên các sắc do nghiệp sinh khởi sinh chỉ tại thời điểm tục sinh mà thôi và gọi là *upacaya – sắc sanh*.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của *Upacayarūpa – Sắc sanh:*

1, *Ācayalakkhaṇo:* có đặc tính là sự sinh khởi lần đầu tiên.

2, *Rūpānaṃ ummajjāpanaraso:* có phận sự làm cho các sắc pháp sinh lên.

3, *Paripuṇṇabhāvapaccuppaṭṭhāno:* có quả hiện hữu là trạng thái đầy đủ của các sắc pháp.

4, *Upacitarūpapadaṭṭhāno:* có sắc pháp đang sinh khởi làm nhân gần phát sinh.

2. SANTATIRŪPA – SẮC TIẾN

Santatirūpa – Sắc tiến chính là sự sinh khởi nối tiếp nhau của các sắc thật.

Pāḷi định nghĩa:

* *Saṃ suṭṭhu tāyatī' ti = Santati.*
Sự truyền nối (sắc thật) một cách tốt đẹp gọi là *santati – sắc tiến.*

* *Sammā tanotī'ti = Santati.*
Sự sinh sôi (sắc thật) một cách chính đáng gọi là *santati – sắc tiến.*

Nghĩa là, đối với các loài chúng sinh hữu sắc, khi các sắc pháp sinh khởi lần đầu tiên rồi tiếp tục sinh khởi cho đến khi đầy đủ các cơ quan, bộ phận trong cơ thể thì gọi là upacayarūpa – sắc sanh; sau đó khi đã đầy đủ các bộ phận rồi thì các sắc pháp này vẫn tiếp tục sinh khởi liên tục, nối tiếp nhau mãi hoài suốt cả cuộc đời, giai đoạn này gọi là *santatirūpa – sắc tiến.*

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của *Santatirūpa – Sắc tiến:*

1, *Pavattilakkhaṇā:* có đặc tính là sự sinh khởi tương tục nhau.

2, *Anuppabandhanarasā:* có phận sự là sự nối tiếp.

3, *Anupacchenapaccuppaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là không làm hư hoại các sắc.

4, *Atupabandhakararūpapadaṭṭhānā:* có nhân gần phát sinh là việc khiến các sắc sinh khởi được nối tiếp nhau.

Trong bộ Aṭṭhasālinī và bộ Visuddhimagga đã so sánh *upacayarūpa* và *santatirūpa* giống như giếng nước được đào gần bờ sông. Khi mới đào, nước bắt đầu chảy thấm vào trong giếng lần đầu, sau đó nước cứ vào tiếp tục cho đến khi giếng đầy nước; đấy xem như *upacayarūpa* bắt đầu sinh khởi kể từ sát-na tục sinh cho đến lúc đủ đầy các sắc pháp. Và khi nước đã đầy giếng rồi, nước vẫn chảy tràn ra khỏi giếng, tràn cả trên đất quanh đấy; điều này giống như *santatirūpa* là sắc pháp mà sinh tiếp nối, liên tục nhau vậy.

3. JARATĀRŪPA – SẮC LÃO

Jaratārūpa – Sắc lão là sắc pháp biểu thị sự già cả, trạng thái lão hóa của các sắc thật, trên cơ thể con người được thể hiện qua: răng rụng, da nhăn nheo, mắt mờ, tai lảng v.v…

Pāḷi định nghĩa:

* *Jarānaṃ bhāvo = Jaratā.*
Trạng thái già lão của các sắc thật gọi là *jaratā – sắc lão.*

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của *Jaratārūpa – Sắc lão:*

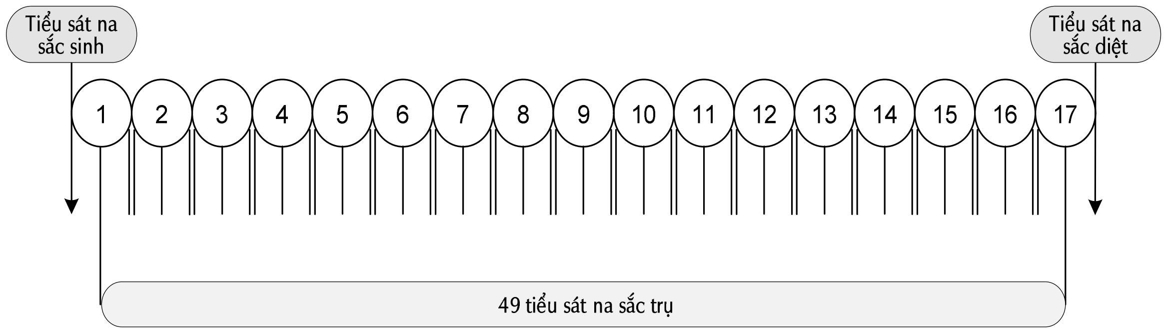
1, *Rūpaparipākalakkhaṇā:* có đặc tính là sự suy kém của sắc pháp.

2, *Upanayanarasā:* có phận sự là đưa sự suy kém đi (đến sự hoại diệt).

3, *Navabhāvāpagamanapaccuppaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là trạng thái không đẹp đẽ hay biến thành vật cũ kỹ.

4, *Paripaccamānarūpapadaṭṭhānā:* có sắc pháp đang bị suy kém là nhân gần phát sinh.

Theo lệ thường, một sắc pháp khởi sinh sẽ có tuổi thọ là 17 sát-na (khaṇa) tâm, nghĩa là sắc sinh ra, trụ vững và diệt đi một lần thì tâm đã sinh diệt 17 lần. Nếu một sát-na tâm chia ra làm 3 tiểu sát-na là: sinh, trụ và diệt thì tại tiểu sát-na sinh của tâm, sắc được sinh ra; tại tiểu sát-na diệt của tâm thứ 17 thì sắc đồng sinh đó sẽ diệt đi và như vậy tuổi thọ của sắc là 49 tiểu sát-na tâm. Thời gian trụ lại của các sắc thật là 49 tiểu sát-na tâm và các sắc thật tồn tại trong khoảng thời gian này gọi là *jaratārūpa – sắc lão*.



4. ANICCATĀRŪPA – SẮC DIỆT

Aniccatārūpa – Sắc diệt là sắc pháp đang hoại diệt còn có tên gọi là *maraṇarūpa – sắc chết* hay *bhaṅgarūpa – sắc hoại.*

Pāḷi định nghĩa:

* *Aniccānaṃ bhāvo = Aniccatā.*

Trạng thái vô thường, biến diệt của các sắc thật gọi là *aniccatā – sắc diệt.*

Ở đây, *aniccatārūpa – sắc diệt* là nói đến sát-na diệt của sắc tức là tiểu sát-na 51 vậy.

LAKKHAṆĀDICATUKA – BỐN TÍNH CHẤT của *Aniccatārūpa – Sắc diệt:*

1, *Paribhedalakkhaṇā:* có đặc tính là sự biến đổi của sắc pháp.

2, *Saṃsīdanarasā:* có phận sự là làm cho chìm xuống.

3, *Khayavayapaccuppaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là sự biến mất.

4,*Paribhijjamānarūpapadaṭṭhānā:* có sắc pháp đang bị hoại diệt là nhân gần phát sinh.

Aniccatārūpa còn mang nghĩa là "*sắc vô thường*" vì nó biểu hiện sự biến động, thay đổi và đi đến hoại diệt của các sắc thật.

Jaratārūpa và Aniccatārūpa luôn có mặt trong các sắc thật đã và đang sinh khởi, kể từ thời điểm tục sinh (paṭisandhikhaṇa) cho đến khi chúng sinh đó chết đi.

Cả 4 lakkhaṇarūpa đã được trình bày ở trên, nếu nói theo chân đế (paramattha) thì có các tên gọi là: upacaya, santati, jaratā, aniccatā; nếu nói theo tạng Kinh thì gọi là: jāti, jarā, maraṇa, diễn tiến theo chế định (sammutti). Nghĩa là giai đoạn chúng sinh đang ở trong bào thai người mẹ cho đến khi được sinh ra thì được gọi là: jāti – sanh; thời điểm từ giã cõi trần gọi là maraṇa – tử, và giai đoạn giữa sinh và tử ấy gọi là jarā – già lão.

Hiện tượng *jarā – già lão* này chia làm hai loại:

* Paṭicchannajarā – Sự già lão không biểu hiện,
* Pākaṭajarā – Sự già lão có biểu hiện.

Các chúng sinh kể từ lúc lọt lòng mẹ đến khi trưởng thành thì sự già lão như: tóc bạc, răng long, da dẻ nhăn nheo, v.v... chưa biểu hiện ra ngoài. Thật ra thì trong khoảng thời gian đó, đã có sự già lão xuất hiện rồi, tuy nhiên đó chỉ là sự già lão thuộc loại *paṭicchannajarā – sự già lão không biểu hiện.* Khi đã qua lứa tuổi thanh niên thì cơ thể họ sẽ xuất hiện các hiện tượng: tóc bạc, răng long, da nhăn, v.v... Đó chính là sự biểu hiện của jarā và được gọi là: *pākaṭajarā – sự già lão có biểu hiện.*

Trong số các chúng sinh vô tình (anindriyabandharūpa) như đất, nước, lửa, gió, cây cối, núi non, v.v... cho đến các vật hiện hữu trên thế gian này đều bị sự già lão chi phối, tác hoại hết thảy và sự già lão của các chúng vô tình này cũng chia làm 2 loại như sau:

* Một số thuộc về *paṭicchannajarā* mà thôi, chẳng hạn: đất, nước, mặt trời, mặt trăng, kim cương, đá quý, v.v... chúng có sự già lão không biểu hiện ra ngoài hay còn được gọi là: *avīcijarā – sự già lão khó nhận biết.*

* Số còn lại như: cây cối, nhà cửa, ... thuộc về cả *paṭicchannajarā* lẫn *pākaṭajarā.* Cả 2 loại jarā đều có ở trong các vật ấy và được gọi là: *savīcijarā – sự già lão dễ nhận biết,* bởi vì sự già lão có thể biểu hiện cho ta thấy một cách dễ dàng, ví dụ: xe, tàu, trái cây, nhà cửa, v.v...

Tóm lại trong 4 lakkhaṇarūpa – sắc trạng thái thì chỉ có 3 dạng thôi là trạng thái sinh khởi, trụ lại và diệt đi. Upacaya và santati thuộc về sinh khởi, jaratā thuộc về trụ lại và aniccatā thuộc về diệt đi. Các lakkhaṇarūpa – sắc trạng thái này biểu thị đặc tính chung (sāmaññalakkhaṇa) của các nipphannarūpa – sắc thật và giúp chiếu rọi cho tuệ minh sát (vipassanāpaññā) thấy rõ tam tướng (tilakkhaṇa).

KẾT LUẬN: Trong phần *A. Rūpasamuddesa – Sắc Liệt Kê* này, nếu phân theo loại thì có 2 loại lớn, nếu phân theo nhóm thì có 11 nhóm, nếu tính về số lượng thì có tất cả 28 sắc pháp.

B. RŪPAVIBHĀGA – SẮC PHÂN LOẠI

Rūpavibhāga – Sắc phân loại là cách phân chia các sắc pháp một cách tỉ mỉ hơn để thấy biết rõ hơn rằng 28 sắc pháp ấy có thể chia theo nhóm một pháp hoặc nhóm hai pháp, như trong gāthāsaṅgaha:

Icchevamaṭṭhavīsati *Vidhampi ca vicakkhaṇā*
Ajjhattikādibhedena *Vibhattanti yathārahaṃ.*

Các bậc sáng suốt đã thấy rõ pháp sẽ phân chia 28 sắc theo loại, sao cho phù hợp, ví dụ: nội sắc, v.v…

Phần Rūpavibhāga – Sắc phân loại này chính là trình bày sự phân chia 28 sắc pháp dựa trên các *mātikā – mẫu đề*, ấy là:

1, Ekamātikā – Nhất mẫu đề: Tất cả các sắc pháp có trạng thái chung như nhau, nghĩa là cùng một nội dung và một ý nghĩa cũng như thể loại.

2, Duka mātikā – Nhị mẫu đề: Cả 28 sắc pháp được phân thành 2 phần, tạo thành cặp đôi, có nội dung và ý nghĩa nghịch nhau và đi đôi với nhau.

I. EKAMĀTIKĀ – NHẤT MẪU ĐỀ

Các sắc pháp được phân loại theo Nhất mẫu đề này đều có nội dung và thể loại như nhau, có tên gọi theo nội dung của chúng đến 8 loại như sau:

1, AHETUKA – VÔ NHÂN: Tất cả 28 sắc pháp đều thuộc về pháp vô nhân, nghĩa là không kết hợp với nhân nào cả trong số 6 nhân là: tham, sân, si, vô tham, vô sân và vô si. Do vậy, sắc pháp tương ưng với nhân là không có.

2, SAPACCAYA – HỮU DUYÊN: Nghĩa là 28 sắc pháp đều dựa vào các duyên tức là 4 yếu tố để sinh khởi, đó là: nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực. Bốn duyên này làm nền tảng để các sắc pháp sinh khởi.

3, SĀSAVA – HỮU LẬU: Các sắc pháp đều là đối tượng của các lậu hoặc (trầm luân), đó là: kāmāsava – dục lậu, bhāvāsava – hữu lậu, diṭṭhāsavā – kiến

lậu và avijjāsava – vô minh lậu. Không có sắc pháp nào mà không phải là đối tượng của các lậu hoặc.

4, SAṄKHATA – HỮU VI: Các sắc pháp là pháp hữu vi, tức là luôn bị tạo tác bởi các duyên: nghiệp, tâm, thời tiết và thức ăn; làm cho biến động và thay đổi bởi do sinh khởi, trụ lại và diệt đi. Còn sắc pháp mà không bị tạo tác bởi 4 duyên này là không thể có được.

5, LOKĪYA – THẾ GIAN: Các sắc pháp là thuộc về pháp thế gian, không phải là siêu thế, luôn bị chi phối bởi sự hủy hoại và tiêu diệt.

6, KĀMĀVACARA – DỤC GIỚI: Nghĩa là tất cả các sắc pháp đều là đối tượng của các kāmāvacaracitta – dục giới tâm mà thôi. Không có sắc pháp nào là đối tượng của mahaggatacitta – đại hành tâm hoặc lokuttaracitta – siêu thế tâm, bởi vì đối tượng của đại hành tâm là *paññatti – chế định* hoặc *arūpajhānacitta – vô sắc giới tâm*, còn đối tượng của siêu thế tâm là *nibbāna*.

7, ANĀRAMMAṆA – PHI ĐỐI TƯỢNG: Các sắc pháp không thể nhận biết đối tượng như các danh pháp (tâm, tâm sở) được, cho nên chúng không có đối tượng.

8, APPAHĀTABBA – KHÔNG CẦN ĐOẠN DIỆT: Tất cả sắc pháp là pháp không cần đoạn diệt, không phải là *pahātabbadhamma – pháp cần đoạn diệt* như các loại phiền não là pháp cần đoạn trừ, cần tiêu diệt.

8 nhất mẫu đề vừa nêu trên là cách trình bày tổng thể 28 sắc pháp theo nhất mẫu đề, tức là chỉ có một loại mà thôi, không có loại đối nghịch nào cả nên được gọi là *ekamātikā.*

II. DUKAMĀTIKĀ – NHỊ MẪU ĐỀ

Dukamātikā – Nhị mẫu đề là cách phân loại và trình bày các sắc pháp thành 2 phần, dưới dạng các cặp đôi đi với nhau và mang nội dung, ý nghĩa đối nghịch nhau. Có cả thảy 11 đôi trong phần Nhị mẫu đề như sau:

1. AJJHATTIKARŪPA – NỘI SẮC và BĀHIRARŪPA – NGOẠI SẮC

Ajjhattikarūpa – Nội sắc chính là 5 pasādarūpa – sắc tịnh.
Bāhirarūpa – Ngoại sắc là 23 sắc pháp còn lại.

Ở đây *ajjhattikarūpa – nội sắc* không chỉ có nghĩa là sắc sinh khởi bên trong cơ thể của tất cả chúng sinh mà còn nói đến sắc pháp này có ích lợi trong việc hỗ trợ cho tâm nhận biết đối tượng và làm phận sự, công tác của mọi chúng sinh được nhiều hơn lên. Giống như người trong nhà luôn được dùng và giúp công việc này nọ nhiều hơn người ngoài xa lạ.

Nếu không có các tịnh sắc này thì chúng sinh không thể làm được việc gì, và chẳng khác gì búp bê hay tượng sáp. Do vậy, 5 pasādarūpa – sắc tịnh có nhiều hữu ích cho chúng sinh, được xem là người nhà như đã nói, nên chúng được gọi là *ajjhattikarūpa – nội sắc*.

Về phần 23 sắc pháp còn lại được gọi là *ngoại sắc*, với tên pāḷi là *bāhirarūpa*; vì chúng không giúp ích gì nhiều trong công việc của thân thể như các nội sắc, nên được ví như người bên ngoài nhà, là kẻ ngoại thân, chỉ giúp ích một vài việc nào đó thôi và cũng không có vai trò quan trọng lớn lao đối với thân thể giống như các tịnh sắc vậy.

2. VATTHURŪPA – VẬT SẮC và AVATTHURŪPA – PHI VẬT SẮC

Vatthurūpa – Vật sắc: là các sắc pháp làm nơi nương tựa, sinh khởi của tâm và tâm sở, có tất cả 6 vật sắc là: 5 sắc tịnh và 1 sắc ý vật.

Avatthurūpa – Phi vật sắc: là các sắc pháp không làm nơi nương tựa, sinh khởi của tâm và tâm sở, đó chính là 22 sắc pháp còn lại.

Thông thường, với các loài hữu tình có đầy đủ 5 uẩn, tâm và tâm sở của họ luôn cần có nơi nương tựa để sinh khởi. Giống như ngọn đèn muốn cháy sáng thì cần đốt cháy bấc (tim đèn) mới tạo nên ngọn lửa phát sáng được; cũng thế tâm và tâm sở cần có nơi nương gá để phát sinh nhằm nhận biết đối tượng. Và nơi nương nhờ để sinh khởi của tâm, tâm sở đó chính là 5 sắc tịnh và 1 sắc ý vật; nghĩa là 5 sắc tịnh là nơi nương tựa để *dvipañcaviññāṇacitta – ngũ song thức tâm* và 7 tâm sở kết hợp sinh lên, còn sắc ý vật là nơi để 75 tâm (trừ ngũ song thức và

4 vô sắc giới quả tâm) cùng với 52 tâm sở kết hợp sinh lên. Cả sáu nơi nương tựa, làm nền tảng cho tâm và tâm sở sinh khởi này gọi là *vatthurūpa – vật sắc*.

Riêng 22 sắc pháp còn lại, không làm nơi nương tựa hay nền tảng cho tâm, tâm sở phát sinh nên không được xếp vào các vật sắc và có tên gọi là *avatthurūpa – phi vật sắc*.

3. DVĀRARŪPA – MÔN SẮC và ADVĀRARŪPA – PHI MÔN SẮC

Dvārarūpa – Môn sắc: là cửa, đường để cho tâm và tâm sở nhận biết đối tượng và cũng là cửa, lối để các thân nghiệp (kāyakamma) và khẩu nghiệp (vacīkamma) sinh khởi. Có tất cả 7 môn là: 5 sắc tịnh và 2 sắc cử động.

5 sắc tịnh chính là cửa hay đường để cho pañcadvāravīthi – lộ trình tâm qua ngũ môn sinh khởi, còn 2 sắc cử động chính là cửa (môn) để các thiện nghiệp hoặc bất thiện nghiệp được tác thành thông qua thân hoặc khẩu.

Advārarūpa – Phi môn sắc: là sắc pháp mà không phải là cửa (môn) để cho các lộ trình tâm qua ngũ môn hay các thân nghiệp, khẩu nghiệp sinh khởi. Chi pháp chính là 21 sắc pháp còn lại.

Với các chúng sinh trong pañcavokārabhūmi – ngũ uẩn cảnh giới thì sự sinh khởi của các lộ trình tâm cũng như của các thân nghiệp và khẩu nghiệp cần phải có cửa (môn) để phát sinh. Đối với lộ trình tâm qua ngũ môn thì cần có 5 tịnh sắc làm cửa để sinh lên và 5 tịnh sắc này được gọi là *uppattidvāra – khởi sinh môn.* Còn riêng hành động hoặc lời nói thông qua thân hoặc khẩu cho dù là thiện hạnh hay ác hạnh thì cần có 2 *viññattirūpa – sắc cử động,* đó là *kāyaviññatti – thân cử động* và *vacīviññatti – khẩu cử động* làm nơi sinh khởi, và do vậy 2 sắc cử động này có tên gọi là *kammadvāra – nghiệp môn*.

Các sắc còn lại ngoài 7 sắc pháp trên không phải là sắc để cho các lộ trình tâm qua ngũ môn sinh khởi, cũng không phải là sắc làm cửa cho thân nghiệp và khẩu nghiệp sinh lên nên được gọi là *advārarūpa – phi môn sắc.*

4. INDRIYARŪPA – CĂN SẮC và ANINDRIYARŪPA – PHI CĂN SẮC

Indriyarūpa – Căn sắc: nghĩa là sắc pháp làm chủ, có vai trò lớn lao trong

việc thấy, việc nghe v.v... Có tất cả 8 căn sắc là: 5 sắc tịnh, 2 sắc giới tính và 1 sắc mạng căn.

Anindriyarūpa – Phi căn sắc: là sắc pháp không làm chủ, không có vai trò lớn lao; đó chính là 20 sắc pháp còn lại.

Sự thấy có khởi sinh được thì cần dựa vào cakkhupasāda – nhãn tịnh sắc làm chủ sự, đóng vai trò to lớn; nếu không có nhãn tịnh sắc thì không thể nhìn thấy được. Trong việc nhìn xa, nhìn gần, được rõ ràng hay không rõ cũng do nhãn tịnh sắc làm chủ cả, nếu nhãn tịnh sắc tốt, tinh tường thì sẽ nhìn được xa, được rõ, cho nên nhãn tịnh sắc là chủ sự trong việc nhìn thấy; bởi thế được gọi là *indriyarūpa – căn sắc*.

Tương tự như thế trong việc nghe, ngửi, nếm, xúc chạm thì nhĩ tịnh sắc, tỷ tịnh sắc, thiệt tịnh sắc, thân tịnh sắc cũng có vai trò to lớn, là chủ sự nên cũng được gọi là *indriyarūpa – căn sắc*.

Itthībhāvarūpa – Nữ tính sắc: là chủ sự, đóng vai trò to lớn trong việc xác định tính nữ khắp cả châu thân.

Purisabhāvarūpa – Nam tính sắc: là chủ sự, đóng vai trò to lớn trong việc xác định tính nam khắp cả châu thân chúng sinh.

Cả hai sắc giới tính này đóng vai trò to lớn, là chủ sự trong việc xác định tính nữ - nam khắp cả châu thân chúng sinh nên được gọi là *indriyarūpa – căn sắc*.

Jīvitarūpa – Sắc mạng căn: là pháp chủ sự, có vai trò to lớn trong việc hộ trì các sắc do nghiệp sinh (kammajarūpa) mà đã đồng sinh với chính mình sống đủ tuổi thọ của các sắc đó. Nghĩa là một khi các sắc do nghiệp sinh hiện hữu thì sắc mạng căn cũng đồng thời sinh ra và làm nhiệm vụ hộ trì các sắc pháp do nghiệp sinh ấy. Bởi lẽ sắc mạng căn có vai trò to lớn, là chủ sự trong việc hộ trì các sắc do nghiệp sinh như thế, cho nên được gọi là *indriyarūpa – căn sắc*.

Về phần 20 sắc pháp còn lại, không đóng vai trò chủ sự, to lớn trong công việc gì nên được gọi là *anindriyarūpa – phi căn sắc.*

5. OḶĀRIKARŪPA – THÔ SẮC và SUKHUMARŪPA – TẾ SẮC

Oḷārikarūpa – Thô sắc: là sắc pháp thô, biểu hiện ra ngoài rõ rệt. Có tất cả

12 sắc là: 5 sắc tịnh và 7 sắc đối tượng.

Sukhumarūpa – Tế sắc: là sắc pháp vi tế, không biểu hiện ra ngoài rõ rệt, bao gồm 16 sắc pháp còn lại.

Cả 12 sắc pháp là: 5 sắc tịnh và 7 sắc đối tượng được gọi là *oḷārikarūpa – thô sắc* nghĩa là khi quán sát bằng trí tuệ thì thấy chúng hiện hữu rõ ràng, dễ nhận biết; chẳng hạn: sắc, thinh, hương, vị, cứng-mềm, nóng-lạnh, căng-chùng luôn dễ biết, hiển lộ rõ ràng, là các sắc pháp thấy được, nghe được, ngửi được, nếm được, xúc chạm được. 5 sắc tịnh phải làm việc với 7 sắc đối tượng nên xếp vào các thô sắc vì phải làm việc thông qua ngũ môn (pañcadvāra).

Về phần 16 sắc pháp còn lại, khi quán sát bằng trí cũng khó mà thấy rõ rệt; chẳng hạn āpodhātu tức là chất nước biểu hiện tính bám dính, hadayarūpa – sắc ý vật, jīvittarūpa – sắc mạng căn, v.v... đều khó biết được vì không hiện hữu rõ rệt. Do vậy, các sắc pháp còn lại được gọi là *sukhumarūpa – tế sắc*, là những sắc mà không thể biết được qua ngũ môn, chỉ có thể biết được qua ý môn mà thôi.

6. SANTIKERŪPA – CẬN SẮC và DŪRERŪPA – VIỄN SẮC

Santikerūpa – Cận sắc: là sắc pháp gần, tức là các sắc pháp dễ nhận biết. Đó chính là: 5 sắc tịnh và 7 sắc đối tượng, tổng cộng 12 sắc.

Dūrerūpa – Viễn sắc: là sắc pháp xa, khó nhận biết, bao gồm 16 sắc pháp còn lại.

5 sắc tịnh và 7 sắc đối tượng là các thô sắc, còn mang tên gọi là *santikerūpa – cận sắc*. Các cận sắc này là các sắc pháp ở gần bởi vì là những sắc pháp luôn luôn sinh khởi, không ngừng nghỉ. Nghĩa là các sắc pháp làm nẩy sinh sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm và sự xúc chạm luôn khi, không dừng. Khi quán sát bằng trí tuệ, sẽ dễ dàng để nhận biết các sắc pháp này, giống như người ở gần thì dễ dàng gọi đến sai bảo, chỉ việc. Cho nên các *santikerūpa* chính là các sắc pháp ở gần vậy.

Riêng 16 sắc pháp còn lại là các sắc pháp khó nhận biết khi quán sát bằng trí tuệ, bởi vì chúng không sinh khởi thường xuyên, giống như người ở xa; cho nên chúng còn được gọi là sắc xa hay là *dūrerūpa – viễn sắc.*

7. SAPPAṬIGHARŪPA – HỮU XÚC SẮC và APPAṬIGHARŪPA – PHI XÚC SẮC

Sappaṭigharūpa – Hữu xúc sắc: là sắc pháp xúc chạm lẫn nhau được, có 12 sắc đó là: 5 sắc tịnh và 7 sắc đối tượng.

Appaṭigharūpa – Phi xúc sắc: là sắc pháp không xúc chạm lẫn nhau được, bao gồm 16 sắc pháp còn lại.

12 sắc pháp: 5 sắc tịnh và 7 sắc đối tượng là những sắc pháp xúc chạm lẫn nhau được theo bản chất của chúng. Cụ thể là: nhãn tịnh sắc (cakkhupasāda) xúc chạm với sắc trần (rūpārammaṇa), nhĩ tịnh sắc (sotapasāda) xúc chạm với thinh trần (saddārammaṇa), tỷ tịnh sắc (ghānapasāda) xúc chạm với hương trần (gandhārammaṇa), thiệt tịnh sắc (jivhāpasāda) xúc chạm với vị trần (rasārammaṇa), thân tịnh sắc (kāyapasāda) xúc chạm với xúc trần (phoṭṭhabbārammaṇa). Đấy chính là xúc chạm lẫn nhau giữa 5 sắc tịnh với 7 sắc đối tượng, là nhân phát sinh dvipañcaviññāṇacitta (ngũ song thức tâm). Do vậy, các sắc pháp xúc chạm nhau được gọi là *sappaṭigharūpa – hữu xúc sắc.*

Về phần 16 sắc pháp còn lại là những sắc pháp không thể xúc chạm nhau được theo đúng bản chất của chúng nên có tên gọi là *appaṭigharūpa – phi xúc sắc*.

8. UPĀDINNARŪPA – HỮU CHẤP SẮC và ANUPĀDINNARŪPA – PHI CHẤP SẮC

Upādinnarūpa – Hữu chấp sắc: là các sắc pháp sinh bởi bất thiện nghiệp (akusalakamma) và thế gian thiện nghiệp (lokīyakusalakamma). Đó chính là 18 sắc do nghiệp sinh (kammajarūpa).

Anupādinnarūpa – Phi chấp sắc: là sắc pháp không do các nghiệp nêu trên sinh ra mà do tâm (citta), thời tiết (utu) và vật thực (āhāra) sinh ra.

Các sắc pháp sinh ra bởi bất thiện nghiệp và thế gian thiện nghiệp được gọi là sắc do nghiệp sinh, gồm có 18 sắc là: 4 sắc tứ đại, 5 sắc tịnh, 1 màu (vaṇṇa), 1 mùi (gandha), 1 vị (rasa), 1 vật thực, 2 sắc giới tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng căn, 1 sắc chân không. Các sắc này được gọi là *upādinnarūpa – hữu chấp sắc* bởi vì chúng sinh khởi bởi các nghiệp bất thiện và thiện thuộc về thế gian pháp mà do có *ái – taṇhā* và *tà kiến – diṭṭhi* nhảy vào tác động nên có tên gọi là *upādinnarūpa – hữu chấp sắc*.

Riêng các sắc pháp sinh bởi tâm (15 cittajarūpa), thời tiết (13 utujarūpa)

và vật thực (12 āhārajarūpa) là những sắc pháp không phải sinh khởi do nghiệp, không phải là quả của các bất thiện nghiệp hay thế gian thiện nghiệp, chúng là quả được sinh khởi do tâm, thời tiết hoặc vật thực nên được gọi là *anupādinnarūpa – phi chấp sắc.*

9. SANIDASSANARŪPA – HỮU KIẾN SẮC và ANIDASSANARŪPA – PHI KIẾN SẮC

Sanidassanarūpa – Hữu kiến sắc: là sắc thấy được bằng mắt, chỉ gồm một sắc pháp, đó là: *vaṇṇarūpa – màu sắc* hay còn gọi là *rūpārammaṇa – sắc trần.*

Anidassanarūpa – Phi kiến sắc: là sắc không thấy được bằng mắt, bao gồm 27 sắc pháp còn lại.

Trong 28 loại sắc pháp thì chỉ có một sắc duy nhất là đối tượng của nhãn thức và có thể nhìn thấy được bằng mắt, đó chính là sắc trần, hay các loại màu. Ngoài ra, với các sắc pháp khác thì ta không thể nhìn thấy chúng bằng mắt được.

10. GOCARAGGĀHIKARŪPA – THỦ CẢNH SẮC và AGOCARAGGĀHIKARŪPA – BẤT THỦ CẢNH SẮC

Gocaraggāhikarūpa – Thủ cảnh sắc: là các sắc pháp có thể nhận biết ngũ trần; đó chính là 5 pasādarūpa – sắc tịnh.

Agocaraggāhikarūpa – Bất thủ cảnh sắc: là các sắc pháp không thể nhận biết ngũ trần; đó chính là 23 sắc pháp còn lại.

Ngũ tịnh sắc được gọi là *gocaraggāhikarūpa – thủ cảnh sắc* bởi chúng là những sắc pháp có thể nhận biết ngũ trần được, ấy là:

- Nhãn căn	có thể nhận biết	sắc trần,	tạo nên	sự thấy.
- Nhĩ căn	“	thinh trần,	“	sự nghe.
- Tỷ căn	“	hương trần,	”	sự ngửi.
- Thiệt căn	“	vị trần,	“	sự nếm.
- Thân căn	“	xúc trần,	“	sự xúc chạm.

Do vậy, các tịnh sắc được gọi là *gocaraggāhikarūpa – thủ cảnh sắc* và thủ cảnh sắc này chia làm 2 loại:

* *Asampattagocaraggahikarūpa:* là sắc pháp có thể nhận đối tượng ở xa, chưa đến tiếp xúc với mình. Có 2 sắc pháp, đó là: nhãn tịnh sắc và nhĩ tịnh sắc.

Thông thường, nhãn tịnh sắc có thể nhận biết đối tượng nhờ vào ánh sáng. Ánh sáng chiếu vào đối tượng rồi phản chiếu đến mắt làm phát sinh sự thấy sắc trần, không phải là sắc trần ấy đến tiếp xúc trực tiếp với con mắt thì mới thấy được; cho nên có thể nói được rằng nhãn tịnh sắc có khả năng thấy đối tượng là sắc trần đang chưa đến tận mắt. Cũng vậy nhĩ căn có thể nhận biết thinh trần ở xa nhờ vào khoảng không hay gió đưa đến. Chẳng hạn âm thanh phát sinh từ việc gõ chuông truyền đến sinh ra sự nghe thì chuông và nhĩ căn phải ở xa nhau một khoảng vừa phải mới nghe được, cho nên có thể nói được rằng nhĩ tịnh sắc có khả năng nghe đối tượng là thinh trần đang chưa đến tận tai.

* *Sampattagocaraggahikarūpa:* là sắc pháp có thể nhận biết đối tượng đã đến tiếp xúc với mình, tức là đến tiếp xúc rồi. Đó là: tỷ tịnh sắc, thiệt tịnh sắc và thân tịnh sắc. Nghĩa là các đối tượng là: hương trần, vị trần và xúc trần phải đến tiếp xúc, đụng chạm với các căn là tỷ tịnh sắc, thiệt tịnh sắc và thân tịnh sắc thì các căn này mới có khả năng nhận biết được mùi, vị hoặc xúc chạm trên thân đó; còn nếu các đối tượng này chưa đến tiếp xúc với các căn thì các căn không thể nhận biết được. Do vậy, 3 tịnh sắc căn này được gọi là: *sampattagocaraggahikarūpa.*

11. AVINIBBHOGARŪPA – BẤT LY SẮC và VINIBBHOGARŪPA – LY SẮC

Avinibbhogarūpa – Bất ly sắc: là những sắc pháp không thể tách nhau được, chúng luôn đi cùng với nhau. Có tám sắc không thể tách ra được, đó là: 4 sắc tứ đại, 1 sắc màu , 1 sắc mùi, 1 sắc vị và 1 sắc vật thực.

Vinibbhogarūpa – Ly sắc: là những sắc pháp có thể tách nhau được, bao gồm 20 sắc còn lại.

8 *bất ly sắc* luôn đồng sinh với nhau, cho dù là sinh khởi từ nền tảng nào (nghiệp, tâm, thời tiết hay vật thực), luôn luôn kết hợp với nhau và không bao giờ tách khỏi nhau được. Nghĩa là, trong tất cả các sắc pháp tồn tại trên thế gian này, dù đó là sắc pháp nhỏ nhất như phân tử, nguyên tử chẳng hạn, thì sắc pháp ấy ít nhất luôn có đủ 8 bất ly sắc này và không thể không có 8 bất ly sắc đã nêu.

Riêng 20 sắc pháp còn lại là những sắc pháp có thể tách khỏi nhau, không nhất thiết sinh khởi cùng nhau, có thể đồng sinh với nhóm riêng của mình, nên được gọi là các *ly sắc*. Các *ly sắc* này dẫu là sinh khởi tách biệt nhau, tuy nhiên khi sinh khởi luôn phải sinh khởi với các *bất ly sắc*, tự mình sinh khởi theo khả năng là không thể.

C. RŪPASAMUṬṬHĀNA – SẮC KHỞI XỨ

Trong phần *Rūpasamuṭṭhāna – Sắc khởi xứ* này sẽ trình bày đến các nguyên nhân làm cho sắc sinh khởi. Nghĩa là các sắc pháp sinh ra đều do các nhân duyên tạo thành chứ không thể tự dưng hiện hữu được, như trong gāthāsaṅgaha đã ghi:

Aṭṭharasa paṇṇarasa Terasa dvādasā'ti ca
Kammacittotukāhāra- -jāni honti yathākkamaṃ

Các sắc sinh khởi do nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực có số lượng theo tuần tự như vầy: 18, 15, 13, 12.

Trong bộ Paramatthadīpanīṭīkā nói đến nghĩa của từ *samuṭṭhāna* như sau:

* *Samuṭṭhāti rūpaṃ etena'ti = samuṭṭhānaṃ.*
Sắc pháp sinh khởi bởi pháp ấy, pháp ấy gọi là *samuṭṭhānaṃ – khởi xứ.*

Ở đây, từ *samuṭṭhānaṃ – khởi xứ* mang ý nghĩa là các điều kiện (duyên) tác thành để làm cho sắc pháp sinh khởi.

* *Kammaṃ, cittaṃ, utu, āhāro ce'ti cattāri rūpasamuṭṭhānāni nāma.*
Nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực; cả 4 pháp này có tên là: *sắc khởi xứ.*

Nghĩa là 4 pháp này làm nhân, làm duyên tạo sự sinh khởi của sắc pháp. Có tất cả 4 khởi xứ là:

1. *Kamma – Nghiệp:* Những hành động, lời nói, ý tưởng qua thân, khẩu và ý cho dù với tác ý bất thiện hay thiện nào đã thực hiện rồi trong kiếp trước, đời trước hay trong kiếp hiện tại; nếu nói theo thực tánh (bản chất) thì đó là 25 loại nghiệp bao gồm: tác ý (cetanā) trong 12 akusalacitta (bất thiện tâm) + 8 kusalacitta (đại thiện tâm) + 5 rūpāvacarakusalacitta (sắc giới thiện tâm), kết hợp với 52 tâm sở (cetasika). Tất cả chúng chính là nền tảng hay khởi xứ (samuṭṭhāna) để làm cho sắc pháp sinh khởi trong cảnh giới của các chúng sinh có 5 uẩn (pañcavokārabhūmi). Và sắc pháp sinh khởi do nghiệp này có tên gọi là *kammajarūpa – nghiệp khởi sắc* (sắc do nghiệp sinh). Các loại sắc do nghiệp sinh này luôn sinh khởi tại mỗi một *anukhaṇacitta – tiểu sát-na tâm* tính từ thời điểm paṭisandhicitta – tục sinh tâm.

2. *Citta – Tâm:* Các sắc pháp biểu hiện các trạng thái như: đi, đứng, ngồi, nằm, chí đến sự nói năng, sự hít thở v.v... hoàn thành được cũng dựa vào tâm (citta). Chính tâm làm cho sắc pháp liên quan đến các trạng thái như trên hiện hữu. Có cả thảy 75 tâm (trừ 10 ngũ song thức và 4 vô sắc giới quả tâm) cùng với 52 tâm sở kết hợp có năng lực làm khởi sinh các sắc oai nghi, sắc nói năng hay sắc tạo nên hơi thở ra vào... của chúng sinh hữu tình trong kiếp hiện tại này. Sắc pháp được sinh khởi có nền tảng là tâm này gọi là *cittajarūpa – tâm khởi sắc* (sắc do tâm sinh). Và sắc đó luôn sinh khởi tại mỗi *tiểu sát-na sinh – upādakkhaṇa* của các tâm kể từ *paṭhamabhavaṅgacitta – tâm hộ kiếp đầu tiên* trở đi (paṭhamabhavaṅgacitta là tâm tiếp nối ngay sau khi paṭisandhicitta – tục sinh tâm vừa diệt đi).

3. *Utu – Thời tiết:* Thời tiết ở đây chính là nhiệt độ, tức là sự nóng hoặc lạnh ở trong cơ thể của chúng sinh. Các sắc pháp sinh khởi có nền tảng là thời tiết được gọi là *utujarūpa – thời tiết khởi sắc* (sắc do thời tiết sinh). Đối với những chúng hữu tình, có mạng sống thì *utujarūpa* sinh khởi tính từ *ṭhitikhaṇa – tiểu sát-na trụ* của paṭisandhicitta trở đi. Còn với *utujarūpa* ở bên ngoài chúng sinh hữu tình thì lúc sắc pháp đã phát sinh xong rồi sẽ khởi sinh *utujarūpa* liên tục, không ngừng nghỉ.

4. *Āhāra – Vật thực:* Đấy chính là *ojā – dưỡng tố* trong thức ăn mà chúng sinh ăn vào. Khi được tiêu hóa bởi *pācakatejo* tức là hỏa đại thiêu đốt vật thực, sẽ làm phát sinh *āhārajarūpa – vật thực khởi sắc* (sắc do thời tiết sinh) trong cơ thể của chúng hữu tình tại mỗi sát-na tâm mà ojā – dưỡng tố lan truyền trong cơ thể của chúng sinh.

I. KAMMASAMUṬṬHĀNA – NGHIỆP KHỞI XỨ

Nghiệp làm nền tảng cho sắc phát sinh, gồm có 25 loại nghiệp, đó là *cetanā – tác ý* trong 12 bất thiện tâm, 8 đại thiện tâm và 5 sắc giới thiện tâm. Chính 25 tác ý tâm sở trong 25 tâm trên là nghiệp để làm phát sinh *kammajarūpa – nghiệp khởi sắc*.

Thật ra, có tất cả 33 loại nghiệp, tức là các tác ý tâm sở trong 12 bất thiện tâm và 21 thiện tâm. Tuy nhiên, ở đây chúng ta chỉ kể đến 25 nghiệp

làm sắc pháp khởi sinh mà thôi, không tính đến tác ý tâm sở trong 4 arūpāvacarakusalacitta – vô sắc giới thiện tâm và 4 lokuttarakusalacitta – siêu thế giới thiện tâm (4 đạo tâm); bởi vì các tâm sở tác ý trong cả 8 tâm này không làm sinh khởi sắc pháp. Thật vậy, các vô sắc giới thiện nghiệp là nghiệp phát sinh do việc tu tập thiền vô sắc, là pháp tu tập do nhàm chán sắc pháp, không hài lòng với sự hiện hữu của sắc pháp, do năng lực của việc xa lánh việc tạo tác sắc pháp nên không thể sinh khởi sắc pháp được.

Về phần các siêu thế thiện pháp (đạo tâm) chính là các thiện tâm phát sinh do việc tu tập thiền tuệ (vipassanākammaṭṭhāna) thấy rõ tam tướng trong danh, sắc, ngũ uẩn đến độ phát sinh sự nhàm chán, giảm thiểu ái dục, xa rời sự tham đắm kiếp sống. Đấy chính là thiện pháp phá hủy luân hồi kiếp sống và kammajarūpa cũng chính là kiếp sống luân hồi, cho nên 4 đạo tâm này không tạo sự sinh khởi của sắc pháp được là vậy.

Kammajarūpa – nghiệp khởi sắc là sắc pháp sinh khởi do nghiệp, có tất cả 18 sắc là:

4 mahābhūtarūpa – 4 sắc tứ đại,
5 pasādarūpa – 5 sắc tịnh,
3 gocararūpa – 3 sắc đối tượng (trừ saddarūpa – sắc âm thanh),
2 bhāvarūpa – 2 sắc giới tính,
1 hadayarūpa – 1 sắc ý vật,
1 jīvittarūpa – 1 sắc mạng căn,
1 āhārarūpa – 1 sắc vật thực,
1 paricchedarūpa – 1 sắc chân không.

Kammajarūpa – nghiệp khởi sắc luôn sinh khởi với các chúng sinh có sắc uẩn, đó là những chúng sinh sinh sống trong *26 pañcavokārabhūmi – ngũ uẩn cảnh giới* và *1 ekavokārabhūmi – nhất uẩn cảnh giới* (asaññasattabhūmi – vô tưởng địa giới), tổng cộng là 27 cảnh giới mà kammajarūpa được sinh ra.

Kammajarūpa bắt đầu sinh khởi kể từ paṭisandhicitta – tục sinh tâm trở đi và phát sinh tại mỗi anukhaṇacitta – tiểu sát-na tâm. Tức là tại mỗi tiểu sát-na sinh (upādakkhaṇa), ṭhitikhaṇa (tiểu sát-na trụ) và bhaṅgakkhaṇa (tiểu sát-na diệt) của tâm, *kammajarūpa* luôn sinh khởi, khi đã khởi sinh rồi sẽ trụ lại

với tuổi thọ 17 sát-na tâm rồi diệt đi và sẽ có kammajarūpa mới sinh ra tiếp tục cho đến lúc chúng sinh đó gần chết; tính từ *ṭhitikhaṇa (tiểu sát-na trụ)* của tâm thứ 17 đếm ngược từ *cuticitta (tử tâm) kammajarūpa mới* không sinh khởi nữa. Về phần *kammajarūpa* đã sinh khởi rồi tại tiểu sát-na sinh của tâm thứ 17 đếm ngược từ *cuticitta (tử tâm)* sẽ tồn tại đến cuticitta (tử tâm) và sẽ diệt cùng lúc với tiểu sát-na diệt của tử tâm.

II. CITTASAMUṬṬHĀNA – TÂM KHỞI XỨ

Một số sắc pháp được khởi sinh do tâm làm nền tảng, tức là dựa vào tâm mà sắc ấy được sinh ra, chẳng hạn như: đi, đứng, ngồi, nằm, nói năng, v.v... Tâm pháp có tất cả 89 tâm, nhưng chỉ có 75 tâm là làm nền tảng cho sắc khởi sinh mà thôi. Những tâm không thể làm cho sắc pháp khởi sinh được là:

* Dvipañcaviññāṇacitta – Ngũ song thức tâm: 10 tâm,
* Arūpavipākacitta – Vô sắc giới quả tâm: 4 tâm,
* Paṭisandhicitta – Tục sinh tâm của chúng sinh trong ngũ uẩn cảnh giới,
* Cuticitta – Tử tâm của bậc Thánh Arahán.

10 ngũ song thức tâm là những tâm có năng lực yếu, không có khả năng tạo nên sắc pháp được. 4 vô sắc giới quả tâm là những tâm quả của các vô sắc giới thiện tâm tức là những tâm có nguyện vọng xa lìa sắc pháp nên cũng không thể làm nẩy sinh sắc pháp được.

Phần *tục sinh tâm* của chúng sinh trong ngũ uẩn cảnh giới và *tử tâm* của bậc Thánh Arahán thì không thể làm cho sắc sinh khởi được. Bởi vì *tục sinh tâm* là tâm sinh ra lần đầu tiên của kiếp sống mới, năng lực còn yếu kém nên không thể làm cho sắc sinh khởi được và *tử tâm* của bậc Thánh Arahán thì không làm nhân làm duyên cho tục sinh tâm nào nữa, một khi tâm không sinh tiếp nữa thì sắc pháp sinh khởi do tâm cũng không thể có được.

Cittajarūpa – tâm khởi sắc là sắc pháp sinh khởi do tâm, có tất cả 15 sắc là:

4 mahābhūtarūpa – 4 sắc tứ đại,
4 gocararūpa – 4 sắc đối tượng,
1 āhārarūpa – 1 sắc vật thực,

1 paricchedarūpa – 1 sắc chân không,
2 viññattirūpa – 2 sắc cử động,
3 vikārarūpa – 3 sắc biến chuyển.

CITTAJARŪPA – TÂM KHỞI SẮC CÓ 7 LOẠI:

* Tâm khởi sắc thông thường,
* Tâm khởi sắc gây cười,
* Tâm khởi sắc gây khóc,
* Tâm khởi sắc tạo các tiểu oai nghi,
* Tâm khởi sắc tạo lời nói,
* Tâm khởi sắc tạo tứ đại oai nghi,
* Tâm khởi sắc tạo tứ đại oai nghi ổn định.

1, *Tâm khởi sắc thông thường:* Đây là những sắc khởi sinh do tâm, diễn ra theo lệ thường của thân thể như: hít vào, thở ra, tim đập, v.v... Lúc đó chỉ có nhóm 8 bất ly sắc (avinibbhogarūpa) và 3 sắc biến chuyển (vikārarūpa) sinh ra mà thôi. Tâm làm khởi sinh các sắc pháp thông thường này bao gồm 75 tâm:

- 12 Akusalacitta (Bất thiện tâm),
- 8 Ahetukacitta (Vô nhân tâm) (trừ Ngũ song thức tâm),
- 24 Kāmāvacarasobhaṇacitta (Dục giới tịnh hảo tâm),
- 23 Mahaggatacitta (Đại hành tâm) (trừ 4 Vô sắc giới quả tâm),
- 8 Lokuttaracitta (Siêu thế tâm).

2, *Tâm khởi sắc gây cười:* Sự cười, mỉm cười sinh khởi được cũng phải nương nhờ vào tâm làm nhân, làm duyên. Những tâm làm phát sinh các sắc pháp biểu thị sự cười hay mỉm cười gồm 13 tâm là:

- 4 Somanassalobhamūlacitta (Tham căn tâm thọ hỷ),
- 1 Hasituppādacitta (Tiếu sanh tâm),
- 4 Somanassamahākusalacitta (Đại thiện tâm thọ hỷ),
- 4 Somanassamahākriyācitta (Đại duy tác tâm thọ hỷ).

Nếu phân chia tỉ mỉ hơn theo hạng người thì cụ thể là:

a, Phàm nhân sẽ cười hoặc mỉm cười do bởi 8 loại tâm:

- 4 Somanassalobhamūlacitta (Tham căn tâm thọ hỷ),
- 4 Somanassamahākusalacitta (Đại thiện tâm thọ hỷ).

b, Bậc Thánh Hữu học (Sekkhapuggala) sẽ cười hoặc mỉm cười do bởi 6 loại tâm:

- 2 Somanassalobhamūlacitta diṭṭhivippayutta (Tham căn tâm thọ hỷ không có tà kiến),
- 4 Somanassamahākusalacitta (Đại thiện tâm thọ hỷ).

c, Bậc Thánh Vô học (Asekkhapuggala) tức là bậc Arahán sẽ mỉm cười do bởi 5 loại tâm:

- 1 Hasituppādacitta (Tiếu sanh tâm),
- 4 Somanassamahākriyācitta (Đại duy tác tâm thọ hỷ).

Bậc Thánh Arahán sẽ mỉm cười với *tiếu sanh tâm* dựa trên việc gặp đối tượng không đáng ưa thích vi tế mà người thường không thể biết được, còn nếu như gặp những đối tượng không đáng ưa thích thô thiển mà nói chung con người ta biết được thì việc mỉm cười đó sẽ do tâm *đại duy tác thọ hỷ* làm sinh khởi.

3, *Tâm khởi sắc gây khóc:* Nghĩa là sự khóc lóc, than vãn của chúng sinh phát ra tại thời điểm mà tâm đang buồn rầu, đau khổ. Tâm đã làm cho sự khóc lóc ấy khởi sinh chính là 2 Dosamūlacitta (Sân căn tâm).

4, *Tâm khởi sắc tạo các tiểu oai nghi:* Bao gồm những tâm làm phát sinh sự co vào, duỗi ra, cúi xuống, ngẩng lên, quay trái, quay phải, đi tới, bước lui, chớp mắt, ngáp, nhai vật thực v.v... Những trạng thái này sinh khởi do 32 tâm là:

- 1 Manodvārāvajjanacitta (Ý môn hướng tâm),
- 29 Kāmājavanacitta (Dục giới tốc hành tâm),
- 2 Abhiññācitta (Thắng trí tâm).

5, *Tâm khởi sắc tạo lời nói:* Sắc pháp biểu thị trạng thái nói năng, phát âm khỏi miệng cùng với các bộ dạng, cử chỉ liên quan được sinh khởi do các tâm pháp, đó chính là 32 tâm giống như *tâm khởi sắc tạo các tiểu oai nghi.*

6, *Tâm khởi sắc tạo tứ đại oai nghi:* Các tứ đại oai nghi là đi, đứng, ngồi, nằm sinh khởi được là nhờ vào tâm, tâm là nhân duyên làm cho phát sinh. Tâm tạo ra các đại oai nghi này hiển lộ cũng chính là 32 tâm như trên.

7, *Tâm khởi sắc tạo tứ đại oai nghi ổn định:* Các trạng thái đi, đứng, ngồi, nằm diễn ra bình thường của người không bệnh tật, đau ốm được sinh khởi bởi các tâm gọi là *tâm khởi sắc tạo các đại oai nghi ổn định.* Có cả thảy 58 tâm, đó là:

- 1 Manodvārāvajjanacitta (Ý môn hướng tâm),
- 29 Kāmājavanacitta (Dục giới tốc hành tâm),
- 2 Abhiññācitta (Thắng trí tâm),
- 26 Appanājavanacitta (An định tốc hành tâm).

III. UTUSAMUṬṬHĀNA – THỜI TIẾT KHỞI XỨ

Thời tiết cũng nhân duyên làm cho sắc pháp phát sinh được. Thời tiết làm nền tảng khởi sinh sắc pháp gọi là *Utusamuṭṭhāna – Thời tiết khởi xứ*, nó chính là hỏa đại (tejodhātu), tức là *sự nóng – uṇahatejo* và *sự lạnh – sītatejo*. Sự nóng và sự lạnh có mặt khắp nơi, cả bên trong lẫn bên ngoài cơ thể của chúng hữu tình.

Thời tiết làm cho sắc pháp khởi sinh tại nội thân của chúng hữu tình gọi là: *ajjhattautu – nội thời tiết*. Nó chính là thân nhiệt bên trong cơ thể của chúng sinh, nó sinh khởi tại mỗi một tiểu sát-na tâm, bắt đầu từ *ṭhitikhaṇacitta – tiểu sát-na trụ* của paṭisandhicitta – tục sinh tâm trở đi.

Riêng thời tiết tạo sắc pháp ở bên ngoài cơ thể chúng hữu tình gọi là *bahiddhautu – ngoại thời tiết,* bao gồm thời tiết ở nơi cây cối, đồ vật, khoáng sản, sông núi, v.v... Các sự vật này luôn có thời tiết làm nền tảng để sắc pháp khởi sinh hoài mãi cho đến khi sự vật đó bị tiêu hoại hoàn toàn.

Utujarūpa – thời tiết khởi sắc là sắc sinh khởi do thời tiết, hay là do tejodhātu - hỏa đại có tất cả 13 sắc pháp là:

4 mahābhūtarūpa – 4 sắc tứ đại,

4 gocararūpa – 4 sắc đối tượng,
1 āhārarūpa – 1 sắc vật thực,
1 paricchedarūpa – 1 sắc chân không,
3 vikārarūpa – 3 sắc biến chuyển.

IV. ĀHĀRASAMUṬṬHĀNA – VẬT THỰC KHỞI XỨ

Vật thực làm nền tảng, làm nhân duyên cho sắc pháp phát sinh gọi là *āhārasamuṭṭhāna – vật thực khởi xứ*. Sắc pháp khởi sinh do vật thực gọi là *āhārajarūpa – vật thực khởi sắc.*

Āhāra – vật thực ở đây chính là *kabaḷiṅkārāhāra – đoàn thực*, đó chính là thức ăn các loại mà ta có thể nhai nuốt được. Do vậy, vật thực có mặt khắp bên trong lẫn bên ngoài cơ thể chúng hữu tình giống như thời tiết vậy. Vật thực bên trong được gọi là *ajjhattaojā – nội dưỡng tố* và bên ngoài gọi là *bahiddhaojā – ngoại dưỡng tố*.

Nội dưỡng tố chính là những thức ăn mà loài hữu tình ăn uống vào bên trong cơ thể của mình rồi thông qua sự tiêu hóa của hỏa đại là *pācakatejodhātu,* hỏa đại này có nhiệm vụ thiêu đốt thức ăn khi đã ăn uống vào trong cơ thể. Hỏa đại này do nghiệp làm sinh khởi, do đó *ajjhattaojā – nội dưỡng tố* chính là *kammajaojā*, tức là dưỡng tố nằm trong nhóm *kammajarūpa – nghiệp khởi sắc* vậy. *Ngoại dưỡng tố* là những dưỡng chất nằm trong nhóm bất ly sắc – avinibbhogarūpa, có mặt trong các loại thức ăn, vật uống trước khi được tiêu hóa, đốt cháy bởi hỏa đại. Ngoại dưỡng tố này chính là *utujaojā,* tức là dưỡng tố nằm trong nhóm *utujarūpa – thời tiết khởi sắc* vậy.

Ngoại dưỡng tố và nội dưỡng tố làm việc đều có liên quan đến nhau: nội dưỡng tố làm nhiệm vụ trợ thủ, giúp cho *āhārajarūpa – vật thực khởi sắc* sinh ra nên được gọi là *upathambhakasatti – trợ lực,* còn ngoại dưỡng tố làm nhiệm vụ trực tiếp sinh ra āhārajarūpa – vật thực khởi sắc và được gọi là *janakasatti – sinh lực.* Trong 2 loại ojā này thì *kammaojā* đóng vai trò quan trọng trong việc giúp cho *āhārajarūpa – vật thực khởi sắc* sinh ra hơn là *utuojā*.

Đối với chúng sinh loài *thai sanh* thì āhārajarūpa – vật thực khởi sắc sẽ sinh ra vào tuần thứ 2 hoặc thứ 3 của thai kỳ tính từ thời điểm đậu thai; nghĩa là trong thời kỳ mang thai, khi người mẹ ăn uống vật thực vào, dưỡng tố sẽ thẩm thấu vào trong thai nhi làm cho āhārajarūpa – vật thực khởi sắc sinh khởi. Về phần các chúng sinh loài *thấp sinh* và *hóa sinh* thuộc nhóm cần phải ăn uống thực phẩm, khi mới sinh ra thì thân thể đã to lớn, đầy đủ các cơ quan, bộ phận chưa phải ăn uống vật thực gì, các chúng sinh này sẽ nuốt nước bọt và đờm dãi của chính mình qua khỏi cổ họng, chính ojā trong nước bọt và đờm dãi đó sẽ thẩm thấu vào trong cơ thể của các chúng sinh đó tạo thành āhārajarūpa – vật thực khởi sắc.

Trong bộ Thanh Tịnh Đạo có ghi: *"Ekadivasaṃ paribhūttāhāro sattāhampi upatthampeti"*. Dịch là: "Vật thực mà được ăn vào mỗi ngày đó sẽ nuôi dưỡng thân thể sống được 7 ngày". Điều này có nghĩa là con người ta ăn uống vật thực trong một ngày có thể nuôi dưỡng cơ thể sống còn đến 7 ngày mà không cần ăn thêm nữa.

Như vậy *āhārajarūpa – vật thực khởi sắc* được sinh ra khi dưỡng tố của các loại thức ăn thẩm thấu vào trong tế bào cơ thể của chúng sinh. Āhārajarūpa – vật thực khởi sắc luôn sinh khởi liên tục nhau không ngừng nghỉ cho đến khi chết.

Āhārajarūpa – vật thực khởi sắc có 12 sắc pháp là:

4 mahābhūtarūpa – 4 sắc tứ đại,
3 gocararūpa – 3 sắc đối tượng (trừ saddarūpa – sắc âm thanh),
1 āhārarūpa – 1 sắc vật thực,
1 paricchedarūpa – 1 sắc chân không,
3 vikārarūpa – 3 sắc biến chuyển.

Tóm lại sắc pháp khởi sinh trên 4 nền tảng là:

- Sắc pháp sinh khởi do nghiệp gọi là kammajarūpa có: 18 sắc,
- Sắc pháp sinh khởi do tâm gọi là cittajarūpa có: 15 sắc,
- Sắc pháp sinh khởi do thời tiết gọi là utujarūpa có: 13 sắc,
- Sắc pháp sinh khởi do vật thực gọi là āhārajarūpa có: 12 sắc.

PHÂN CHIA 28 SẮC PHÁP THEO KHỞI XỨ

1. *Ekasamuṭṭhānikarūpa – Sắc pháp sinh khởi do một khởi xứ* có 11 sắc là:

- 5 pasādarūpa
- 2 bhāvarūpa
- 1 hadayarūpa
- 1 jīvitarūpa

} 9 sắc pháp này sinh khởi chỉ do nghiệp mà thôi.

- 2 viññattirūpa --- sinh khởi chỉ do tâm mà thôi.

2. *Dvisamuṭṭhānikarūpa – Sắc pháp sinh khởi do hai khởi xứ* có 1 sắc là:

- 1 saddarūpa --- sinh khởi do hai khởi xứ là tâm và thời tiết.

3. *Tisamuṭṭhānikarūpa – Sắc pháp sinh khởi do ba khởi xứ* có 3 sắc là:

- 3 vikārarūpa --- sinh khởi do ba khởi xứ là tâm, thời tiết và vật thực.

4. *Catusamuṭṭhānikarūpa – Sắc pháp sinh khởi do bốn khởi xứ* có 9 sắc là:

- 4 mahābhūtarūpa
- 3 gocararūpa
- 1 āhārarūpa
- 1 parichedarūpa

} 9 sắc pháp này sinh khởi do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực.

5. *Nakutocisamuṭṭhānikarūpa – Sắc pháp sinh khởi không do khởi xứ nào* có 4 sắc là:

- 4 lakkhaṇarūpa --- 4 sắc pháp này không phải do nghiệp, tâm, thời tiết hoặc vật thực sinh ra.

PHÂN CHIA KHỞI XỨ THEO TẠNG KINH

Trong tạng Kinh (Suttantapiṭaka), các sắc pháp hiện hữu trong cơ thể con người đều có sự tham gia của sắc Tứ đại là đất, nước, lửa và gió. Các sắc Tứ đại kết hợp với nhau tạo ra các cơ quan, bộ phận, thành phần của cơ thể và chia thành 42 loại là:

1. *Sasambhārapaṭhavī:* 20 bộ phận

Kesā - tóc	Lomā – lông	Nakhā – móng
Dantā – răng	Taco - da	Maṃsaṃ - thịt
Nahārū – gân	Aṭṭhi - xương	Aṭṭhimiñjaṃ - tủy
Pihakaṃ - lá lách	Hadayaṃ - tim	Yakanaṃ - gan
Kilomakaṃ - phúc mạc	Vakkaṃ - thận	Papphasaṃ - phổi
Antaṃ - ruột già	Antaguṇaṃ - ruột non	Udariyaṃ - thức ăn
Karīsaṃ - phân	Matthuluṅgaṃ - não	

Trong 20 bộ phận này, chỉ có udariyaṃ - thức ăn và karīsaṃ - phân là sắc pháp sinh khởi do thời tiết mà thôi, còn lại đều khởi sinh do nghiệp.

2. *Sasambhāraāpo: 12 loại*

Pittaṃ - mật	Sedo - mồ hôi	Kheḷo - nước bọt
Semhaṃ - đàm	Medo - mỡ	Siṅghāṇikā - nước mũi
Pubbo - mủ	Ussaṃ - nước mắt	Lasikā - dịch khớp
Lohitaṃ - máu	Vasā - mỡ lỏng	Muttaṃ - nước tiểu.

Trong 12 loại sắc kể trên chỉ có pubbo - mủ và muttaṃ - nước tiểu là sắc pháp sinh khởi do thời tiết mà thôi. Sedo - mồ hôi, kheḷo - nước bọt, ussaṃ - nước mắt và siṅghāṇikā - nước mũi, bốn loại này là sắc pháp sinh khởi do tâm và thời tiết. Sáu sắc pháp còn lại: pittaṃ - mật, semhaṃ - đàm, lohitaṃ - máu, medo - mỡ, vasā - mỡ lỏng và lasikā - dịch khớp là những sắc pháp sinh khởi do cả bốn khởi xứ.

3. *Sasambhāratejo: 4 loại*

Usmātejo - lửa ấm áp	Pācakatejo - lửa tiêu hóa
Jiraṇatejo - lửa thiêu đốt	Santāpanatejo - lửa phát sốt.

Trong 4 loại sắc kể trên chỉ có pācakatejo - chất lửa tiêu hóa là sắc pháp sinh khởi do nghiệp mà thôi. Ba sắc pháp còn lại: usmātejo - chất lửa ấm áp, jiraṇatejo - chất lửa thiêu đốt và santāpanatejo - chất lửa phát sốt là những sắc pháp sinh khởi do cả bốn khởi xứ.

4. *Sasambhāravāyo: 6 loại*

Uddhaṅgamavāyo - gió đi lên
Adhogamavāyo - gió thổi xuống
Kucchisayavāyo - gió trong bụng
Koṭṭhāsayavāyo - gió trong ruột
Aṅgamaṅgānusārivāyo - gió khắp thân
Assāsapassāsavāyo - hơi thở vào, ra.

Trong 4 loại sắc kể trên chỉ có assāsapassāsavāyo - hơi thở vào, hơi thở ra là sắc pháp sinh khởi do tâm mà thôi. Năm sắc pháp còn lại: uddhaṅgamavāyo - gió đi lên, adhogamavāyo - gió thổi xuống, kucchisayavāyo - gió trong bụng, koṭṭhāsayavāyo - gió trong ruột, aṅgamaṅgānusārivāyo - gió khắp thân là những sắc pháp sinh khởi do cả bốn khởi xứ.

PHÂN CHIA KHỞI XỨ TRONG 42 BỘ PHẬN CƠ THỂ

* Sắc pháp chỉ do nghiệp sinh khởi: có 1 sắc là pācakatejo - lửa tiêu hóa.

* Sắc pháp chỉ do tâm sinh khởi: có 1 sắc là assāsapassāsavāyo - hơi thở vào, ra.

* Sắc pháp chỉ do thời tiết sinh khởi: có 4 sắc là udariyaṃ - thức ăn, karīsaṃ - phân, pubbo - mủ và muttaṃ - nước tiểu.

* Sắc pháp chỉ do tâm và thời tiết sinh khởi: có 4 sắc là sedo - mồ hôi, kheḷo - nước bọt, ussaṃ - nước mắt và siṅghāṇikā - nước mũi.

* Sắc pháp do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh khởi: có 32 sắc là 32 sắc pháp còn lại.

D. RŪPAKALĀPA – SẮC KHỐI

Các sắc pháp khi sinh ra không tự sinh đơn điệu một mình, tùy nhân duyên mà chúng sinh ra và đồng thời sinh thành nhóm, thành khối với nhau.

Rūpakalāpa – Sắc khối, nghĩa là nhóm các sắc pháp. Từ *kalāpa* dịch là bó, nhóm, tập hợp, khối,...

Trong sách Paramatthadīpanīṭīkā có ghi:

**Kalāpiyanti etthā'ti = kalāpa.*

Các pháp được tính thành nhóm, cụm, tập hợp được gọi là *kalāpa – khối.*

Do vậy, *rūpakalāpa* có nghĩa là nhóm sắc, cụm sắc hay sắc khối.

Trong mỗi một rūpakalāpa – sắc khối sẽ luôn có trạng thái, diễn tiến của nhóm sắc pháp đồng đẳng, nhất tề với nhau gọi là *sahavutti,* như Pāḷi có ghi:

**Ekuppāda ekanirodha ekanissayā sahavuttino ekavīsati rūpakalāpa nāma.*

Các sắc pháp có chung 3 tính chất: cùng sinh, cùng diệt, cùng nơi nương tựa gọi là sắc khối, có tất cả 21 sắc khối .

Như vậy sắc khối là tập hợp những sắc pháp có chung 3 tính chất là:

- Ekuppāda – cùng sinh,
- Ekanirodha – cùng diệt,
- Ekanissaya – cùng nơi nương tựa là sắc Tứ đại.

Gāthāsaṅgaha:

Kammacittotukāhāra Samuṭṭhānā yathākkamaṃ
Nava cha chaturo dveti Kalāpā ekavīsati.

Sắc khối có 21 loại, sinh khởi do nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực với số lượng như sau: 9 nghiệp khởi sắc khối, 6 tâm khởi sắc khối, 4 thời tiết khởi sắc khối và 2 vật thực khởi sắc khối .

Trong tổng số 21 sắc khối này, nếu tính số lượng sắc pháp sinh khởi ở trong mỗi một sắc khối thì có tối đa là 23 sắc pháp mà thôi. 5 sắc pháp còn lại: 1 sắc chân không và 4 sắc trạng thái chỉ là phần phân chia các sắc khối và là dấu hiệu của sắc khối nên 5 sắc pháp này không được tính là thành phần của sắc khối .

I. KAMMAJAKALĀPA 9 – 9 NGHIỆP KHỞI SẮC KHỐI

1. *Cakkhudasakakalāpa – Nhãn mười sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 10 sắc pháp, đứng đầu là cakkhupasāda (nhãn tịnh sắc), đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 jīvitarūpa (sắc mạng căn),
- 1 cakkhupasāda (nhãn tịnh sắc).

2. *Sotadasakakalāpa – Nhĩ mười sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 10 sắc pháp, đứng đầu là sotapasāda (nhĩ tịnh sắc), đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 jīvitarūpa (sắc mạng căn),
- 1 sotapasāda (nhĩ tịnh sắc).

3. *Ghānadasakakalāpa – Tỷ mười sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 10 sắc pháp, đứng đầu là ghānapasāda (tỷ tịnh sắc), đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 jīvitarūpa (sắc mạng căn),
- 1 ghānapasāda (tỷ tịnh sắc).

4. *Jivhādasakakalāpa – Thiệt mười sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 10 sắc pháp, đứng đầu là jivhāpasāda (thiệt tịnh sắc), đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 jīvitarūpa (sắc mạng căn),
- 1 jivhāpasāda (thiệt tịnh sắc).

5. *Kāyadasakakalāpa – Thân mười sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 10 sắc pháp, đứng đầu là kāyapasāda (thân tịnh sắc), đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 jīvitarūpa (sắc mạng căn),
- 1 kāyapasāda (thân tịnh sắc).

6. *Itthībhāvadasakakalāpa – Nữ tính mười sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 10 sắc pháp, đứng đầu là itthībhāvarūpa (nữ tính sắc), đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 jīvitarūpa (sắc mạng căn),
- 1 itthībhāvarūpa (nữ tính sắc).

7. *Purisabhāvadasakakalāpa – Nam tính mười sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 10 sắc pháp, đứng đầu là purisabhāvarūpa (nam tính sắc), đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 jīvitarūpa (sắc mạng căn),
- 1 purisabhāvarūpa (nam tính sắc).

8. *Vatthudasakakalāpa – Ý vật mười sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 10 sắc pháp, đứng đầu là hadayavatthurūpa (sắc ý vật), đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 jīvitarūpa (sắc mạng căn),
- 1 hadayavatthurūpa (sắc ý vật).

9. *Jīvitanavakakalāpa – Mạng căn chín sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 9 sắc pháp, đứng đầu là jīvitarūpa (sắc mạng căn), đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 jīvitarūpa (sắc mạng căn).

8 Avinibbhogarūpa – Bất ly sắc là 8 sắc pháp không thể tách rời nhau được, bao gồm: paṭhavī, āpo, tejo, vāyo, vaṇṇa, gandha, rasa và oja. Các sắc pháp này luôn sinh khởi cùng tồn tại với nhau, tạo thành nền tảng của sắc khối nên được gọi là *suddhaṭṭhakakalāpa – thuần tám sắc khối.*

Trong 9 loại kammajakalāpa – nghiệp khởi sắc khối nêu trên đều là những sắc khối sinh khởi do nghiệp, có nghiệp làm nền tảng, đó chính là 17

kammajarūpa – nghiệp khởi sắc (trừ paricchedarūpa). Do vậy 9 loại kammaja-kalāpa – nghiệp khởi sắc khối chỉ sinh khởi ở loài hữu tình mà thôi và trong mỗi cá thể chỉ được sinh ra nhiều nhất là 8 sắc khối, bởi vì 2 bhāvadasakakalāpa (giới tính mười sắc khối) cùng sinh ra một lần với nhau ở một cá thể là không được. Nếu là nữ giới thì loại trừ purisabhāvadasakakalāpa, còn nếu là nam giới thì phải loại trừ itthībhāvadasakakalāpa đi. Cho nên chỉ có 8 kammajākalāpa (nghiệp khởi sắc khối) được sinh khởi nơi một cá thể hữu tình mà thôi. Ở đây, cũng cần nói thêm rằng kammajākalāpa – nghiệp khởi sắc khối phải là nghiệp khởi sắc khối thật sự, không nói đến kammapaccaya-utujakalāpa là sắc khối sinh khởi do thời tiết mà có cả nghiệp làm nền tảng nữa.

PHÂN CHIA 9 NGHIỆP KHỞI SẮC KHỐI THEO 3 PHẦN THÂN THỂ

Thân thể con người được chia làm 3 phần, đó là:

* Uparimakāya – Thân trên: tính từ cổ lên đến đỉnh đầu.
* Majjhimakāya – Thân giữa: tính từ cổ xuống đến rốn.
* Heṭṭhimakāya – Thân dưới: tính từ rốn xuống đến chân.

Trong thân thể con người, *kammajakalāpa – nghiệp khởi sắc khối* sinh khởi được ở cả 3 phần nêu trên, cụ thể như sau:

a, *Uparimakāya – Thân trên:* Nghiệp khởi sắc khối sinh khởi được 7 sắc khối là:

- Cakkhudasakakalāpa – Nhãn mười sắc khối
- Sotadasakakalāpa – Nhĩ mười sắc khối
- Ghānadasakakalāpa – Tỷ mười sắc khối
- Jivhādasakakalāpa – Thiệt mười sắc khối
- Kāyadasakakalāpa – Thân mười sắc khối
- Bhāvadasakakalāpa – Giới tính mười sắc khối
- Jīvitanavakakalāpa – Mạng căn chín sắc khối

b, *Majjhimakāya – Thân giữa:* Nghiệp khởi sắc khối sinh khởi được 4 sắc khối là:

- Kāyadasakakalāpa – Thân mười sắc khối
- Bhāvadasakakalāpa – Giới tính mười sắc khối

- Vatthudasakakalāpa – Ý vật mười sắc khối
- Jīvitanavakakalāpa – Mạng căn chín sắc khối

c, Heṭṭhimakāya – Thân dưới: Nghiệp khởi sắc khối sinh khởi được 3 sắc khối là:

- Kāyadasakakalāpa – Thân mười sắc khối
- Bhāvadasakakalāpa – Giới tính mười sắc khối
- Jīvitanavakakalāpa – Mạng căn chín sắc khối

Như vậy, cả 3 phần của cơ thể chính là nơi sinh khởi của 3 loại sắc khối: Thân mười sắc khối, Giới tính mười sắc khối và Mạng căn chín sắc khối. Cả 3 loại sắc khối này có mặt khắp cả châu thân của con người và có tên gọi là *sabbaṭhānikakalāpa*. Còn 6 loại sắc khối còn lại thì có mặt ở một số nơi trên cơ thể thôi, nên có tên gọi là: *padesakakalāpa.*

II. CITTAJAKALĀPA 6 – 6 TÂM KHỞI SẮC KHỐI

1. *Suddhaṭṭhakakalāpa - Thuần tám sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 8 sắc pháp, đó chính là 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc). Sắc khối này sinh khởi do tâm làm nền tảng, sinh ra bởi tâm tại thời điểm không có sự dịch chuyển của thân thể hoặc không nói năng hay phát âm gì cả và lúc đó tâm yếu ớt, không mạnh mẽ. Đó chính là các sắc pháp của sự hít thở, hoặc là sắc biểu thị mặt mày tái nhợt, mặt đỏ, dựng tóc gáy, nổi gai ốc mỗi khi đang giận dữ, căm ghét hay sợ hãi, v.v...

2. *Kāyaviññattinavakakalāpa – Thân cử động chín sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 9 sắc pháp, đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 kāyaviññatti (thân cử động).

Sắc khối này sinh khởi do tâm khi có sự dịch chuyển thân thể và không bình thường, lúc mà tâm yếu ớt, không mạnh mẽ. Đó là các sắc pháp biểu thị các oai nghi như: đi, đứng, ngồi, nằm, co, duỗi, quay trái, quay phải, đi tới, bước lui v.v..., lúc đó người đang yếu mệt.

3. *Vacīviññattisaddadasakakalāpa – Khẩu cử động tiếng mười sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 10 sắc pháp, đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 sadda (âm thanh),
- 1 vacīviññatti (khẩu cử động).

Sắc khối này sinh khởi do tâm, trong lúc nói năng, đọc sách, ca hát, tụng kinh, v.v... mà không như bình thường. Nghĩa là lúc mà cảm thấy không được khỏe hoặc khi nản lòng, không hết sức nói, không hết lòng đọc, ...

4. *Lahutādiekādasakakalāpa – Nhẹ nhàng,... mười một sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 11 sắc pháp, đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 3 vikārarūpa (sắc biến chuyển).

Sắc khối này sinh khởi lúc mà không có sự di chuyển cơ thể, không có sự nói năng, phát âm gì cả; lúc đó tâm lý thoải mái, khỏe mạnh, vui vẻ, mặt mày tươi tỉnh, hớn hở hay phỉ lạc phát sinh làm cho sởn gai ốc.

5. *Kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa – Thân cử động nhẹ nhàng,... mười hai sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 12 sắc pháp, đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 3 vikārarūpa (sắc biến chuyển),
- 1 kāyaviññatti (thân cử động).

Sắc khối này sinh khởi lúc có sự dịch chuyển cơ thể; lúc đó tâm tư thoải mái, trong sáng, mạnh mẽ, các tư thế đi, đứng, ngồi nằm, v.v... đều nhẹ nhàng, mềm mại,...

6. *Vacīviññattisaddalahutāditerasakakalāpa – Khẩu cử động tiếng nhẹ nhàng,... mười ba sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 13 sắc pháp, đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 3 vikārarūpa (sắc biến chuyển),
- 1 sadda (âm thanh),
- 1 vacīviññatti (khẩu cử động).

Sắc khối này sinh khởi trong lúc nói năng, đọc sách, ca hát, tụng kinh, v.v

... diễn tiến một cách bình thường. Nghĩa là lúc mà tâm tư thoải mái, trong sáng, mạnh mẽ; khi ấy việc nói năng, đọc sách,... diễn ra với sự lưu loát, dễ dàng, thuận lợi.

* Đặt biệt trong bộ Thanh Tịnh Đạo còn thêm vào 2 sắc khối sinh khởi do tâm là:

1, *Saddanavakakalāpa – Tiếng chín sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 9 sắc pháp, đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 sadda (âm thanh).

Sắc khối này sinh khởi lúc có âm thanh hiện hữu mà không liên quan đến sự nói năng, ca hát, ... và nó sinh khởi với tâm trạng yếu đuối, không vững mạnh, chán nản. Đó là âm thanh sinh bởi sự thở dài, ho hen, hắt hơi, ựa hơi, ngáp, tiếng rên la, than vãn, ỉ ôi,... lúc tâm lý không được khỏe.

2, *Saddalahutādidvādasakakalāpa – Tiếng nhẹ nhàng,... mười hai sắc khối:* là sắc khối có số lượng sắc là 12 sắc pháp, đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 3 vikārarūpa (sắc biến chuyển),
- 1 sadda (âm thanh).

Sắc khối này chính là *Tiếng chín sắc khối* nói trên nhưng sinh khởi có thêm 3 sắc biến chuyển tham gia lúc mà tâm lý vững mạnh, thoải mái, an lạc.

TÂM KHỞI SẮC VÀ TÂM KHỞI SẮC KHỐI

* Cittajarūpa – Tâm khởi sắc là sắc pháp sinh khởi do tâm, có tâm làm nền tảng, có tất cả 15 sắc pháp.

* Cittajakalāpa – Tâm khởi sắc khối là nhóm hay khối sắc sinh khởi do tâm, có tất cả 14 sắc pháp (trừ parichedarūpa).

Tâm khởi sắc cũng như *Tâm khởi sắc khối* sinh khởi với chúng sinh hữu tình có 5 uẩn và sinh khởi bởi 75 tâm tùy hợp với trạng thái tâm tại thời điểm ấy. Chẳng hạn tâm khởi sắc khối có tên là *Suddhaṭṭhakakalāpa – Thuần tám sắc khối*

sinh khởi do 75 tâm. Còn các tâm khởi sắc khối: *Kāyaviññattinavakakalāpa – Thân cử động chín sắc khối, Vacīviññattisaddadasakakalāpa – Khẩu cử động tiếng mười sắc khối, Kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa – Thân cử động nhẹ nhàng,... mười hai sắc khối và Vacīviññattisaddalahutāditerasakakalāpa – Khẩu cử động tiếng nhẹ nhàng,... mười ba sắc khối,* cả 4 sắc khối này sinh khởi do 32 tâm là:

- 1 Manodvārāvajjanacitta (Ý môn hướng tâm),
- 29 Kāmājavanacitta (Dục giới tốc hành tâm),
- 2 Abhiññācitta (Thắng trí tâm).

Tâm khởi sắc khối: *Lahutādiekādasakakalāpa – Nhẹ nhàng,... mười một sắc khối* sinh khởi do 58 tâm là:

- 1 Manodvārāvajjanacitta (Ý môn hướng tâm),
- 29 Kāmājavanacitta (Dục giới tốc hành tâm),
- 2 Abhiññācitta (Thắng trí tâm),
- 26 Appanājavanacitta (An định tốc hành tâm).

PHÂN CHIA 6 TÂM KHỞI SẮC KHỐI THEO 3 PHẦN THÂN THỂ

Ở phần Uparimakāya – Thân trên của con người, cả 6 tâm khởi sắc khối đều khởi sinh được cả.

Về phần Majjhimakāya – Thân giữa và Heṭṭhimakāya – Thân dưới của con người thì chỉ có 4 tâm khởi sắc khối có thể khởi sinh được là:

- Suddhaṭṭhakakalāpa – Thuần tám sắc khối,
- Kāyaviññattinavakakalāpa – Thân cử động chín sắc khối,
- Lahutādiekādasakakalāpa – Nhẹ nhàng,... mười một sắc khối,
- Kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa – Thân cử động nhẹ nhàng,... mười hai sắc khối.

III. UTUJAKALĀPA 6 – 6 THỜI TIẾT KHỞI SẮC KHỐI

Sắc khối khởi sinh do thời tiết có tất cả 4 loại là:

1. *Suddhaṭṭhakakalāpa – Thuần tám sắc khối:* có số lượng sắc pháp là 8 sắc, đó chính là 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc).

2. *Saddanavakakalāpa – Tiếng chín sắc khối:* có số lượng sắc pháp là 9 sắc, đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 saddharūpa (sắc âm thanh).

3. *Lahutādiekādasakakalāpa – Nhẹ nhàng,... mười một sắc khối:* có số lượng sắc pháp là 11 sắc, đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 3 vikārarūpa (sắc biến chuyển).

4. *Saddalahutādidvādasakakalāpa – Tiếng nhẹ nhàng,... mười hai sắc khối:* có số lượng sắc pháp là 12 sắc, đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 1 saddharūpa (sắc âm thanh),
- 3 vikārarūpa (sắc biến chuyển).

Cả bốn loại sắc khối này đều là 12 utujarūpa– thời tiết khởi sắc (trừ sắc chân không), là những sắc pháp sinh khởi do thời tiết và phát sinh cả bên trong lẫn bên ngoài cơ thể của chúng sinh, ở nơi loài hữu tình và cả loài vô tình. Với loài hữu tình thì sinh khởi được cả 4 sắc khối, còn với loài vô tình thì chỉ có 2 sắc khối được sinh khởi mà thôi.

THỜI TIẾT KHỞI SẮC KHỐI TRONG CƠ THỂ CHÚNG SINH

1. *Suddhaṭṭhakakalāpa – Thuần tám sắc khối:* chính là 8 bất ly sắc, sinh khởi trong cơ thể chúng sinh. Thời tiết khởi sắc khối này là sắc khối nền tảng trong việc hộ trì các sắc khối khác. Nếu không có sắc khối này thì các sắc khối khác, chẳng hạn nghiệp khởi sắc khối cũng không thể hiện khởi được. *Thuần tám sắc khối* sinh khởi trong cơ thể chúng sinh lúc yếu mệt, không được khỏe,...

2. *Saddanavakakalāpa – Tiếng chín sắc khối:* sinh khởi khi có âm thanh

phát sinh từ trong cơ thể chúng sinh mà không liên quan đến việc nói năng, phát âm,... ví dụ: tiếng sôi bụng, tiếng ngáy, tiếng hơi thở vào ra. Những âm thanh sinh khởi do thời tiết này đa phần không rõ ràng lắm.

3. *Lahutādiekādasakakalāpa – Nhẹ nhàng,... mười một sắc khối:* sinh khởi trong cơ thể chúng sinh khi chúng sinh khỏe mạnh, bình thường.

4. *Saddalahutādidvādasakakalāpa – Tiếng nhẹ nhàng,... mười hai sắc khối:* sắc khối này sinh ra khi có âm thanh phát sinh từ bên trong cơ thể, chẳng hạn tiếng hơi thở vào ra một cách rõ ràng và không liên quan đến sự nói năng hay phát âm.

THỜI TIẾT KHỞI SẮC KHỐI NGOÀI CƠ THỂ CHÚNG SINH

1. *Suddhaṭṭhakakalāpa – Thuần tám sắc khối:* bao gồm các loại đồ vật, khoáng sản không có tình chí, vô tri trên thế gian này, chẳng hạn: bàn, ghế, nhà, cửa, mặt trời, mặt trăng, lửa, ánh sáng và cả bóng người, bóng cây,... tất cả đều chỉ có tám bất ly sắc kết hợp mà thôi.

2. *Saddanavakakalāpa – Tiếng chín sắc khối:* bao gồm tiếng gió thổi, tiếng nước chảy, tiếng xe cộ, lửa cháy, tiếng máy bay, tiếng chuông, v.v... đều do tám bất ly sắc kết hợp với âm thanh (saddārammaṇa) mà thôi.

THỜI TIẾT KHỞI SẮC VÀ THỜI TIẾT KHỞI SẮC KHỐI

* Utujarūpa – Thời tiết khởi sắc là sắc pháp sinh khởi do thời tiết, có thời tiết làm nền tảng, có tất cả 13 sắc pháp.

* Utujakalāpa – Thời tiết khởi sắc khối là nhóm hay khối sắc sinh khởi do thời tiết, có tất cả 12 sắc pháp (trừ sắc chân không).

THỜI TIẾT KHỞI SẮC KHỐI TRÊN 3 PHẦN THÂN THỂ

Utujakalāpa – thời tiết khởi sắc khối khởi sinh được cả trên 3 phần thân thể con người là: uparimakāya – thân trên, majjhimakāya – thân giữa và

heṭṭhimakāya – thân dưới. Nghĩa là cả 4 loại thời tiết khởi sắc khối đều sinh khởi được khắp châu thân của con người.

Đối với *Suddhaṭṭhakakalāpa – Thuần tám sắc khối* và *Lahutādiekādasaka-kalāpa – Nhẹ nhàng,... mười một sắc khối* luôn luôn sinh khởi thường xuyên theo lệ thường. Riêng *Saddanavakakalāpa – Tiếng chín sắc khối* và *Sadda-lahutādidvādasakakalāpa – Tiếng nhẹ nhàng,... mười hai sắc khối* không sinh khởi thường xuyên trong cơ thể con người, chúng chỉ sinh khởi trong từng giai đoạn nào đó thôi.

IV. ĀHĀRAJAKALĀPA 2 – 2 VẬT THỰC KHỞI SẮC KHỐI

Sắc khối khởi sinh do vật thực có tất cả 2 loại là:

* *Suddhaṭṭhakakalāpa – Thuần tám sắc khối:* có số lượng sắc pháp là 8 sắc, đó chính là 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc).

* *Lahutādiekādasakakalāpa – Nhẹ nhàng,... mười một sắc khối:* có số lượng sắc pháp là 11 sắc, đó là:

- 8 avinibbhogarūpa (bất ly sắc),
- 3 vikārarūpa (sắc biến chuyển).

Cả 2 loại vật thực khởi sắc khối này bao gồm 11 āhārajarūpa – vật thực khởi sắc (trừ sắc chân không), chúng chỉ sinh khởi trong cơ thể chúng sinh mà thôi.

1. *Suddhaṭṭhakakalāpa – Thuần tám sắc khối:* sắc khối này khởi sinh khi thức ăn hay thuốc men đã vào trong cơ thể mà không làm cho cơ thể tươi nhuận, phấn chấn, khỏe mạnh hơn, tức là lúc đã ăn vào rồi làm cho cơ thể thấy khó chịu, không được khỏe. Nghĩa là các *āhārajakalāpa – vật thực khởi sắc khối* này chưa có sự kết hợp với các sắc biến chuyển (vikārarūpa).

2. *Lahutādiekādasakakalāpa – Nhẹ nhàng,... mười một sắc khối:* sắc khối này khởi sinh khi thức ăn hay thuốc men đã vào trong cơ thể, làm cho cơ thể tươi nhuận, phấn chấn, khỏe mạnh hơn. Nghĩa là các āhārajakalāpa – vật thực khởi sắc khối này đã có sự kết hợp với các sắc biến chuyển (vikārarūpa) vậy.

Hai loại vật thực khởi sắc khối này chỉ sinh khởi trong cơ thể chúng sinh mà thôi, tức chỉ có ở chúng sinh hữu tình, có đời sống; bởi vì vật thực sắc khối muốn khởi sinh được cần dựa vào *kammajaojā - dưỡng tố do nghiệp sinh* có mặt trong cơ thể chúng hữu tình làm trợ duyên cho các dưỡng tố có ở trong các loại thức ăn. Cho nên các sắc khối hiện hữu trong các loại thức ăn chưa được ăn uống vào trong cơ thể không phải là các *āhārajakalāpa – vật thực khởi sắc khối* mà chỉ là các *utujakalāpa – thời tiết khởi sắc khối*.

Cây cối trên thế gian này xanh tươi, đơm hoa kết quả là do nhờ nước, phân, đất, ánh sáng,... Chúng ta thường hiểu rằng đất, nước, phân,... đã làm cho vật thực sắc khối sinh khởi ở nơi cây cối ấy; nhưng sự thật thì vật thực khởi sắc khối không sinh khởi nơi cây cối mà chỉ có thời tiết khởi sắc khối sinh ra thôi. Cho nên cây cối không ăn uống đất, nước, phân như loài vật mà các chất này thẩm thấu qua rễ cây, lá cây đi vào trong thân cây, cành cây. Tuy nhiên chúng ta vẫn quen gọi theo ngôn ngữ thông tục là: "cây cối ăn phân, hút nước, v.v..." giống như "xe chạy ăn xăng uống dầu" vậy.

VẬT THỰC KHỞI SẮC VÀ VẬT THỰC KHỞI SẮC KHỐI

* Āhārajarūpa – Vật thực khởi sắc là sắc pháp sinh khởi do vật thực, có vật thực làm nền tảng, có tất cả 12 sắc pháp.

* Āhārajakalāpa – Vật thực khởi sắc khối là nhóm hay khối sắc sinh khởi do vật thực, có tất cả 11 sắc pháp (trừ sắc chân không).

VẬT THỰC KHỞI SẮC KHỐI TRÊN 3 PHẦN THÂN THỂ

Cả hai loại vật thực khởi sắc khối đều sinh khởi được trong khắp châu thân, cả trên 3 phần của cơ thể con người.

SẮC KHỐI TRONG 42 BỘ PHẬN CƠ THỂ

Trong 42 cơ quan, bộ phận của cơ thể, số lượng sắc khối có được như sau:

1. *Sasambhārapaṭhavī:* 20 bộ phận

Sắc khối thuộc về địa đại trong cơ thể được phân thành 2 nhóm:

a, 18 bộ phận đầu (trừ thức ăn và phân) có số sắc khối sinh khởi được là 5 sắc khối, với số lượng sắc pháp là 44 sắc:

- Kāyadasakakalāpa	1 kalāpa	10 rūpa
- Bhāvadasakakalāpa	1 kalāpa	10 rūpa
- Cittasuddhaṭṭhakakalāpa	1 kalāpa	8 rūpa
- Utusuddhaṭṭhakakalāpa	1 kalāpa	8 rūpa
- Āhārasuddhaṭṭhakakalāpa	1 kalāpa	8 rūpa
cộng:	5 kalāpa	44 rūpa

b, 2 bộ phận sau là thức ăn và phân có số sắc khối sinh khởi được là 1 sắc khối với số lượng sắc pháp là 8 sắc: Utusuddhaṭṭhakakalāpa 1 kalāpa, có 8 rūpa.

2. *Sasambhāraāpo:* 12 loại

Sắc khối thuộc về thủy đại trong cơ thể được phân thành 3 nhóm:

a, Sáu loại thủy đại: pittaṃ - mật, semhaṃ - đàm, lohitaṃ - máu, medo - mỡ, vasā - mỡ lỏng và lasikā - dịch khớp có số sắc khối sinh khởi được là 5 sắc khối với số lượng sắc là 44 sắc pháp như câu a, ở trên.

b, Bốn loại thủy đại: sedo - mồ hôi, ussaṃ - nước mắt, kheḷo - nước bọt và siṅghāṇikā - nước mũi có số sắc khối sinh khởi được là 2 sắc khối với số lượng sắc là 16 sắc pháp, đó là:

- Cittasuddhaṭṭhakakalāpa	1 kalāpa	8 rūpa
- Utusuddhaṭṭhakakalāpa	1 kalāpa	8 rūpa
cộng:	2 kalāpa	16 rūpa

c, Hai loại thủy đại: pubbo - mủ và muttaṃ - nước tiểu có số sắc khối sinh khởi được là 1 sắc khối với số lượng sắc là 8 sắc pháp, đó là: Utusuddhaṭṭhakakalāpa 1 kalāpa, có 8 rūpa.

3. *Sasambhāratejo:* 4 loại

Sắc khối thuộc về hỏa đại trong cơ thể được phân thành 2 nhóm:

a, Ba loại hỏa đại:

– *Usmātejo:* chất lửa làm cho cơ thể ấm áp

– *Jiraṇatejo:* chất lửa thiêu đốt làm cho cơ thể mau già, tiều tụy
– *Santāpanatejo:* chất lửa quá nóng làm cho cơ thể phát sốt.

Cả 3 loại này số sắc khối sinh khởi được là 4 sắc khối, với số lượng sắc là 33 sắc pháp, đó là:

- Jīvitanavakakalāpa	1 kalāpa	9 rūpa
- Cittasuddhaṭṭhakakalāpa	1 kalāpa	8 rūpa
- Utusuddhaṭṭhakakalāpa	1 kalāpa	8 rūpa
- Āhārasuddhaṭṭhakakalāpa	1 kalāpa	8 rūpa
cộng:	4 kalāpa	33 rūpa

b, Loại hỏa đại:

– *Pācakatejo:* chất lửa để tiêu hóa thực phẩm trong cơ thể có số sắc khối sinh khởi được là 1 sắc khối, với số lượng sắc là 9 sắc pháp, đó là: Jīvitanavakakalāpa 1 kalāpa, có 9 rūpa.

4. *Sasambhāravāyo:* 6 loại

Sắc khối thuộc về phong đại trong cơ thể được phân thành 2 nhóm:

a, Năm loại phong đại:

– *Uddhaṅgamavāyo:* chất gió phát sinh lên trên
– *Adhogamavāyo:* chất gió thổi xuống dưới
– *Kucchisayavāyo:* chất gió lưu chuyển trong bụng
– *Koṭṭhāsayavāyo:* chất gió ở trong ruột
– *Aṅgamaṅgānusārivāyo:* chất gió di chuyển khắp châu thân có số sắc khối sinh khởi được là 4 sắc khối, với số lượng sắc là 33 sắc pháp như ba loại hỏa đại ở trên.

b, Loại phong đại:

– *Assāsapassāsavāyo:* chất gió là hơi thở vào, hơi thở ra có số sắc khối sinh khởi được là 1 sắc khối, với số lượng sắc là 9 sắc pháp, đó là: Cittasuddhaṭṭhakakalāpa 1 kalāpa có 8 rūpa và 1 saddarūpa, cộng thành 9 rūpa.

E. RŪPAPAVATTIKKAMA – SẮC DIỄN BIẾN

Phần Rūpapavattikama – Sắc diễn biến trình bày sự sinh diệt của các sắc pháp, tức là nói đến diễn biến của các sắc pháp theo tuần tự trên 3 phương diện:

1. Theo Bhūmi – Cảnh giới
2. Theo Kāla – Thời gian
3. Theo Yoni – Sinh chủng.

I. THEO BHŪMI – CẢNH GIỚI

Tùy theo cảnh giới mà sự sinh khởi cũng như sự diễn tiến của các sắc pháp sẽ khác biệt nhau, có những cảnh giới các sắc pháp khởi sinh được với số lượng nào đó và có những cảnh giới sắc pháp hoàn toàn không sinh khởi được, như trong gāthāsaṅgaha:

Aṭṭhavīsati kāmesu Honti tevīsa rūpisu
Sattaraseva - saññīnaṃ Arūpe natthi kiñci pi.

Tại cõi Dục giới có 28 sắc pháp, Sắc giới có 23, cõi Vô tưởng
có 17 và ở Vô sắc giới chẳng có sắc pháp nào cả.

1. Theo kệ thi này, trong 11 cõi Dục giới, bao gồm 4 Apāyabhūmi – Khổ cảnh và 7 Sugatibhūmi – Lạc cảnh thì cả 28 sắc pháp đều sinh khởi được, không có sắc pháp nào kém hơn sắc pháp nào. Tuy nhiên khi nói về người thì nếu là nam giới thì loại trừ itthībhāva (sắc nữ tính) và nếu là nữ giới thì loại trừ purisabhāva (sắc nam tính) ra. Ngoài ra đối với những người bị khiếm khuyết, tức là mắt, tai, mũi v.v... không hoàn hảo ở một hoặc vài bộ phận nào đó thì các sắc pháp tương ứng cũng không sinh khởi được. Nhưng tổng quát thì 28 sắc pháp hiện hữu trong 11 cõi Dục giới như trong gāthāsaṅgaha đã nêu: *"aṭṭhavīsati kāmesu".*

2. Trong 15 cõi Sắc giới bao gồm 3 cảnh giới đệ nhất thiền , 3 cảnh giới đệ nhị thiền , 3 cảnh giới đệ tam thiền cảnh giới và 6 cảnh giới đệ tứ thiền cảnh giới (không tính Asaññasattabhūmi – cõi trời Vô Tưởng) thì có 23 sắc pháp sinh khởi được. Tức là trong số 28 sắc pháp thì có 5 sắc pháp không thể hiện hữu

trong cõi Sắc giới, đó là: ghānapasādarūpa (tỷ tịnh sắc), jivhāpasādarūpa (thiệt tịnh sắc), kāyapasādarūpa (thân tịnh sắc), purisabhāvarūpa (sắc nam tính) và itthībhāvarūpa (sắc nữ tính). Bởi vì cả 5 sắc pháp này chỉ để đáp ứng ngũ dục trưởng dưỡng mà thôi và các vị Phạm thiên sinh trưởng trong 15 cảnh giới này đều là những vị sinh ra do năng lực của thiền sắc giới thiện tâm, là những tâm lực đã viễn ly dục lạc do các Ngài đã đoạn diệt được nhờ vào *vikkhambhanapahāna – chế ngự đoạn diệt*, cho nên 5 sắc pháp này không thể hiện hữu trong cõi Sắc giới được.

Về phần cakkhupasādarūpa – nhãn tịnh sắc và sotapasādarūpa – nhĩ tịnh sắc vẫn sinh khởi nơi các vị Phạm thiên bởi vì cả 2 sắc pháp này không còn là pháp trợ duyên cho các ngũ dục trưởng dưỡng nữa, không tạo tội lỗi gì mà lại đem lợi ích nhiều là khác nữa. Nghĩa là, mắt hay nhãn tịnh sắc có công ích trong việc thấy sự thực hành đúng pháp của bậc có đạo cao đức trọng như Đức Thế Tôn chẳng hạn và được gọi là: *dassanānuttariyaguṇa*. Cũng như thế, tai hay nhĩ tịnh sắc có công ích trong việc nghe Pháp cao thượng, dẫn dắt đến việc đắc đạo quả, thoát khỏi khổ đau của tử sinh luân hồi và được gọi là *savanānuttariyaguṇa*. Do vậy, mắt và tai vẫn là các sắc pháp sinh khởi được trong 15 cõi trời Phạm thiên.

Trong số 23 sắc pháp sinh khởi với chúng Phạm thiên ở 15 cảnh giới như đã nêu thì không có sắc pháp nào gặp trở ngại chẳng hạn như mắt mù, tai điếc, v.v... Ngược lại mắt và tai của hàng Phạm thiên lại có năng lực rất tốt, có thể nhìn thấy những nơi rất xa, ngay cả những sắc trần vi tế và cũng có thể nghe được những âm thanh nhỏ nhiệm, xa xăm đến độ được gọi là thiên nhãn, thiên nhĩ vậy.

Tóm lại, số lượng sắc pháp sinh khởi được với chúng Phạm thiên trong các cõi trời Sắc giới là 23 sắc pháp, không có sự thiếu sót hay trở ngại nào, như trong gāthāsaṅgaha đã nêu: "*honti tevīsa rūpisu*".

3. Ở cảnh giới *Asaññasatta – Vô tưởng*, chỉ có 17 sắc pháp sinh khởi được, đó là: 8 bất ly sắc, 1 sắc mạng căn, 1 sắc chân không, 3 sắc biến chuyển và 4 sắc trạng thái. Các sắc pháp còn lại không thể sinh khởi được, bởi vì các chúng sinh ở cõi này không có danh pháp, tức là không có tâm và tâm sở, cho nên các sắc pháp là nơi nương tựa để cho tâm và tâm sở phát sinh cũng không cần thiết phải có đối với các chúng sinh ở cõi trời Vô tưởng này. Về phần 2 sắc

giới tính sẽ không có đối với các Phạm thiên vì họ đã đoạn lìa ái dục rồi nên không cần phải sinh khởi với các vị ấy. Do vậy, với hàng Phạm thiên ở cõi trời Vô tưởng thì chỉ có 17 sắc pháp sinh khởi mà thôi, như trong gāthāsaṅgaha đã nêu: “*sattaraseva - saññīnaṃ*”.

4. Trong cõi Arūpabhūmi – Vô sắc giới là nơi ngụ cư của các Phạm thiên Vô sắc, sinh khởi do năng lực của việc tu tiến pañcamajjhāna – ngũ thiền có liên hệ đến *rūpavirāgabhāvanā – thiền ly sắc* tức là không hài lòng và không tầm cầu sắc pháp; do vậy với chư Phạm thiên này sẽ không có sắc pháp sinh khởi nơi họ, cho nên các cảnh giới mà có tên gọi là Vô sắc giới cũng không có một sắc pháp nào khởi sinh lên cả, như trong gāthāsaṅgaha đã nêu: “*arūpe natthi kiñci pi*”.

PHÂN LOẠI 28 SẮC PHÁP TRONG DỤC GIỚI THEO 4 KHỞI XỨ

Tất cả 28 loại sắc pháp đều sinh khởi được trong Dục giới, khi phân theo 4 khởi xứ thì mỗi một khởi xứ đều có số lượng sắc pháp khởi sinh đầy đủ. Cụ thể là:

- Nghiệp khởi sắc sinh được:	18 sắc pháp,
- Tâm khởi sắc sinh được:	15 sắc pháp,
- Thời tiết khởi sắc sinh được:	13 sắc pháp,
- Vật thực khởi sắc sinh được:	12 sắc pháp.
Tổng cộng:	58 sắc pháp.

Trong mỗi một sắc khởi xứ này thì 4 *lakkhaṇarūpa – sắc trạng thái* đều sinh khởi được cả, nghĩa là trong 18 nghiệp khởi sắc thì có cả 4 sắc trạng thái là: *upacayakammajarūpa – sanh sắc do nghiệp khởi*, *santatikammajarūpa – tiến sắc do nghiệp khởi*, *jaratākammajarūpa – lão sắc do nghiệp khởi* và *aniccatā-kammajarūpa – diệt sắc do nghiệp khởi*.

Cũng tương tự như vậy đối với tâm khởi sắc, thời tiết khởi sắc và vật thực khởi sắc thì 4 sắc trạng thái luôn phát sinh cùng với các sắc khởi xứ này. Khi tính chung các sắc trạng thái sinh khởi với 4 sắc khởi xứ như đã nêu thì có cả thảy 16 sắc pháp và đem cộng với 58 sắc pháp ở trên thì tổng sắc pháp sẽ là 74, nếu tính theo sắc pháp thông thường thì đó chính là 28 sắc pháp mà thôi.

PHÂN LOẠI 23 SẮC PHÁP TRONG 15 CẢNH TRỜI SẮC GIỚI THEO 3 KHỞI XỨ

Số lượng sắc pháp sinh khởi được trong cõi Sắc giới gồm có 23 sắc pháp, khi phân theo sắc khởi xứ thì có cả thảy 3 khởi xứ mà thôi (trừ vật thực khởi xứ). Sở dĩ như vậy bởi vì các vị Phạm thiên trên các cõi trời Sắc giới không ăn uống vật thực như loài người hay chư thiên Dục giới. Các vị no đủ nhờ vào *pīti – phỉ*, bởi thế pīti – phỉ có thể xem như vật thực của các vị Phạm thiên. Do vậy *āhārajarūpa - vật thực khởi sắc* không sinh khởi trong các cõi trời Sắc giới. Ba sắc khởi xứ còn lại là:

- Nghiệp khởi sắc sinh khởi được:	13 sắc pháp,
- Tâm khởi sắc sinh khởi được:	15 sắc pháp,
- Thời tiết khởi sắc sinh khởi được:	13 sắc pháp
Tổng cộng:	41 sắc pháp.

Năm sắc pháp không thể sinh khởi được trong nghiệp khởi sắc là: Tỷ tịnh sắc, Thiệt tịnh sắc, Thân tịnh sắc, Nam tính và Nữ tính.

Nếu tính cả 12 sắc trạng thái thì số lượng sắc pháp khởi sinh được tất cả là 53 sắc pháp, còn nếu tính theo kiểu thông thường thì có 23 sắc pháp khởi sinh vậy.

PHÂN LOẠI 23 SẮC PHÁP TRONG CÕI TRỜI VÔ TƯỞNG THEO 2 KHỞI XỨ

Trong cõi trời Asaññasatta – Vô tưởng có 17 sắc pháp sinh khởi được, nếu phân theo khởi xứ thì chỉ có 2 khởi xứ, đó là: nghiệp khởi xứ và thời tiết khởi xứ. Bởi lẽ đây là cõi trời mà các vị Phạm thiên ở đấy không có tâm và tâm sở cho nên các sắc pháp sinh khởi do tâm cũng không thể có và sắc pháp sinh khởi do vật thực cũng không có luôn bởi vì chúng Phạm thiên không dùng vật thực. Do vậy, tâm khởi sắc và vật thực khởi sắc sẽ không sinh khởi tại cõi trời Vô tưởng này.

Ở cõi trời Vô tưởng, số lượng sắc pháp sinh khởi được như sau:

- Nghiệp khởi sắc sinh được:	10 sắc pháp,
- Thời tiết khởi sắc sinh được:	12 sắc pháp
Tổng cộng:	22 sắc pháp.

10 sắc pháp sinh khởi do nghiệp là: 8 bất ly sắc, 1 sắc chân không và 1 sắc mạng căn. Riêng thời tiết khởi sắc chỉ có 12 là trừ đi saddarūpa – thinh sắc. Nếu tính thêm lakkhaṇarūpa – sắc trạng thái trên 2 khởi xứ là 8 sắc pháp nữa thì tổng cộng sẽ là 30 sắc pháp sinh khởi được trong cõi trời Vô tưởng. Nếu tính thông thường thì chỉ có 17 sắc pháp vậy.

II. THEO KĀLA – THỜI GIAN

Sắc pháp sinh khởi và diễn biến theo thời gian cũng khác nhau. Sắc pháp nào sinh khởi được tại thời nào và không được tại thời nào đều có quy luật của nó. Thời gian sinh khởi cũng như diễn biến của sắc pháp được chia thành 3 giai đoạn, đó là:

a, Paṭisandhikāla – Thời tục sinh: Thời điểm danh - sắc khởi sinh lần đầu tiên của kiếp sống mới.

b, Pavattikāla – Thời diễn tiến: Khoảng thời gian danh - sắc tồn tại trong kiếp sống ấy.

c, Cutikāla – Thời tử đoạn: Thời điểm danh - sắc chuyển khỏi kiếp sống ấy, tức là thời điểm chết.

Ở đây sẽ nói đến sự sinh khởi và diễn biến của các sắc pháp như đã nêu trong gāthāsaṅgaha:

Saddo vikāro jaratā Maraṇañcopapattiyaṃ
Na labbhanti pavattesu Na kiñcipi na labbhanti.

Thinh sắc, 5 sắc biến chuyển (2 sắc cử động + 3 sắc biến chuyển), sắc lão và sắc diệt không thể sinh khởi ở thời tục sinh. Tại thời diễn tiến, các sắc pháp đều sinh khởi được cả.

Kệ thi này diễn tả các sắc pháp sinh khởi được hay không được tại cả 3 thời, cụ thể như sau:

1, *Paṭisandhikāla – Thời tục sinh:* Saddarūpa – thinh sắc, 5 vikārarūpa – sắc biến chuyển (2 viññattirūpa + 3 vikārarūpa), jaratārūpa – sắc lão, aniccārūpa – sắc diệt, các sắc pháp này không thể sinh khởi được tại thời tục sinh. Nghĩa là

tại paṭisandhikhaṇa – sát-na tục sinh của chúng sinh không có âm thanh (tiếng), không có sự nói năng, không có sự dịch chuyển thân thể, và cũng không có sắc nhẹ nhàng, sắc mềm mại, sắc uyển chuyển, chí đến sắc đang già, sắc đang diệt cũng không có nốt.

Giống như đặt nồi cơm lên bếp lửa, lúc mới bắc lên thì bảo rằng cơm sôi, gạo chín tức thời là điều không thể; thì cũng như thế, tại sát-na tục sinh của chúng sinh để có đầy đủ tất cả các sắc pháp là điều không thể vậy.

Khi nói rằng 8 sắc pháp nêu trên không sinh khởi được tại thời tục sinh thì có nghĩa là 20 sắc pháp còn lại sẽ sinh khởi được, đó là:

* 5 pasādarūpa – sắc tịnh
* 2 bhāvarūpa – sắc giới tính
* 1 hadayarūpa – sắc ý vật
* 1 jīvitarūpa – sắc mạng căn
* 8 avinibbhogarūpa – bất ly sắc
* 1 paricchedarūpa – sắc chân không
* 1 upacayarūpa – sắc sanh
* 1 santatirūpa – sắc liên tục

Các sắc pháp này đều là *kammajarūpa – nghiệp khởi sắc* còn các sắc pháp khởi sinh do tâm, thời tiết và vật thực thì không thể sinh khởi tại thời tục sinh được.

Nói đến 20 sắc pháp sinh khởi tại thời tục sinh cũng chính là trình bày số lượng sắc pháp mà có thể khởi sinh được tại thời gian ấy, tuy nhiên tại *uppādakkhaṇa – tiểu sát-na sinh* của paṭisandhicitta – tục sinh tâm thì số lượng sắc pháp sinh khởi được sẽ còn phải phù hợp với cảnh giới và sinh chủng của chúng sinh ấy nữa.

2, *Pavattikāla – Thời diễn tiến:* Cả 28 sắc pháp đều sinh khởi được trong thời diễn tiến phù hợp với cảnh giới và sinh chủng của chúng sinh. Trong thời này, các sắc pháp sinh khởi được trên cả 4 khởi xứ là: nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực.

3, *Cutikāla – Thời tử đoạn:* Trong thời tử đoạn này, các sắc pháp không thể sinh khởi được là tất cả các sắc pháp do nghiệp sinh (kammajarūpa) và do

tâm sinh của các bậc Arahán. Tại thời tử đoạn này, các sắc pháp còn sinh khởi được là:

a, *Cittajarūpa – Tâm khởi sắc:* đã sinh khởi tại *uppādakkhaṇa – tiểu sát-na sinh* của cuticitta – tử tâm của chúng sinh trong ngũ uẩn cảnh giới (pañcavokārabhūmi) sẽ tồn tại đủ tuổi thọ và sẽ diệt đi.

b, *Āhārajarūpa – Vật thực khởi sắc:* do loại sắc pháp này luôn sinh khởi ở mỗi anukhaṇa – tiểu sát-na tâm cho nên tại *bhaṅgakkhaṇa – tiểu sát-na diệt* của tử tâm thì āhārajarūpa – vật thực khởi sắc sẽ sinh khởi lần cuối cùng và tồn tại đủ tuổi thọ của mình mới diệt (bằng 17 sát-na tâm).

c, *Utujarūpa – Thời tiết khởi sắc:* sắc pháp này vẫn sinh khởi liên tục hoài mãi mặc dù 3 loại sắc pháp kia diệt tận rồi, cho dù chúng sinh ấy đã chết và thân thể trở thành một tử thi.

III. THEO YONI – SINH CHỦNG

Khi nói đến sự sinh khởi của các chúng sinh trong các cảnh giới khác nhau sẽ đề cập đến *yoni – sinh chủng* và sinh chủng của chúng sinh được phân thành 3 hoặc 4 loại như sau:

a, *Ba loại sinh chủng:*

* Saṃsedaja – Thấp sanh: sinh ra nơi ẩm thấp, ướt át.
* Opapātika – Hóa sanh: sinh ra thì lớn liền tức thời.
* Gabbhaseyyaka – Thai sanh: sinh ra trong bụng mẹ.

Gabbhaseyyaka – Thai sanh còn được phân thành 2 loại nữa, đó là:

* Aṇḍaja – Noãn sanh: sinh ra từ trứng.
* Jalābuja – Thai sanh: sinh ra trong tử cung của mẹ.

b, *Bốn loại sinh chủng:*

* Saṃsedaja – Thấp sanh
* Opapātika – Hóa sanh
* Aṇḍaja – Noãn sanh
* Jalābuja – Thai sanh

1, *Saṃsedaja – Thấp sanh:* Chúng sinh tục sinh dưới dạng thấp sanh không phải dựa vào cha mẹ làm nhân duyên để sinh ra mà chỉ dựa vào nơi ẩm ướt, máu mủ hay cây cối, bông hoa, trái quả,... để ra đời. Trường hợp như nàng Ciñcamānavikā sinh ra từ cây me, nàng Veḷuvatī sinh từ cây tre, nàng Padumavatī sinh từ hoa sen, 499 người con của nàng Padumavatī sinh từ máu huyết, v.v... Chúng sinh chủng loại thấp sanh này sinh ra không phải lớn nhanh liền mà cũng là đứa bé non nớt rồi từ từ lớn lên như những chúng sinh loại thai sanh vậy. Loài thấp sanh có mặt ở trong các cảnh giới loài người, chư thiên bậc thấp (bhummaṭṭhadevatā – địa tiên), súc sinh, ngạ quỷ (trừ loại nijjhāmataṇhikapeta – thiêu ôn ngạ quỷ) và a-tu-la. Chúng sinh sinh ra ở địa ngục, chư thiên bậc cao, Phạm thiên không phải là sinh chủng thấp sanh này.

2, *Opapātika – Hóa sanh:* Chúng sinh loại hóa sanh này không dựa vào cha mẹ, cây cối, hoa quả,... để sinh ra mà chỉ dựa vào nghiệp quá khứ thôi. Lúc họ sinh ra đời thì tức khắc lớn phổng, thân thể to lớn tức khắc, giống như vật gì rơi từ trên trời xuống. Chúng sinh thuộc sinh chủng này bao gồm:

– Loài người thuở đầu kiếp,
– Chư thiên 6 cõi dục giới (trừ một vài hạng địa tiên),
– Phạm thiên,
– Ngạ quỷ (kể cả nijjhāmataṇhikapeta – thiêu ôn ngạ quỷ),
– A-tu-la,
– Địa ngục.

3, *Aṇḍaja – Noãn sanh:* Chúng sinh loại noãn sanh cần phải nương nhờ bụng mẹ, lúc tục sinh thì sinh vào trứng mẹ đến khi mẹ đẻ quả trứng ra thì sẽ nở ra khỏi quả trứng một lần nữa. Chúng sinh chủng loại này sau khi ra đời sẽ từ từ tuần tự lớn lên như các loài gà, vịt, chim, thằn lằn, rắn rít, v.v... Các loài noãn sinh thường sinh ra ở cảnh giới súc sinh, một số loài ngạ quỷ, một số loài địa tiên, loài người cũng có như được nêu trong Truyện Kinh Pháp Cú, vị trưởng lão tên là Dvebāpatika, con trai của nhân điểu Konata, đầu tiên ngài sinh ra trong quả trứng, rồi trứng nở mới thành người.

4, *Jalābuja – Thai sanh:* Chúng sinh loại thai sanh, phải cần bào thai mẹ để sinh ra, nhưng không cần quả trứng bao bọc như loài noãn sanh. Khi được đẻ ra từ thai mẹ sẽ có thân thể đủ đầy của một thực thể bé nhỏ rồi từ từ lớn lên

theo tuần tự. Đó là chúng sinh thuộc về loài người, súc sinh, chư thiên bậc thấp (một số loài địa tiên), ngạ quỷ (trừ loài thiêu ôn ngạ quỷ) và một số loài a-tu-la.

PHÂN LOẠI 4 SINH CHỦNG THEO NGHIỆP KHỞI SẮC KHỐI

Nhóm sắc pháp sinh khởi do nghiệp gọi là *Kammajakalāpa – Nghiệp khởi sắc khối.* Nghiệp khởi sắc khối của các chúng sinh sinh ra trong Dục giới 11 cõi và Sắc giới 16 cõi nếu đem phân loại theo 4 sinh chủng sẽ được như sau:

1, *Thấp sanh và Hóa sanh:* Trong cõi Dục giới, tại Thời tục sinh, Nghiệp khởi sắc khối sinh được 7 sắc khối là:

Cakkhudasakakalāpa
Sotadasakakalāpa
Ghānadasakakalāpa
Jivhādasakakalāpa
Kāyadasakakalāpa
Hadayadasakakalāpa
Bhāvadasakakalāpa.

Nếu nói theo khả năng sinh khởi ít nhất (*omakanaya*) bởi vì có những sắc khối không sinh khởi được, đó là:

a, *Thấp sanh:* Nghiệp khởi sắc khối sẽ thiếu: Cakkhudasakakalāpa, Sotadasakakalāpa, Ghānadasakakalāpa và Bhāvadasakakalāpa.

b, *Hóa sanh trong khổ cảnh:* Nghiệp khởi sắc khối sẽ thiếu: Cakkhudasakakalāpa, Sotadasakakalāpa và Bhāvadasakakalāpa.

c, *Hóa sanh trong lạc cảnh:* là loài người thời đầu kiếp, nghiệp khởi sắc khối sẽ thiếu một sắc khối là Bhāvadasakakalāpa.

Về phần hóa sanh của chư thiên thì tại thời tục sinh nghiệp khởi sắc khối sinh khởi đầy đủ không thiếu một sắc khối nào.

Trong Thời diễn tiến, với loài thấp sanh và hóa sanh trong cõi Dục giới thì nghiệp khởi sắc khối sinh khởi được 1 sắc khối là Jīvitanavakakalāpa mà thôi, kể từ tiểu sát-na trụ của tục sinh tâm trở đi.

2, *Hóa sanh của chúng Phạm thiên:* (trừ Vô tưởng thiên)

Nghiệp khởi sắc khối tại Thời tục sinh sẽ sinh khởi được 4 sắc khối là :

Cakkhudasakakalāpa Sotadasakakalāpa
Vatthudasakakalāpa Jivhādasakakalāpa.

Trong Thời diễn tiến sẽ không có các nghiệp khởi sắc khối sinh khởi nữa, chỉ có 4 loại nêu trên mà thôi.

3, *Hóa sanh của Phạm thiên cõi trời Vô tưởng:* Trong Thời tục sinh lẫn Thời diễn tiến, nghiệp khởi sắc khối chỉ sinh khởi một sắc khối mà thôi, đó là: Jīvitanavakakalāpa.

4, *Thai sanh:* Nghiệp khởi sắc khối sẽ sinh khởi như sau:

a, Thời tục sinh: Nếu tính số lượng nghiệp khởi sắc khối sinh khởi nhiều nhất (ukkaṭṭhanaya) thì được 3 sắc khối là:

Kāyadasakakalāpa Bhāvadasakakalāpa
Vatthudasakakalāpa.

Còn nếu tính số lượng nghiệp khởi sắc khối sinh khởi ít nhất (omakanaya) thì được 2 sắc khối là: Kāyadasakakalāpa và Vatthudasakakalāpa. Riêng Bhāvadasakakalāpa có thể không sinh khởi được, chẳng hạn người sinh ra không có giới tính.

b, Thời Diễn tiến: Nghiệp khởi sắc khối sinh khởi thêm được 5 sắc khối là:

Cakkhudasakakalāpa Sotadasakakalāpa
Ghānadasakakalāpa Jivhādasakakalāpa
Jīvitanavakakalāpa.

Trong số 5 sắc khối nói trên, có thể có trường hợp một trong các sắc khối sau đây không thể sinh khởi được, đó là:

Cakkhudasakakalāpa Sotadasakakalāpa
Ghānadasakakalāpa.

Tóm lại, nghiệp khởi sắc khối sinh khởi với các chúng sinh trong cõi Dục giới và Sắc giới tại Thời tục sinh và Thời diễn tiến có tất cả 8 sắc khối. Trong cõi Dục giới có thể thiếu sót một vài sắc khối không sinh khởi được nằm trong 4 sắc khối như đã nêu.

SỰ SINH KHỞI CỦA 4 NGHIỆP KHỞI SẮC KHỐI CỦA LOÀI THAI SANH

Sách Paramatthadīpanīṭīkā nói đến sự sinh khởi của 4 nghiệp khởi sắc khối sau Thời tục sinh của loài thai sanh như sau:

Tato paraṃ pavattimhi *Vaḍḍhamānassa jantuno*
Cakkhudasakādayo ca *Cattāro honti sambhavā.*

Tiếp đó, trong Thời diễn tiến, bốn nghiệp khởi sắc khối, đứng đầu là Nhãn mười sắc khối sinh khởi đối với các chúng sinh rồi từ từ phát triển phù hợp.

Nghĩa là tiếp nối Thời tục sinh thì 4 nghiệp khởi sắc khối là Cakkhudasakakalāpa, Sotadasakakalāpa, Ghānadasakakalāpa và Jivhādasakakalāpa sẽ từ từ phát triển một cách phù hợp. Tuy nhiên không quy định rằng nghiệp khởi sắc khối nào sinh trước hay nghiệp khởi sắc khối nào sinh sau. Cả 4 nghiệp khởi sắc khối này sinh khởi ở tuần thứ 11, giữa thời gian 70 đến 77 ngày của thai nhi và không xác định rõ sắc khối nào sinh trước hay sinh sau.

Trong Chú giải (Aṭṭhakathā) của bộ Kathāvatthu – Ngữ Tông có nêu:

* *Sesāni cattāri sattasattati rattimhi jāyanti.*
  4 nghiệp khởi sắc khối còn lại sinh khởi vào đêm thứ 77.

Đối với *Jīvitanavakakalāpa* sẽ sinh khởi vào trong tuần đầu tiên sau khi tục sinh, tức là trong thời gian 7 ngày đầu.

Riêng về *Jīvitanavakakalāpa* trong Thời diễn tiến của loài thấp sanh và hóa sanh ở cõi Dục giới sẽ sinh khởi tại *ṭhitikhaṇa – tiểu sát-na trụ* của tục sinh tâm – paṭisandhicitta.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SẮC KỂ TỪ THỜI TỤC SINH CỦA LOÀI THAI SANH

Trong Pāḷi, Sagāthavagga Yakkhasaṃyutta nói đến sự phát triển sắc pháp của loài thai sanh kể từ lúc tục sinh bằng kệ thi như sau:

Paṭhamaṃ kalalaṃ *Kalakā hoti abbudaṃ*
Abbudā jāyate pesi *Pesi nibbattate ghano*
Ghanā pāsākhā jāyanti *Kesā lomā nakhāpica.*

> Trong tuần đầu của sự tục sinh, sinh khởi sắc kalala. Sau kalala là abbuda, pesi sẽ sinh tiếp theo abbuda, sau đó là ghana, pāsākhā sẽ ra đời tiếp sau ghana, và tiếp đến là tóc, lông, móng, v.v...

Giải thích:

* Tuần đầu của sự tục sinh, thai nhi sinh ra dưới dạng *kalalarūpa,* giống như giọt dầu mè trong vắt.

* Tuần thứ hai thai nhi sẽ là *abbudarūpa,* dạng như bọt có màu như màu nước rửa thịt.

* Tuần thứ ba thai nhi sẽ là *pesirūpa,* dạng như cục thịt mềm có màu đỏ.

* Tuần thứ tư thai nhi sẽ là *ghanarūpa,* dạng thành hòn giống trứng gà.

* Tuần thứ năm thai nhi sẽ là *pañcasākhārūpa,* sắc sẽ chia thành năm nhóm: hai tay, hai chân và đầu.

* Sau đó từ tuần thứ 12 đến tuần thứ 42 thì tóc, lông, móng, v.v... sẽ xuất hiện.

Nhận xét: Sắc pháp sinh khởi trước nhất, tại Thời tục sinh chỉ toàn là các sắc khối do nghiệp sinh, gọi là *kammajakalāpa – nghiệp khởi sắc khối.* Còn các sắc khối khác sinh khởi do tâm, thời tiết hay vật thực chưa xuất hiện ở Thời tục sinh này mà chỉ sinh ra tại Thời diễn tiến mà thôi.

SỰ SINH KHỞI CỦA TÂM KHỞI SẮC KHỐI, THỜI TIẾT KHỞI SẮC KHỐI VÀ VẬT THỰC KHỞI SẮC KHỐI.

Đối với chúng sinh trong ngũ uẩn cảnh giới thì tục sinh tâm và nghiệp khởi sắc cùng sinh khởi tại Thời tục sinh. Còn tâm khởi sắc, thời tiết khởi sắc và vật thực khởi sắc là chưa thể sinh khởi được tại thời điểm ấy. Khi tục sinh tâm diệt đi, tâm thứ nhì tiếp theo được sinh ra và được gọi là *paṭhamabhavaṅgacitta – tâm hộ kiếp thứ nhất.* Chính ở *uppādakkhaṇa – tiểu sát-na sinh* của tâm hộ kiếp thứ nhất này, *cittajarūpa – tâm khởi sắc* sẽ sinh ra và sẽ tiếp tục sinh mãi ở tại mỗi tiểu sát-na sinh của tâm kế tục. Nhưng tại *ṭhitikhaṇa – tiểu sát-na trụ* và *bhaṅgakkhaṇa – tiểu sát-na diệt* của mỗi tâm thì cittajarūpa – tâm khởi sắc

không thể sinh ra được bởi vì tâm và tâm sở chỉ có sức mạnh lớn nhất tại *uppādakkhaṇa – tiểu sát-na sinh* của tâm mà thôi.

Utujarūpa – Thời tiết khởi sắc là những sắc pháp sinh khởi do thời tiết, sinh ra trong cơ thể chúng sinh, được sinh khởi tại tiểu sát-na trụ của tục sinh tâm và sẽ tiếp tục sinh khởi tại mỗi tiểu sát-na tâm. Do thời tiết khởi sắc sinh khởi dựa trên thời tiết làm nền tảng, không phụ thuộc vào tâm và tâm sở nên sinh trưởng được tại mỗi tiểu sát-na tâm, cho dù chúng sinh ấy đã chết đi, thời tiết khởi sắc vẫn được sinh ra tiếp diễn.

Āhārajarūpa – Vật thực khởi sắc, đối với chúng sinh loài thấp sanh và hóa sanh trong cõi Dục giới thì khi tục sinh ra sẽ ăn uống vật thực ngay liền. Cho nên vật thực khởi sắc của hai loài sinh chủng này sẽ bắt đầu ở lộ trình ý môn, sinh khởi sau tâm tục sinh và tâm hộ kiếp và sẽ sinh khởi liên tục nối tiếp nhau ở mỗi sát-na tâm như thời tiết khởi sắc vậy. Bởi vì vật thực khởi sắc sinh khởi dựa vào vật thực làm nền tảng, không sinh ra bởi tâm và tâm sở do vậy sẽ sinh khởi được ở mỗi sát-na tâm.

Về phần chúng sinh loài thai sinh, vật thực khởi sắc sẽ sinh khởi mỗi khi người mẹ ăn thức ăn vào và sẽ thẩm thấu vào cơ thể của thai nhi. Trong thời gian vật thực truyền thẩm thấu vào cơ thể của thai nhi đó thì ở tuần thứ nhất, thai nhi đang còn là kalalarūpa thì vật thực thẩm thấu vào chưa được. Sang tuần thứ hai, thứ ba thì vật thực mới truyền thẩm thấu vào cơ thể thai nhi được, khi vật thực khởi sắc đã sinh khởi thì sẽ sinh khởi tương tục tại mỗi sát-na tâm. Như trong Pāḷi Tương Ưng Dạ Xoa, Thiên Có Kệ, Đức Phật có dạy:

> *Yañcassa bhuñjati mātā　　Annaṃ pānañja bhojanaṃ*
> *Tena so tattha yāpeti　　Mātukucchigato naro.*
> Mẹ của thai nhi ấy dùng các vật thực nào, dù là cơm hay thức uống thì trẻ nơi thai bào trong bụng mẹ sinh sống được cũng do nhờ vật thực đó.

Sau khi trình bày sự sinh khởi của các sắc pháp dựa trên 4 nền tảng trong cõi Dục giới xong, Đức Thế Tôn kết lại sự sinh khởi của các sắc pháp ấy trong Tương Ưng Dạ Xoa, Thiên Có Kệ như sau:

"Iccevaṃ paṭisandhimupādāya kammasamuṭṭhānā, dutiya-cittumupādāya cittasamuṭṭhānā, ṭhitikālamupādāya utusamuṭṭhānā, ojāpharaṇamupādāya āhārasamuṭṭhānā, ceticatusamuṭṭhānarūpakalāpasantati kāmaloke dīpajālā viyanadisoto viya ca yāvatāyukamabbhocchinnā pavattati"

"Như đã nói ở trên, ***nghiệp khởi sắc*** sinh khởi kể từ tiểu sát-na sinh của tục sinh thức, ***tâm khởi sắc*** sinh khởi tại tâm hộ kiếp thứ nhất, ***thời tiết khởi sắc*** sinh khởi tại tiểu sát-na trụ của tục sinh thức, ***vật thực khởi sắc*** sinh khởi kể từ thời điểm mà thức ăn thẩm thấu khắp châu thân. Sự tương tục của các sắc khối sinh khởi dựa trên 4 nền tảng trong cõi Dục giới luôn sinh ra không ngừng nghỉ suốt đời giống như dòng điện hay dòng nước chảy vậy."

SỰ DIỆT ĐI CỦA BỐN LOẠI SẮC KHỐI

Sự diệt tận của các sắc pháp được ghi rõ trong tạng Pāḷi mà Đức Phật đã thuyết như sau:

1, *Maraṇakāle pana cuticittoparisattarasamacittassa ṭhitikālamupādāya kammajarūpāni na uppajjanti, puretaramuppannāni ca kammajarūpāni cuticittasamakālameva pavattitvā nirujjhanti.*

Lúc gần chết, tại tiểu sát-na trụ của tâm thứ 17 tính từ tử tâm trở lui, các nghiệp khởi sắc sẽ không sinh khởi nữa và các nghiệp khởi sắc đã sinh ra tại tiểu sát-na sinh của tâm thứ 17 này sẽ tồn tại đến tử tâm và diệt đi cùng với tử tâm.

2, *Tato paraṃ cittajāhārajarūpañca vocchijjati.*

Sau khi nghiệp khởi sắc diệt rồi, tâm khởi sắc và vật thực khởi sắc cũng diệt theo.

3, *Tato paraṃ utusamuṭṭhānarūpaparamparā yāva matakaḷevara-saṅkhātā pavattanti.*

Sau khi 3 sắc pháp là: nghiệp khởi sắc, tâm khởi sắc và vật thực khởi sắc diệt đi, sự sinh khởi tương tục của thời tiết khởi sắc vẫn tiếp diễn cho đến khi trở thành xác khô.

Giải thích:

1, Pāḷi câu thứ nhất cho thấy rằng nghiệp khởi sắc bắt đầu sinh khởi kể từ tiểu sát-na sinh của tục sinh tâm và tiếp tục sinh khởi không gián đoạn ở mỗi sát-na tâm suốt thời gian chúng sinh đang còn sống cho đến lúc chết. Lúc gần chết, nghiệp khởi sắc sinh ra lần cuối cùng tại tiểu sát-na sinh của tâm thứ 17 tính ngược từ tử tâm và sẽ không sinh khởi nữa, nghiệp khởi sắc sinh ra lần cuối cùng này sẽ diệt đi cùng với sự diệt tận của tử tâm.

2, Pāḷi câu thứ nhì nói lên rằng ngoài tử tâm của bậc Thánh Arahán ra thì tử tâm của phàm nhân cũng như của các bậc Thánh Hữu học vẫn làm sinh khởi tâm khởi sắc được. Do vậy tâm khởi sắc sẽ sinh ra lần cuối cùng tại tiểu sát-na sinh của tử tâm. Đối với bậc Thánh Arahán, tâm khởi sắc sinh khởi lần cuối cùng tại tiểu sát-na sinh của tâm thứ nhì đếm ngược từ tử tâm. Điều này cho thấy rằng dù tử tâm diệt đi rồi (vị ấy đã chết) nhưng tâm khởi sắc khối vẫn còn tồn tại ít lâu nhỏ nhoi, nghĩa là đối với phàm nhân hoặc các bậc Thánh Hữu học thì khi đã chết đi thì tâm khởi sắc vẫn còn tồn tại thêm đến 16 sát-na tâm mới diệt đi; còn với bậc Thánh Arahán tâm khởi sắc sẽ tồn tại thêm 15 sát-na tâm mà thôi rồi mới diệt. Những điều trên đây là nói theo thực tánh diễn tiến của lộ trình tâm pháp và lộ trình sắc pháp mà thôi, còn khi nói theo pháp thế gian thì có thể nói rằng lúc chúng sinh chết đi thì tâm khởi sắc cũng diệt theo. Bởi vì như chúng ta biết tâm sinh diệt cực kỳ nhanh, khoảng thời gian 15, 16 sát-na tâm rất là cực nhỏ nhiệm đối với một giây đồng hồ.

Riêng về vật thực khởi sắc, tại thời điểm sát-na diệt của tử tâm thì vật thực khởi sắc vẫn còn sinh khởi lần cuối cùng và khi tử tâm diệt đi, chúng sinh ấy chết thì vật thực khởi sắc sinh khởi lần cuối cùng đó sẽ tồn tại thêm 17 sát-na tâm nữa mới diệt. Đấy là nói ở trong cõi Dục giới, còn ở cõi Sắc giới thì không có vật thực khởi sắc sinh khởi nên không đặt vấn đề đến.

3, Pāḷi câu thứ ba cho thấy thời tiết khởi sắc luôn khởi sinh mọi thời cho dù là chúng sinh đã chết đi, chỉ còn bộ xương thôi hay thành tro bụi thì thời tiết khởi sắc vẫn sinh ra. Do bởi thời tiết khởi sắc luôn sinh khởi mọi thời cho đến khi quả đất bị hủy diệt, điều này áp dụng cho các chúng sinh thuộc loài thấp sanh và Thai sanh mà thôi. Còn đối với chúng sinh loại tóa sanh như chúng sinh ở địa ngục, ngạ quỷ, a-tu-la, chư thiên, Phạm thiên thì khi họ chết đi, thời tiết khởi sắc cũng diệt tận đồng thời; bởi lẽ khi họ chết đi, không còn tử thi sót lại giống như ngọn đèn bị tắt đi, chẳng còn gì vậy...

Kệ thi trình bày về sự chuyển dịch của sắc pháp trong vòng luân hồi:

Iccevaṃ matasattānaṃ Punadeva bhavantare
Paṭisandhimupādāya Tathārūpaṃ pavattati.

Như vậy, đối với chúng sinh đã chết, các sắc pháp tương tự như thế lại khởi sinh trong kiếp sống kế tiếp nữa, kể từ tục sinh thức trở đi.

NIBBĀNA – NIẾT BÀN

Trong 4 Paramatthadhamma – Chân nghĩa pháp: Tâm, Tâm sở, Sắc và Niết bàn thì Nibbāna – Niết bàn là pháp không bị biến động, thay đổi và không bị tạo tác bởi các điều kiện là nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực. Như trong kệ thi gāthāsaṅhaha có nêu:

Padamaccutamaccantaṃ Asaṅkhatamanuttaraṃ
Nibbānamīti bhāsanti Vānamuttā mahesayo.

Các vị đại ẩn sĩ, bậc đã thoát khỏi tham ái gọi Niết bàn là pháp đạt đáo, pháp bất tử, pháp thường hằng, pháp vô vi và là pháp vô thượng.

Trong kệ thi này, Đức Anuruddha nêu lên ý nghĩa của Niết bàn có đến 5 ý nghĩa:

1, *Padaṃ – Đạt đáo:* nghĩa là *một phần* của pháp chân đế (paramattha) mà có thể đạt đến được và hiện hữu một cách đặc biệt.

2, *Accutaṃ – Bất tử:* nghĩa là không có sự sinh ra và cũng không có sự diệt tận, bởi vì sự chết hiện khởi phải dựa vào sự sinh ra, nếu không có sự sinh ra thì sự chết cũng không thể có được.

3, *Accantaṃ – Thường hằng:* nghĩa là vượt ngoài ngũ uẩn của quá khứ và vị lai, không lệ thuộc vào thời gian và không gian. Niết bàn là pháp vượt khỏi thời gian nên gọi là *kālavimutti* và vượt ngoài ngũ uẩn nên gọi là *khandhavimutti*.

4, *Asaṅgataṃ – Vô vi:* nghĩa là pháp không bị tạo tác, chế hóa bởi 4 điều kiện là: nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực.

5, *Anuttaraṃ – Vô thượng:* nghĩa là pháp cao thượng, tối thượng, không có pháp nào có thể sánh bằng Niết bàn được.

I. ĐỊNH NGHĨA NIẾT BÀN

nibbāna = ni + vāna
ni = vượt qua, vượt lên
vāna = pháp trói buộc, tức là tham ái.

Kết hợp 2 từ lại ta có: nivāna, dịch là: pháp vượt khỏi trói buộc hay pháp vượt khỏi tham ái. Như trong Pāḷi của Abhidhammasaṅgaha có ghi:

* *Vāna saṅkhatāya taṇhāya nikkhantattā = nibbānaṃ.*
Pháp vượt khỏi tham ái là dây trói buộc ấy gọi là Niết bàn.

Hoặc là:

* *Vinati saṃsibbatīti = vānaṃ.*
Pháp làm dính mắc, làm trói buộc gọi là vāna, tức là tham ái.

* *Vānato nikkhantanti = nibbānaṃ.*
Pháp vượt khỏi sự dính mắc, tham ái gọi là Niết bàn.

Những chúng sinh đang luân hồi trong 3 cõi, 6 loài đều có sự tử và sự sinh nhiều vô kể, rồi sẽ còn tử sinh luân hồi mải miết không thể tính thời gian bao lâu, và cũng không có sự quy định nào cả, cứ tiếp diễn như thế. Sở dĩ phải như vậy là do bị tham ái trói buộc, đó chính là sự hài lòng, dính mắc nơi các đối tượng trần cảnh, làm cho không thể vượt ra khỏi sinh và tử được. Giống như người thợ may, đem những tấm vải khâu lại dính nhau như thế nào thì tham ái kết nối chúng sinh trong các cảnh giới bằng các sợi chỉ cũng như thế ấy. Do vậy tham ái có tên gọi là *vāna – trói buộc*.

Về phần Niết bàn là pháp vượt khỏi tham ái, dính mắc nên được gọi là nivāna, cũng giống như bậc Thánh Arahán được gọi là *khīṇāsava – đoạn tận lậu hoặc* bởi vì các Ngài đã diệt trừ các phiền não lậu hoặc rồi.

II. TÍNH CHẤT CỦA NIẾT BÀN

1, *Santilakkhaṇā:* An lạc, tịch lặng là đặc tính của Niết bàn.

2, *Accutarasā:* Không diệt tận là phận sự của Niết bàn.

3, *Animittapaccuppaṭṭhānā vā:* Không có dấu hiệu, tướng trạng là quả hiện hữu của Niết bàn, hoặc là:

3′, *Nissaraṇapaccuppaṭṭhānā:* Niết bàn có quả hiện hữu là sự thoát khỏi kiếp sống.

4, *Padaṭṭhānaṃ na labbhati:* Niết bàn không có nhân làm cho sinh khởi bởi vì thoát ngoài mọi nhân duyên rồi.

Sự an lạc của Niết bàn không phải là lạc thọ của việc cảm thọ đối tượng. Khi cảm thọ đối tượng, có những thọ lạc làm cho thân thoải mái, tâm an lạc; cảm giác đó gọi là: *vedayitasukha*, chính là sukhavedanā – lạc thọ. Còn sự an lạc của Niết bàn là *santisukha*, là niềm an lạc do thoát khỏi phiền não (kilesa), không còn phát sinh phiền não nữa, là hạnh phúc do thoát khỏi khổ ách, là một trong Tứ Diệu Đế: *Nirodhasacca – Diệt Đế*.

III. CÁC LOẠI NIẾT BÀN

Theo thực tánh pháp thì Niết bàn chỉ có một loại, đó là: *Santi – Tịch lặng*. Sự an lạc, tịch lặng đó chính là sự an lạc, tịch lặng do thoát khỏi mọi phiền não và ngũ uẩn. Bởi vì Niết bàn chẳng giống đồ vật chỉ có một món mà người dùng thì nhiều người cùng dùng chung đồ vật ấy, cho nên phải thay phiên nhau sử dụng, Niết bàn nào phải là như thế. Các bậc Thánh nhân khi thể nhập Niết bàn sẽ đạt đến trạng thái tịch tịnh, an lạc như nhau cả, tức là thoát khỏi sinh và tử, nghĩa là diệt tận tham ái.

❃ HAI LOẠI NIẾT BÀN

Khi nói về sự hiện hữu và không hiện hữu của ngũ uẩn thì Niết bàn được phân làm 2 loại, đó là:

1, *Saupādisesanibbāna – Hữu Dư Niết bàn:* Niết bàn đối với bậc Thánh Arahán đã đoạn diệt mọi phiền não, mọi tham ái, tận trừ mọi ác pháp, nhưng ngũ uẩn của các ngài vẫn còn tồn tại cho đến hết tuổi thọ.

2, *Anupādisesanibbāna – Vô Dư Niết bàn:* Niết bàn đối với bậc Thánh Arahán đã đoạn diệt mọi phiền não, mọi tham ái, tận trừ mọi ác pháp, đến lúc hết tuổi thọ, ngũ uẩn tan rã, tịch tịnh Niết bàn, đoạn tuyệt tái sinh, không còn tử sinh luân hồi trong ba cõi, sáu loài nữa.

❋ BA LOẠI NIẾT BÀN

Khi nói theo trạng thái đạt đáo, Niết bàn có 3 loại, đó là:

* Animittanibbāna – Vô tướng Niết bàn
* Appanihitanibbāna – Vô ái Niết bàn
* Suññatanibbāna – Chân không Niết bàn.

1, *Animittanibbāna – Vô tướng Niết bàn:*

Bản chất của Niết bàn là không có dấu hiệu, không có tướng trạng, không có hình dáng, màu sắc,... gì cả.

Trong *Paramatthadīpanīṭīkā* có ghi:

* *Kilesānaṃ jarāmaranādīnañca vatthubhūtassa nimittassa abhāvā animitto nāma.*

Sự tịch tịnh xa rời khỏi dấu hiệu khiến cho sinh khởi phiền não hay sinh tử chẳng hạn gọi là *Animittanibbāna – Vô tướng Niết bàn.*

Nghĩa là hành giả tu tập thiền tuệ (vipassanā) thấy được sự sinh diệt của danh - sắc theo tam tướng (tilakkhaṇa) trước khi thấu rõ Niết bàn. Nếu hành giả thấy tam tướng bằng cách quán vô thường (aniccaṃ), không có dấu hiệu gì nơi đối tượng của thiền tuệ đó và tiếp tục chú mục trên đối tượng dưới dạng vô thường ấy đến mức đắc Đạo Quả, có đối tượng là Niết bàn. Niết bàn trở thành đối tượng của hành giả tu tập bằng cách quán vô thường ấy gọi là *Animittanibbāna – Vô tướng Niết bàn.*

Thông thường thì đối tượng của hành giả tu tập thiền tuệ là danh - sắc. Sắc ở đây chính là sắc uẩn và lúc nó sinh khởi thì có các sắc khối (rūpakalāpa) cùng sinh với nhau, cho nên hình dáng, màu sắc sẽ hiển lộ ra đồng thời. Về phần danh pháp chính là 4 danh uẩn, có tâm và tâm sở đồng sinh. Cho dù các danh pháp không có hình vóc, màu sắc hiển lộ như sắc pháp nhưng sự sinh diệt tương tục của các danh pháp được Đức Thế Tôn và những vị tu thiền đắc thần thông thấy biết được bằng khả năng trí tuệ của chính mình giống như thấy các danh pháp có hình tướng vậy. Do vậy, Niết bàn không có dấu hiệu, tướng trạng nào cả, không giống như danh và sắc pháp nên được gọi là *Animittanibbāna – Vô tướng Niết bàn.*

2, *Appaṇihitanibbāna – Vô ái Niết bàn:*

Bản chất của Niết bàn là không có đối tượng để ham muốn và không có tham ái (taṇhā) dính mắc nơi đối tượng Niết bàn ấy. Nghĩa là với các pháp hữu vi (asaṅgatadhamma) bao gồm danh pháp và sắc pháp, thì các pháp này có trạng thái ái nhiễm (paṇihita), tức là có đối tượng khả ái trước tham luyến (lobha) hoặc có tham ái (taṇhā) nơi các pháp hữu vi ấy hay là có cả hai loại. Thậm chí các tâm siêu thế và các tâm sở đồng sinh không có đối tượng khả ái trước tham luyến và tuy rằng không có tham ái nhưng các tâm này vẫn chưa ra khỏi pháp ái nhiễm (paṇihitadhamma), bởi vì chúng còn sinh khởi với con người (puggala) v.v... nhưng Niết bàn là pháp ở bên ngoài, không sinh khởi bên trong con người. Cho nên Niết bàn được gọi là *appaṇihita – vô ái,* tức là pháp không dựa vào, không đặt nền tảng trên dukkha - khổ, ấy là danh và sắc vậy.

Trong sách Paramatthadīpanīṭīkā có ghi:

**Sabbadukkhānaṃ nidānabhūtassa āsādukkhassa abhāvā appaṇīhito nāma.*

Sự tịch tịnh xa rời khỏi loay hoay khiến cho sinh khởi mọi khổ não gọi là *Appaṇihitanibbāna – Vô ái Niết bàn.*

Nghĩa là, hành giả tiến tu thiền tuệ thấy rõ tam tướng dưới dạng khổ não (dukkha), là trạng thái không chịu đựng được cần phải thay đổi, sửa chữa; hành giả tiếp tục tu tiến trên đối tượng như thế đến lúc đắc Đạo Quả, có Niết bàn làm đối tượng. Niết bàn là đối tượng của hành giả thấy được khổ não (dukkha) trong tiến trình tu tập gọi là *Appaṇihitanibbāna – Vô ái Niết bàn.* Hành giả tu tiến có đối tượng là Appaṇihitanibbāna – Vô ái Niết bàn cần phải dựa trên phước báu huân tập từ vô lượng kiếp về trước nhất là phải có *samādhi – định* mạnh mẽ.

3, *Suññatanibbāna – Chân không Niết bàn:*

Bản chất của Niết bàn là không có phiền não (kilesa) và không chấp thủ ngũ uẩn, không còn gì để dính mắc, ưu lo nữa.

Trong sách Paramatthadīpanīṭīkā có ghi:

**Sabbapalibodhehi vivittattā suññataṃ nāma.*

Sự tịch tịnh xa rời khỏi mọi sự rối rắm, phiền toái gọi là *Suññatanibbāna – Chơn không Niết bàn.*

Nghĩa là, hành giả tiến tu thiền tuệ thấy rõ tam tướng dưới dạng vô ngã (anattā), không phải là ta, không phải của ta, không phải là tự ngã của ta, không thể điều khiển hay ra lệnh được; hành giả tiếp tục tu tiến trên đối tượng như thế đến lúc đắc Đạo Quả và có Niết bàn làm đối tượng. Niết bàn là đối tượng của hành giả thấy được vô ngã (anattā) trong tiến trình tu tập gọi là *Suññatanibbāna – Chân không Niết bàn*. Hành giả tu tiến có đối tượng là Chân không Niết bàn cần phải dựa trên phước báu huân tập từ vô lượng kiếp về trước nhất là phải có *paññā – tuệ* mạnh mẽ.

Niết bàn phân loại theo Magga – Đạo thì có 4 loại, đó là: Niết bàn của Sotāpattimagga – Dự Lưu Đạo, Sakadāgāmimagga – Nhất Lai Đạo, Anāgāmimagga – Bất Lai Đạo và Arahattamagga – Arahán Đạo.

Niết bàn có 5 loại dựa trên năng lực đoạn diệt sự tham luyến ở nơi ngũ dục trưởng dưỡng là: đoạn diệt sự tham luyến nơi sắc, thinh, hương, vị và xúc.

Niết bàn có 6 loại dựa trên năng lực đoạn diệt sự tham luyến ở nơi lục trần là: đoạn diệt sự tham luyến nơi sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp trần.

IV. NIẾT BÀN KHÔNG CÓ DẤU HIỆU, HIỆN TƯỢNG

Đức Phật phủ định Niết bàn là bất kỳ pháp hữu vi nào, không phải là đất, nước, lửa, gió, không phải là thức tâm, không phải là thế giới này hay thế giới khác hay một thế giới nào đó cả, cũng không phải là một cái gì đó hiện hữu trên thế gian, nhưng tại sao ta lại biết được có Niết bàn, Niết bàn là sự thật?

Sở dĩ chúng ta biết Niết bàn là sự thật, là có thật bởi vì phải dựa trên sự chứng ngộ của những bậc Thánh đã thấy rõ Niết bàn, đã chứng đắc Đạo Quả do sự tu tiến minh sát tuệ của các ngài. Nếu như Niết bàn không có thật thì các pháp hành trung đạo cũng sẽ đưa đến các kết quả rỗng không, chẳng có kết quả gì,...

Lại nữa, sự tin tưởng hoặc là việc nên thấy biết rằng Niết bàn là có thật còn dựa trên các yếu tố như: các tính chất của Niết bàn hiện hữu, có sự đoạn tận phiền não, có sự giác ngộ giải thoát, có các bậc Thánh đã đoạn tận phiền não, các ngài đã giác ngộ giải thoát. Do vậy, việc chế định danh xưng của các tính

chất của Niết bàn ắt hẳn phải tồn tại và có nhiều mà mỗi chúng ta cũng nên tìm hiểu và biết đến, đại để như sau:

01, Asesavirāganirodha	là pháp	diệt khổ đoạn ái không dư sót
02, Asesabhavanirodha	là pháp	đoạn trừ kiếp sống không dư sót
03, Cāgo	là pháp	giải trừ mọi ái dục
04, Paṭinissaggo	là pháp	thoát khỏi mọi kiếp sống
05, Mutti	là pháp	thoát khỏi phiền não
06, Anālayo	là pháp	không có sự luyến lưu
07, Rāgakkhayo	là pháp	tận trừ tham ái
08, Dosakkhayo	là pháp	tận trừ sân hận
09, Mohakkhayo	là pháp	tận trừ si mê
10, Taṇhakkhayo	là pháp	tận trừ ái dục
11, Anuppādo	là pháp	đoạn diệt ngũ uẩn
12, Apavattaṃ	là pháp	đoạn diệt danh sắc
13, Animittaṃ	là pháp	không có hiện tượng
14, Appanihitaṃ	là pháp	thoát khỏi tầm cầu
15, Suññataṃ	là pháp	rỗng không trước khổ não
16, Appaṭisandhi	là pháp	không tái sinh
17, Anuppatti	là pháp	không có chỗ đến
18, Anāyūhanaṃ	là pháp	không có nỗ lực
19, Ajātaṃ	là pháp	vô sanh
20, Ajaraṃ	là pháp	bất lão
21, Abyādhi	là pháp	vô bệnh
22, Agati	là pháp	không đạt đáo
23, Amataṃ	là pháp	bất tử
24, Asokaṃ	là pháp	vô sầu
25, Aparidevaṃ	là pháp	không khóc lóc
26, Anupāyāso	là pháp	không than vãn
27, Asaṅkiliṭṭhaṃ	là pháp	vô phiền
28, Asaṅgataṃ	là pháp	vô vi (không bị tạo tác)
29, Nivānaṃ	là pháp	thoát khỏi trói buộc
30, Santi	là pháp	tịch tịnh an lạc

Các danh xưng khái lược của Niết bàn như đã nêu dựa trên sự chứng ngộ Niết bàn của các bậc Thánh nhân cho thấy Niết bàn là có thực, là hiện thực.

Niết bàn được xếp vào *danh pháp* không phải là danh uẩn bởi vì Niết bàn vượt ra ngoài các uẩn (khandhavimutti) và bởi vì Niết bàn thuộc về *asaṅgatadhamma – pháp vô vi*. Tuy nhiên Niết bàn lại thuộc về āyatana – xứ, đó là *dhammāyatana – pháp xứ*, sở dĩ như vậy vì Niết bàn là đối tượng của maggacitta – đạo tâm và phalacitta – quả tâm, mà đạo tâm và quả tâm chính là các manāyatana – ý xứ.

Niết bàn còn là *dhammadhātu – pháp giới* vì Niết bàn là đối tượng của manoviññāṇadhātu – ý thức giới, đó là đạo tâm và quả tâm.

Niết bàn chính là *Nirodhasacca – Diệt đế*, bởi vì Niết bàn là pháp diệt tận Dukkhasacca – Khổ đế và Samudayasacca – Tập đế.

Niết bàn là *dhammārammaṇa – pháp trần* vì Niết bàn là đối tượng của đạo tâm và quả tâm.

Kết lại, Niết bàn là một trong 4 Chân Nghĩa Pháp (Paramatthadhamma), là Pháp Chân đế.

KỆ THI KẾT LUẬN

Iti cittaṃ cetasikaṃ Rūpaṃ nibbānamiccapi
Paramatthaṃ pakāsenti Catudhāva Tathāgatā.

Chư vị Như Lai tuyên thuyết Chân Nghĩa Pháp tóm lược có bốn loại là Tâm, Tâm sở, Sắc và Niết bàn vậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG THÁI

1. ปรมัตถโชติกะ ชั้นจูฬอาภิธรรมิกะตรี พระสัทธัมมโชติกะ ธัมมาจริยะ
2. คู่มือการฟังพระอภิธรรม เล่ม ๑ มูลนิธิสถานที่ไม่ตั้งอยู่ในความไม่ประมาท
3. คู่มือการศึกษาพระอภิธัมมัตถสังคหะ ปริจเฉทที่ ๖ รูปสังคหะวิภาคและนิพพานปรมัตถ์ โดย อาจารย์บุญมี เมธางกูร อาจารย์บุษกร เมธางกูร
4. คู่มือการศึกษาพระอภิธัมมัตถสังคหะ ปริจเฉทที่ ๖ รูปสังคหะวิภาคและนิพพานปรมัตถ์ โดยนายวรรณสิทธิ ไวทยะเสวี
5. คัมภีร์อัฏฐสาลินี พระพุทธโฆสาจารย์ รจนา พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล
6. คัมภีร์อภิธานวรรณนา พระมหาสมปอง มุทิโต แปลและเรียบเรียง
7. อภิธัมมัตถสังคหะ และปรมัตถทีปนี พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล
8. อภิธัมมาวตาร พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล
9. คัมภีร์วิสุทธิมรรค สมเด็จพระพุฒาจารย์ (อาจ อาสภมหาเถร) แปล

TIẾNG VIỆT

1. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, tập I, tập II, Tỳ khưu Thích Minh Châu, Tu thư Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1973.
2. Vi Diệu Pháp Hiện Thực Trong Cuộc Sống, Tỳ khưu Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2014.
3. Tìm Hiểu Pháp Hành Thiền Tuệ, Tỳ khưu Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2002.
4. Thanh Tịnh Đạo, Thích Nữ Trí Hải chuyển dịch, Chùa Pháp Vân ấn hành.
5. Thanh Tịnh Đạo, TK Ngộ Đạo dịch, NXB Tổng Hợp Hồ Chí Minh, 2012.
6. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Venerable Nārada Mahāthera, Phạm Kim Khánh dịch.
7. Đức Phật và Phật Pháp, Venerable Nārada Mahāthera, Phạm Kim Khánh dịch.
8. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập I, Tường Nhân Sư, NXB Hồng Đức, 2015.
9. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập II, Tường Nhân Sư, NXB Tôn Giáo, 2016.

VI DIỆU PHÁP TOÁT YẾU

TẬP III – SẮC - NIẾT BÀN

Tường Nhân Sư

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An - Huế
ĐT: 0234 3823847 - 3821228
Fax: 0234 3848345
Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Ts. Nguyễn Duy Tờ

Biên tập:	Phan Lê Hạnh Nhơn
Bìa và trình bày:	Mahākāruṇiko
Sửa bản in:	Khemācittā
Đơn vị liên kết:	Trần Thanh Mai
Địa chỉ:	Biệt thự Anicca, Tổ 4, Khối Thanh Tây, Phường Cẩm Châu, TP.Hội An, Tỉnh Quảng Nam

---

Số lượng in: 500 bản, khổ: 21 x 29,7
In tại Công ty TNHH In Huế, 51A Minh Mạng, thành phố Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Số đăng ký KHXB:111-2018/CXBIPH/2-05/ThuH
Quyết định xuất bản số:09/QĐ-NXBTH, cấp ngày 30/01/2018.
Mã ISBN: 978-604-959-050-4
In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2018.

SÁCH BIẾU TẶNG

DO QUỸ ANICCA TÀI TRỢ ẤN TỐNG

aniccafund.vn.gmail.com
https://www.facebook.com/sachphatgiaochotreem